

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN  
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

-----

QUY HOẠCH TỈNH ĐIỆN BIÊN  
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

NỘI DUNG ĐỀ XUẤT TÍCH HỢP

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN  
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, KẾT CẤU HẠ TẦNG  
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐIỆN BIÊN  
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN 2050**



**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN**  
**SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**

-----

**QUY HOẠCH TỈNH ĐIỆN BIÊN**  
**THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

**NỘI DUNG ĐỀ XUẤT TÍCH HỢP**  
**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN**  
**VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, KẾT CẤU**  
**HẠ TẦNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐIỆN BIÊN**  
**THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN 2050**

**ĐẠI DIỆN CƠ QUAN**  
**TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH**

**ĐẠI DIỆN LIÊN DANH ĐƠN VỊ TƯ VẤN**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ XÂY**  
**DỰNG ACUD VIỆT NAM**

## MỤC LỤC

|   |           |
|---|-----------|
| MỤC LỤC.....  | 3         |
| DANH MỤC BẢNG BIỂU .....  | 5         |
| DANH MỤC HÌNH.....  | 6         |
| DANH MỤC VIẾT TẮT .....   | 7         |
| PHẦN MỞ ĐẦU.....  | 1         |
| PHẦN THỨ NHẤT: THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN TỔ CHỨC KHÔNG GIAN<br>PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, KẾT CẤU HẠ TẦNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN<br>ĐIỆN BIÊN GIAI ĐOẠN 2011-2020 .....   | 5         |
| <b>1. TỔNG QUAN HUYỆN ĐIỆN BIÊN .....</b>   | <b>5</b>  |
| 1.1. Vị trí địa lý và môi liên hệ vùng.....   | 5         |
| 1.2. Đặc điểm điều kiện tự nhiên.....   | 6         |
| 1.3. Thực trạng điều kiện xã hội .....  | 7         |
| <b>2. THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, HỆ<br/>THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN.....</b>  | <b>9</b>  |
| 2.1. Thực trạng về kinh tế .....  | 9         |
| 2.2. Đánh giá hiện trạng sử dụng đất.....   | 15        |
| 2.3. Hiện trạng phát triển đô thị và điểm dân cư nông thôn.....   | 24        |
| <b>3. THỰC TRẠNG HỆ THỐNG HẠ TẦNG XÃ HỘI VÀ HẠ TẦNG KỸ THUẬT<br/>25</b>   | <b>25</b> |
| 3.1. Hiện trạng hệ thống hạ tầng xã hội.....  | 25        |
| 3.2. Hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật.....  | 28        |
| <b>4. Phân tích SWOT .....</b>  | <b>33</b> |
| 4.1. Điểm mạnh.....   | 33        |
| 4.2. Điểm Yếu .....   | 33        |
| 4.3. Cơ hội.....  | 33        |
| 4.4. Nguy cơ.....   | 34        |
| PHẦN THỨ 2: ĐỊNH HƯỚNG PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN VÀ TỔ CHỨC<br>KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, KẾT CẤU HẠ TẦNG KINH TẾ<br>- XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐIỆN BIÊN THỜI KỲ 2021 -2030, TẦM NHÌN<br>ĐẾN 2050. .... | 35        |
| <b>1. BỐI CẢNH VÀ VỊ THẾ VAI TRÒ CỦA HUYỆN.....</b>   | <b>35</b> |
| 1.1. Bối cảnh phát triển.....   | 35        |
| <b>2. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN ĐẾN NĂM 2030 TẦM NHÌN<br/>ĐẾN NĂM 2050 .....</b>   | <b>36</b> |
| 2.1. Quan điểm phát triển.....  | 36        |
| 2.2. Mục tiêu phát triển.....   | 37        |
| <b>3. ĐỊNH HƯỚNG KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ- XÃ HỘI.....</b>   | <b>39</b> |
| 3.1. Cấu trúc không gian phát triển tỉnh Điện Biên.....   | 39        |
| 3.2. Cấu trúc không gian phát triển huyện Điện Biên.....  | 42        |
| 3.3. Định hướng không gian phát triển đô thị và điểm dân cư nông thôn .....   | 43        |
| 3.4. Định hướng phát triển công nghiệp.....   | 45        |

|  |            |
|--|------------|
| 3.5. Định hướng phát triển nông nghiệp.....  | 50         |
| 3.6. Định hướng phát triển thương mại dịch vụ .....  | 57         |
| 3.7. Định hướng không gian phát triển du lịch.....   | 59         |
| 3.8. Định hướng phân bổ sử dụng đất .....  | 69         |
| <b>4. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG XÃ HỘI.....</b>  | <b>72</b>  |
| 4.1. Định hướng phát triển Văn hóa – thể thao .....  | 72         |
| 4.2. Định hướng phát triển giáo dục, đào tạo .....   | 76         |
| 4.3. Định hướng phát triển y tế.....   | 77         |
| 4.4. Định hướng phát triển khoa học công nghệ .....  | 78         |
| <b>5. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT .....</b>   | <b>78</b>  |
| 5.1. Định hướng chuẩn bị kỹ thuật .....  | 78         |
| 5.2. Định hướng phát triển thủy lợi .....  | 80         |
| 5.3. Định hướng phát triển giao thông.....   | 81         |
| 5.4. Định hướng cấp nước.....  | 83         |
| 5.5. Định hướng cấp điện.....  | 86         |
| 5.6. Định hướng thông tin truyền thông .....   | 89         |
| 5.7. Định hướng Thoát nước thải, Chất thải rắn, nghĩa trang .....  | 91         |
| <b>PHẦN THỨ 3: ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN .....</b>  | <b>96</b>  |
| <b>1. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN .....</b>  | <b>96</b>  |
| 1.1. Giải pháp đột phá .....   | 96         |
| 1.2. Giải pháp về phát triển kinh tế.....  | 96         |
| 1.3. Giải pháp phát triển văn hoá – xã hội.....  | 97         |
| 1.4. Giải pháp về phát triển và cung ứng nguồn nhân lực .....  | 97         |
| 1.5. Giải pháp nâng cao trình độ và ứng dụng khoa học công nghệ.....   | 99         |
| 1.6. Giải pháp mở rộng thị trường .....  | 99         |
| 1.7. Giải pháp về quốc phòng – an ninh .....   | 100        |
| 1.8. Giải pháp thực hiện Quy hoạch .....   | 100        |
| <b>2. CÁC GIẢI PHÁP NGUỒN VỐN VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN .....</b>   | <b>101</b> |
| <b>3. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM .....</b>   | <b>102</b> |
| 3.1. Nguyên tắc xác định dự án ưu tiên đầu tư.....   | 102        |
| 3.2. Luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng của huyện, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện dự án..... | 103        |

## DANH MỤC BẢNG BIỂU

|  |           |
|--|-----------|
| <i>Bảng 1: Bảng thống kê dân số huyện Điện Biên giai đoạn 2015-2020.....</i>               | <i>8</i>  |
| <i>Bảng 2: Bảng thống kê các chỉ tiêu lao động huyện Điện Biên giai đoạn 2015-2020 ...</i> | <i>9</i>  |
| <i>Bảng 3: Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu kinh tế giai đoạn 2015-2020 .....</i>         | <i>9</i>  |
| <i>Bảng 4: Bảng thống kê tình hình chăn nuôi huyện Điện Biên giai đoạn 2015-2020....</i>   | <i>11</i> |
| <i>Bảng 5: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020.....</i>  | <i>15</i> |
| <i>Bảng 6: Diện tích tự nhiên phân theo đơn vị hành chính năm 2020.....</i>                | <i>16</i> |
| <i>Bảng 7: Biến động sử dụng đất giai đoạn năm 2020 so với 2010.....</i>                   | <i>20</i> |
| <i>Bảng 8: Bảng tổng hợp hệ thống đô thị tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2030.....</i>       | <i>41</i> |
| <i>Bảng 15: Tiêu chuẩn dùng nước .....</i>   | <i>83</i> |
| <i>Bảng 16: Bảng tính toán nhu cầu cấp nước huyện Điện Biên.....</i>                       | <i>84</i> |
| <i>Bảng 17: Bảng chỉ tiêu thoát nước thải .....</i>  | <i>91</i> |
| <i>Bảng 18: Bảng chỉ tiêu chất thải rắn .....</i>  | <i>92</i> |
| <i>Bảng 19: Phân cấp nghĩa trang theo qui mô đất đai và loại đô thị .....</i>              | <i>94</i> |
| <i>Bảng 20: Bảng các chỉ tiêu an táng theo cấp nghĩa trang .....</i>                       | <i>94</i> |

## DANH MỤC HÌNH

|  |           |
|--|-----------|
| <i>Hình 1: Vị trí địa lý huyện Điện Biên trong mối liên hệ tỉnh Điện Biên và nước Lào....</i>      | <i>5</i>  |
| <i>Hình 2: Biểu đồ phát triển dân số huyện Điện Biên giai đoạn 2015-2020.....</i>                  | <i>8</i>  |
| <i>Hình 3: Biểu đồ cơ cấu sử dụng đất năm 2020 huyện Điện Biên.....</i>                            | <i>16</i> |
| <i>Hình 4: Bản đồ hiện trạng cấp điện .....</i>  | <i>31</i> |
| <i>Hình 5: Sơ đồ cấu trúc không gian phát triển tỉnh Điện Biên.....</i>                            | <i>40</i> |
| <i>Hình 6: Bản đồ định hướng phát triển hệ thống đô thị tỉnh Điện Biên.....</i>                    | <i>41</i> |
| <i>Hình 7: Định hướng hệ thống đô thị huyện Điện Biên .....</i>                                    | <i>44</i> |
| <i>Hình 8: Bản đồ quy hoạch khu, cụm công nghiệp trên địa bàn huyện Điện Biên .....</i>            | <i>49</i> |
| <i>Hình 9: Hình ảnh minh họa các khu, cụm cộng nghiệp.....</i>                                     | <i>50</i> |
| <i>Hình 10: Bản đồ phân vùng trồng lúa huyện Điện Biên đến năm 2030.....</i>                       | <i>52</i> |
| <i>Hình 11: Bản đồ phân vùng phát triển cây hàng năm huyện Điện Biên đến năm 2030<br/>.....</i>    | <i>53</i> |
| <i>Hình 12: Bản đồ phân vùng phát triển cây lâu năm huyện Điện Biên đến năm 2030.</i>              | <i>54</i> |
| <i>Hình 13: Bản đồ rừng phòng hộ huyện Điện Biên đến năm 2030 .....</i>                            | <i>56</i> |
| <i>Hình 14: Bản đồ phát triển rừng sản xuất huyện Điện Biên đến năm 2030 .....</i>                 | <i>57</i> |
| <i>Hình 15: Không gian Du lịch trọng điểm Tỉnh Điện Biên.....</i>                                  | <i>60</i> |
| <i>Hình 16: Không gian du lịch huyện Điện Biên trong cùng trung tâm du lịch của Tỉnh<br/>.....</i> | <i>62</i> |
| <i>Hình 17: Không gian du lịch huyện Điện Biên .....</i>   | <i>63</i> |
| <i>Hình 18: Định hướng phát triển cấp điện huyện Điện Biên.....</i>                                | <i>89</i> |

### DANH MỤC VIẾT TẮT

|           |                                |
|-----------|--------------------------------|
| UBTVQH14  | Ủy ban thường vụ Quốc Hội 14   |
| CP        | Chính phủ                      |
| QH        | Quốc hội                       |
| TTg       | Thủ tướng chính phủ            |
| BTNMT     | Bộ Tài nguyên và Môi trường    |
| BKHĐT     | Bộ kế hoạch Đầu tư             |
| UBND      | Ủy ban nhân dân                |
| HĐND      | Hội đồng nhân dân              |
| NĐ        | Nghị định                      |
| ĐT        | Đường tỉnh                     |
| NĐ-CP     | Nghị định - Chính phủ          |
| CCN       | Cụm công nghiệp                |
| CTR       | Chất thải rắn                  |
| NQ        | Nghị quyết                     |
| DTTN      | Diện tích tự nhiên             |
| HTX       | Hợp tác xã                     |
| KCN       | Khu công nghiệp                |
| KH        | Kế hoạch                       |
| KHCN      | Khoa học công nghệ             |
| KT-XH     | Kinh tế - xã hội               |
| BHYT      | Bảo hiểm y tế                  |
| CNH – HĐH | Công nghiệp hóa – hiện đại hóa |
| NSNN      | Ngân sách nhà nước             |
| NTS       | Nuôi trồng thủy sản            |
| QCVN      | Quy chuẩn Việt Nam             |
| QĐ        | Quyết định                     |
| QH        | Quy hoạch                      |
| QL        | Quốc lộ                        |
| TCVN      | Tiêu chuẩn Việt Nam            |
| TDTT      | Thể dục thể thao               |
| THCS      | Trung học cơ sở                |
| THPT      | Trung học phổ thông            |
| TMDV      | Thương mại dịch vụ             |
| TNHH      | Trách nhiệm hữu hạn            |
| TP        | Huyện                          |
| TT        | Thị trấn                       |
| TTg       | Thủ Tướng                      |
| TW        | Trung ương                     |
| UBND      | Ủy ban nhân dân                |

## PHẦN MỞ ĐẦU

### 1. Mục đích và yêu cầu phối hợp triển khai thực hiện nội dung đề xuất tích hợp quy hoạch tỉnh

Tỉnh Điện Biên là cửa ngõ phía Tây Bắc của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ và Việt Nam. Điện Biên nằm trên các trục giao thông quan trọng về đường bộ theo hướng Đông - Tây (Quốc lộ 6, Quốc lộ 279); vòng cung Tây Bắc (Quốc lộ 6, Quốc lộ 12, Quốc lộ 4D, Quốc lộ 4H,...); đường hàng không nối với thủ đô Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh. Từ Điện Biên có thể đi lại thuận tiện đến với các tỉnh đồng bằng sông Hồng, vùng núi phía Bắc Việt Nam, các tỉnh Thượng Lào và cầu nối đến các nước ASEAN. Tỉnh Điện Biên có phía Tây giáp CHDCND Lào và phía Bắc giáp CHND Trung Hoa, với nhiều cửa khẩu đường bộ như Tây Trang, Huổi Puốc, Na Son, A Pa Chải, Si Pa Phìn. Điện Biên nằm không gian hợp tác Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (GMS), vì vậy giữ vị trí quan trọng đặc biệt đối với vùng Trung du miền núi Bắc Bộ và của cả nước về nhiều lĩnh vực kinh tế, văn hóa, chính trị, quốc phòng và an ninh.

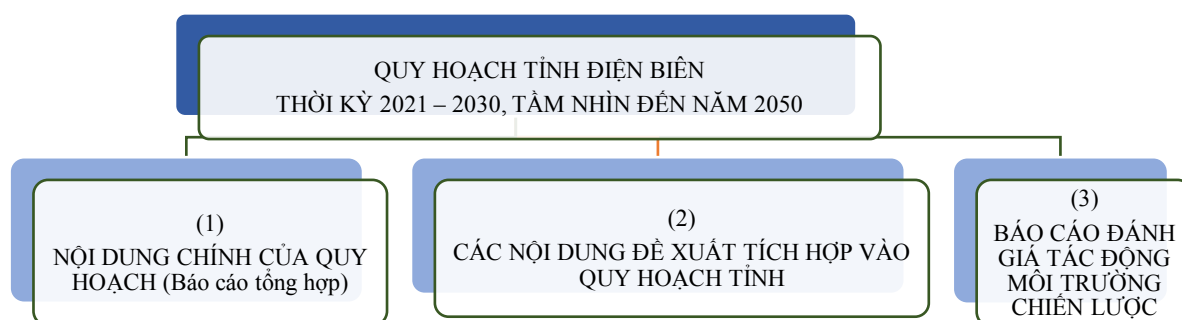
#### Mục đích triển khai thực hiện

Nội dung đề xuất là một trong những nhiệm vụ được thực hiện trong quá trình lập quy hoạch tỉnh. Nội dung đề xuất được xác định trong Nhiệm vụ lập quy hoạch sẽ được phân công đến các cơ quan, tổ chức liên quan để lập và tích hợp vào quy hoạch tỉnh. Quá trình triển khai cần thực hiện, rà soát, đồng nhất số liệu, đánh giá thực trạng phát triển các vấn đề liên quan trong Nội dung đề xuất nghiên cứu tích hợp của liên quan đến góc độ quản lý của các Sở, ngành và địa phương trong thời gian qua để xây dựng phương án phát triển cho thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050.

Việc sử dụng kết quả nghiên cứu đầu ra của các Nội dung đề xuất để tích hợp vào quy hoạch tỉnh nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, không mâu thuẫn lẫn nhau trong hoạt động quy hoạch.

Phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành quá trình phát triển chung của tỉnh.

+ Yêu cầu chung về triển khai và phối hợp thực hiện:



#### Nội dung đề xuất tích hợp trong thành phần hồ sơ Quy hoạch tỉnh

Yêu cầu về triển khai và phối hợp thực hiện: căn cứ các quy định của pháp luật về quy trình lập Quy hoạch tỉnh tại Điểm c, Khoản 4, Điều 16 Luật Quy hoạch và Khoản 1, 2, Điều 13, Nghị định 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019, các sở, ban, ngành, địa phương thuộc tỉnh có trách nhiệm “Đề xuất nội dung đưa vào quy hoạch thuộc lĩnh vực phụ trách và gửi cơ quan lập quy hoạch”.

### 2. Phạm vi, đối tượng nghiên cứu



**+ Phạm vi nghiên cứu:**

**\* Về không gian:**

Phạm vi lãnh thổ huyện Điện Biên, tổng diện tích tự nhiên 139626,70 ha

Huyện Điện Biên có toạ độ địa lý 20°17' - 21°40' vĩ độ Bắc và 102°19' - 103°19' kinh độ Đông

**\* Về thời gian**

Thời kỳ lập quy hoạch: 2021 - 2030;

Tầm nhìn dài hạn: đến năm 2050.

**+ Đối tượng nghiên cứu:**

- Tư liệu đánh giá thực trạng phát triển kinh tế xã hội, kết cấu hạ tầng trên địa bàn huyện Điện Biên từ năm 2011 – 2020;

- Các định hướng, giải pháp và phương án phát triển, tổ chức không gian phát triển kinh tế-xã hội, kết cấu hạ tầng trên địa bàn huyện Điện Biên thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050.

**3. Phương pháp nghiên cứu**

Sử dụng tổng hợp các phương pháp:

- Phương pháp kế thừa và tích hợp;
- Phương pháp điều tra tổng hợp;
- Phương pháp khảo sát kỹ thuật;
- Phương pháp phân tích kinh tế;
- Phương pháp chuyên gia;
- Phương pháp phân tích GIS;
- Và một số các phương pháp khác có liên quan.

**4. Căn cứ pháp lý**

***Các văn bản pháp luật***

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14;
- Luật số 28/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch;
- Luật số 35/2018/QH14 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;
- Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13; Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14; Luật Xây dựng, Luật Đất đai, Luật Bảo vệ môi trường, Luật Khoáng sản; Luật Giáo dục; Luật Giáo dục đại học; Lâm nghiệp, Thủy lợi, Phòng chống thiên tai, Thủy sản
- Luật đường bộ số 32/2008/QH12 ngày 13/11/2008;
- Luật đường sắt số 06/2017/QH14 ngày 16/06/2017;
- Luật Đa dạng sinh học năm 2008;

- Luật Lâm nghiệp 2017;
- Luật Bảo vệ môi trường 2020;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan

***Văn kiện Đảng, chính phủ***

- Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII (2016), bao gồm cả Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020; dự thảo Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030;

- Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả;

- Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã;

- Nghị quyết 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của BCH Trung ương về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập;

- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

- Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030.

- Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư;

- Kết luận số 51-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo;

- Các Nghị quyết khác có liên quan;

- Quyết định số 301/QĐ-TTg ngày 05/03/2021 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch Tỉnh Điện Biên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1454/QĐ-TTg ngày 01/09/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch kết cấu đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Các quyết định khác của Thủ tướng Chính phủ có liên quan

#### ***Văn kiện của Tỉnh***

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Điện Biên lần thứ XIV, nhiệm kỳ 2020 – 2025.

- Nghị quyết số 13-NQ/TU là văn bản Nghị quyết về chuyển đổi số tỉnh Điện Biên đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

- Nghị quyết số 17-NQ/TU là văn bản về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, gắn với thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững và an sinh xã hội tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 của Tỉnh ủy Điện Biên.

- Nghị quyết số 16-NQ/TU là văn bản về phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng, gắn với phát triển đô thị theo hướng hiện đại tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

- Nghị quyết số 168/NQ-HĐND ngày 23/12/2020 của hội đồng nhân dân huyện Điện Biên về mục tiêu nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo Quốc phòng – An ninh 5 năm 2021-2025 huyện Điện Biên

#### ***Tài liệu khác***

- Niên giám thống kê của Cục Thống kê Điện Biên;

- Số liệu thống kê của Ban chỉ đạo tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương;

- Tài liệu, số liệu điều tra cơ bản về môi trường, tài nguyên thiên nhiên;

- Tài liệu, số liệu điều tra cơ bản về hiện trạng kinh tế - xã hội, xây dựng đô thị, nông thôn, sử dụng đất đai và các ngành khác có liên quan thời kỳ 2010 – 2020;

- Báo cáo kinh tế - xã hội của tỉnh Điện Biên

- Bản đồ hành chính, bản đồ địa hình in, bản đồ sử dụng đất đai và các bản đồ chuyên đề khác, tỉ lệ 1/50.000 và 1/100.000.

**PHẦN THỨ NHẤT: THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN TỔ CHỨC KHÔNG GIAN  
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, KẾT CẤU HẠ TẦNG TRÊN ĐỊA BÀN  
HUYỆN ĐIỆN BIÊN GIAI ĐOẠN 2011-2020**

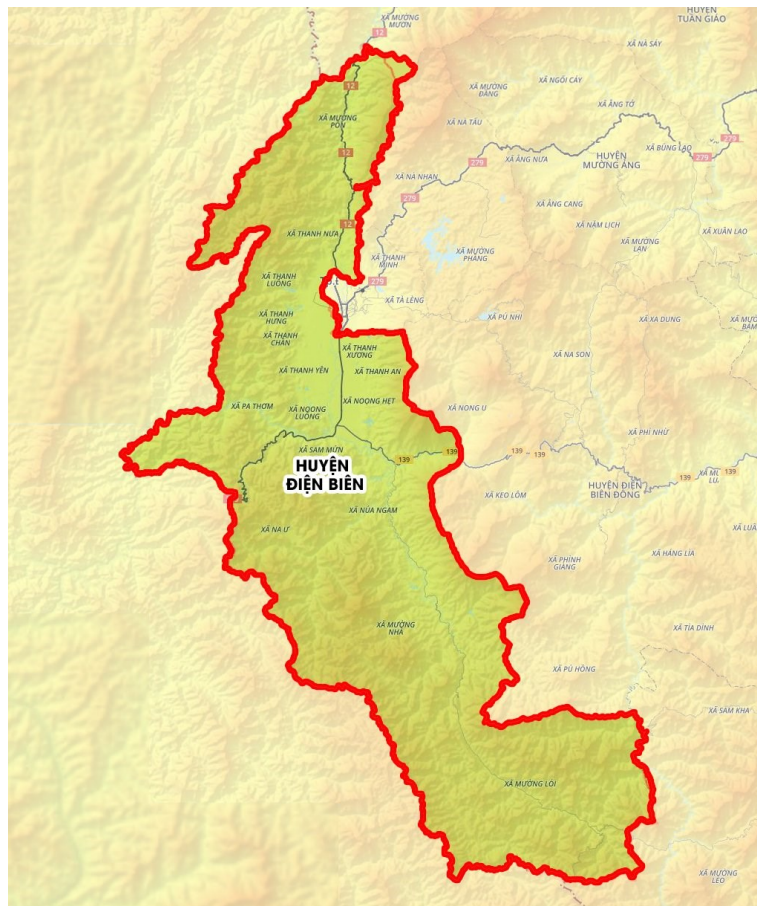
## 1. TỔNG QUAN HUYỆN ĐIỆN BIÊN

### 1.1. Vị trí địa lý và mối liên hệ vùng

Huyện Điện Biên là huyện miền núi, biên giới nằm ở phía Tây Nam của tỉnh Điện Biên. có vị trí địa lý

- Phía Đông giáp huyện Điện Biên Đông, thành phố Điện Biên Phủ;
- Phía Đông Nam giáp huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La;
- Phía Bắc giáp huyện Mường Chà;
- Phía Tây và Tây Nam tiếp giáp với nước Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào.

Huyện Điện Biên có đường quốc lộ 279 và quốc lộ 12 là những tuyến quốc lộ quan trọng mang tính huyết mạch của tỉnh kết nối đi các huyện trong địa bàn tỉnh, kết nối nước Lào, tỉnh Sơn La, Lai Châu ...



*Hình 1: Vị trí địa lý huyện Điện Biên trong mối liên hệ tỉnh Điện Biên và nước Lào*

Là huyện nằm ở phía Tây bắc của Tổ quốc, có vị trí quan trọng về kinh tế, xã hội đặc biệt về Quốc phòng – An ninh trong thế trận bảo vệ Tỉnh và Tổ quốc Việt Nam. Trên toàn huyện có 21 đơn vị hành chính cấp xã trong đó có 12 xã biên giới, có đường biên giới giáp nước bạn Lào dài 171,202 km (với 61 cột mốc); có cửa khẩu Quốc tế Tây Trang, cửa khẩu Quốc gia Huổi Puốc và một số đường mòn sang Lào

## **1.2. Đặc điểm điều kiện tự nhiên**

### **1.2.1. Địa hình**

Vùng lòng chảo: Bao gồm 12 xã nằm trên cánh đồng Mường Thanh. Khu vực này có địa hình tương đối bằng phẳng, độ cao trung bình 450 - 550 m so với mực nước biển, có độ dốc từ 3 - 50. Đây là vùng thuận lợi cho việc phát triển sản xuất nông nghiệp (chủ yếu là canh tác lúa nước), các ngành nghề công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, du lịch, là nơi tập trung dân cư sinh sống nhiều nhất

Vùng ngoài: Bao gồm 9 xã có địa hình chia cắt mạnh, xen giữa các dãy núi cao là vùng đất bằng nhỏ hẹp, phân bố xung quanh khu lòng chảo. vùng này dân cư sinh sống thưa thớt ven các đồi núi các vùng đất bằng

### **1.2.2. Khí hậu, thủy văn**

#### **a. Khí hậu**

Huyện Điện Biên nằm trong khu vực khí hậu gió mùa, chia thành 2 mùa rõ rệt

Mùa lạnh và khô từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau: Nhiệt độ thấp, bình quân 20,19°C, ít mưa, lượng mưa chiếm 12,0% lượng mưa cả năm, lượng bốc hơi lớn, độ ẩm thấp;

Mùa nóng ẩm từ tháng 4 đến tháng 10: Nhiệt độ cao, bình quân tháng nóng nhất là 28,36°C (tháng 5, 6), mưa nhiều, lượng nước bốc hơi lớn, độ ẩm không khí cao, mưa nhiều tập trung vào tháng 7, 8, chiếm khoảng 41,44% lượng mưa cả năm.

Các hiện tượng thời tiết đặc biệt mưa đá và sương muối xảy ra đã ảnh hưởng xấu đến sản xuất nông nghiệp, đời sống người dân. Hàng năm đã gây nhiều thiệt hại về tài sản và con người trên địa bàn huyện

Tuy nhiên, khí hậu huyện Điện Biên cũng có nhiều thuận lợi để phát triển một nền nông nghiệp đa dạng, phong phú, đặc biệt vùng đồng bằng

#### **b. Thủy văn**

Huyện Điện Biên thuộc lưu vực sông Mê Kông và sông Mã, với 3 hệ thống sông chính là hệ thống sông Nậm Rốm và sông Nậm Núa

Sông Nậm Rốm: Bắt nguồn từ dãy núi Nà Tấu và Mường Đăng qua Nà Nhạn, hợp lưu với sông Nậm Phăng, Nậm Khẩu Hu, chảy qua lòng chảo theo hướng Bắc Nam hợp lưu với 28 nhánh suối khác, diện tích lưu vực khoảng 500 km<sup>2</sup>. Lưu lượng bình quân 8,74 m<sup>3</sup>/s, mùa lũ bình quân 14,5 m<sup>3</sup>/s, mùa cạn 3,1 m<sup>3</sup>/s

Sông Nậm Núa: Có hai nhánh chính là Nậm Núa chảy từ Mường Nhà ra và Nậm Ngam chảy từ Pu Nhi xuống hợp lưu tại bản Pá Ngam và chảy ra Pá Nậm hợp lưu với sông Nậm Rốm, sông Nậm Núa

Nhìn chung trên địa bàn huyện mạng lưới sông suối dày đặc và có chung đặc điểm ngắn và dốc, vào mùa mưa nước lũ lên nhanh gây ra lũ quét và ngập lụt đặc biệt các xã Sam Mứn, Noong Hẹt, Noong Luống.

### **1.2.3. Hiện trạng môi trường**

#### **a. Môi trường nước**

Môi trường nước của huyện có dấu hiệu suy giảm. Nguồn nước mặt cung cấp cho sinh hoạt và sản xuất chịu tác động của con người đang có dấu hiệu ô nhiễm. Ngoài ra do nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất chưa có hệ thống thu gom xử lý đang xả trực tiếp ra môi trường đang gây ô nhiễm môi trường nước mặt và nước ngầm. Mặt khác, tình trạng người dân thiếu ý thức vứt rác bừa bãi xuống kênh mương, ao, hồ vẫn còn khá phổ biến nên càng làm gia tăng tình trạng ô nhiễm nguồn nước.

#### *b. Môi trường đất*

Do yếu tố địa hình bị chia cắt mạnh, độ dốc lớn, Chất thải rắn phát sinh ở các cơ sở sản xuất, sinh hoạt, việc sử dụng phân bón hoá học, các loại thuốc kích thích sinh trưởng là những nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường đất, tình trạng đất bị hoang mạc hóa.

#### *c. Môi trường không khí*

Môi trường không khí huyện Điện Biên nhìn chung còn khá tốt, tuy nhiên đang có dấu hiệu ô nhiễm do các hoạt động sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, hoạt động của các phương tiện giao thông vận tải và sinh hoạt của con người, ...

Huyện Điện Biên là huyện miền núi, biên giới, địa hình bị chia cắt, giao thông đi lại khó khăn, phát sinh chi phí trong đầu tư đã hạn chế khả năng thu hút đầu tư

Thời tiết, khí hậu diễn biến phức tạp, chịu ảnh hưởng nặng nề của thiên tai hạn hán, giông lốc, mưa đá, đạo ôn cổ bông, ... đã ảnh hưởng trực tiếp tới đời sống và sản xuất của nhân dân. Hàng năm Mưa lớn làm sạt lở một số tuyến đường gây ách tắc giao thông; một số công trình thủy lợi, cầu cống qua sông, suối, tuyến kênh bị mưa lũ làm hư hại nặng, ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, đời sống của nhân dân.

Những năm gần đây do hiện tượng biến đổi khí hậu tình trạng thời tiết cực đoan diễn ra phức tạp đã ảnh hưởng nhiều đến cuộc sống sản xuất của nhân dân trên địa bàn huyện

Đường biên giới dài, địa hình phức tạp, nhiều tuyến đường nhỏ sang biên giới ỹ gây khó khăn trong công tác an ninh - quốc phòng

### **1.3. Thực trạng điều kiện xã hội**

#### **1.3.1. Dân số**

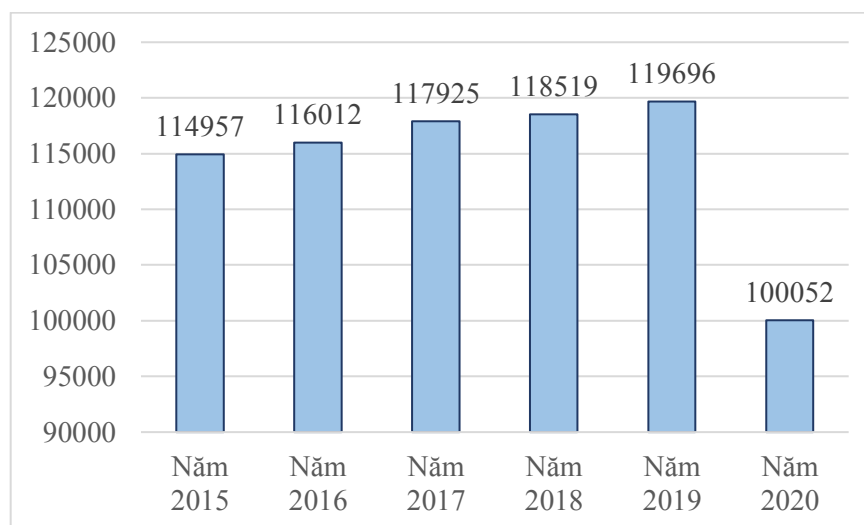
Dân số trung bình huyện năm 2020 là 100.052 người, thấp hơn dân số năm 2015 do việc điều chỉnh địa giới hành chính huyện Điện Biên. Trong đó:

- Dân số nam là 51.207 người chiếm 51%;
- Tỷ lệ dân số nông thôn là 100%;
- Tỷ lệ phát triển dân số là 1,3% tăng 0,15% so với năm 2015;
- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 1,01% giảm 1,5% so với năm 2015;
- Tỷ lệ các cặp vợ chồng sử dụng biện pháp tránh thai đạt 72,5%;
- Tỷ lệ sinh con thứ 3 vi phạm chính sách dân số là 12%.

*Bảng 1: Bảng thống kê dân số huyện Điện Biên giai đoạn 2015-2020*

| STT | Chỉ tiêu                   | ĐVT   | Năm 2015 | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 |
|-----|----------------------------|-------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
| 1   | Dân số trung bình          | Người | 114.957  | 116.012  | 117.925  | 118.519  | 119.696  | 100.052  |
| -   | Trong đó:<br>Dân số nam    |       | 57.364   | 57.925   | 59.316   | 59.998   | 61.045   | 51.027   |
| -   | Dân số nông thôn           | Người | 114.957  | 116.012  | 117.925  | 118.519  | 119.696  | 100.052  |
| 2   | Tổng số hộ                 | Hộ    | 21.169   | 27.569   | 28.151   | 28.897   | 29.437   | 25.166   |
| -   | Tỷ lệ hộ nghèo             | %     | 14,50    | 25,58    | 21,25    | 17,08    | 12,86    | 10,70    |
| 3   | Tỷ lệ phát triển dân số    | %     | 1,15     | 1,05     | 2,02     | 2,00     | 1,30     | 1,30     |
| 4   | Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên | %     | 11,60    | 11,20    | 11,00    | 11,00    | 10,20    | 10,10    |

*Nguồn: số liệu thống kê huyện Điện Biên*



*Hình 2: Biểu đồ phát triển dân số huyện Điện Biên giai đoạn 2015-2020*

### **1.3.2. Lao động việc làm**

Năm 2020 lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là 59.031 người (chiếm 59%), giảm 0.4% so với năm 2015. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân là 54.397 người (chiếm 91,1% trong tổng số lao động), tỷ lệ thất nghiệp là 7,9%. Cơ cấu lao động trong các khu vực kinh tế có nhiều chuyển biến tích cực, cụ thể:

Lao động trong khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2020 đạt 23,36% giảm 26,64% so với năm 2015;

- Lao động trong khu vực Công nghiệp và xây dựng năm 2020 đạt 35,09% tăng 0,09% so với năm 2015;

- Lao động trong khu vực Thương mại - dịch vụ năm 2020 đạt 41,55% tăng 26,55% so với năm 2015.

*Bảng 2: Bảng thống kê các chỉ tiêu lao động huyện Điện Biên giai đoạn 2015-2020*

| Chỉ tiêu   | ĐVT   | Năm 2015 | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 |
|--|-------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
| Dân số trung bình  | Người | 114957   | 116012   | 117925   | 118519   | 119696   | 100052   |
| Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên                                | Người | 68338    | 68447    | 69576    | 71569    | 70621    | 59031    |
| Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân | Người | 62577    | 63215    | 64121    | 65958    | 65083    | 54397    |
| Cơ cấu lao động  |       |          |          |          |          |          |          |
| Nông, lâm nghiệp và thủy sản   | %     | 50,00    | 46,80    | 42,40    | 32,34    | 30,11    | 23,36    |
| Công nghiệp và xây dựng  | %     | 35,00    | 34,00    | 34,00    | 33,20    | 33,80    | 35,09    |
| Thương mại - dịch vụ   | %     | 15,00    | 19,20    | 23,60    | 34,46    | 36,09    | 41,55    |
| Tổng số lao động qua đào tạo   | Người | 21368    | 23818    | 25465    | 27547    | 27986    | 24353    |
| Số lao động được tạo việc làm  | Người | 1200     | 1020     | 1300     | 1395     | 1480     | 1052     |

*Nguồn: Phòng thống kê, tư vấn tổng hợp*

Giai đoạn 2015-2020 công tác tuyển sinh đào tạo có nhiều chuyển biến tích cực, tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng 10% (Tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2015 là 31,3%, năm 2020 là 41,3%), tổng số lao động nông thôn được dạy nghề là 4610 người,

## **2. THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN**

### **2.1. Thực trạng về kinh tế**

Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu kinh tế giai đoạn 2015-2020 như sau:

*Bảng 3: Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu kinh tế giai đoạn 2015-2020*

| Các chỉ tiêu            | Đơn vị  | Năm 2015 | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 |
|-------------------------|---------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
| Tổng giá trị sản xuất   | Tỷ đồng | 3.216,76 | 2.432,58 | 2.797,00 | 3.203,10 | 5.231,81 | 5.579,71 |
| Nông - lâm - ngư nghiệp | Tỷ đồng | 1.069,00 |          |          |          | 1.225,00 | 1.077,00 |



| Các chỉ tiêu            | Đơn vị  | Năm 2015 | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 |
|-------------------------|---------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
| Công nghiệp - xây dựng  | Tỷ đồng | 917,06   | 1.137,58 | 1.142,00 | 1.217,10 | 1.421,81 | 1.589,71 |
| Thương mại - dịch vụ    | Tỷ đồng | 1.230,70 | 1.295,00 | 1.655,00 | 1.986,00 | 2.585,00 | 2.913,00 |
| Cơ cấu kinh tế          |         |          |          |          |          |          |          |
| Nông - lâm - ngư nghiệp | %       | 50,00    | 46,80    | 42,40    | 32,34    | 30,10    | 23,36    |
| Công nghiệp - xây dựng  | %       | 35,00    | 34,00    | 34,00    | 33,20    | 33,80    | 35,09    |
| Thương mại dịch vụ      | %       | 15,00    | 19,20    | 23,60    | 34,46    | 36,09    | 41,55    |

*Nguồn: Nguồn: Phòng thống kê, tư vấn tổng hợp*

Giai đoạn 2015-2020 tốc độ bình quân tăng trưởng kinh tế của huyện là 3,98%, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng, thương mại - dịch vụ, giảm tỷ trọng khu vực nông - lâm - ngư nghiệp: trong đó;

Ngành nông - lâm - ngư nghiệp năm 2020 đạt 1.077 tỷ đồng tăng 8 tỷ đồng so với năm 2015; tỷ trọng ngành giảm 26,4% so với năm 2015 (chiếm 23,36%)

- Ngành công nghiệp - xây dựng năm 2020 đạt 1.730 tỷ đồng tăng 672,65 tỷ đồng so với năm 2015; tỷ trọng ngành tăng 0.09 % ( chiếm 35,09%)

- Ngành thương mại - dịch vụ năm 2020 đạt 2.913,00 tỷ đồng tăng 1.682,3 tỷ đồng so với năm 2015; tỷ trọng ngành tăng 26,55% (chiếm 41,55%)

Cụ thể thực trạng phát triển các ngành như sau

### **2.1.1. Sản xuất nông, lâm, thủy sản**

Giai đoạn 2016-2020, huyện đã kịp thời ban hành một số chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp; tạo điều kiện, thu hút các tổ chức, cá nhân đầu tư vào các dự án liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất đạt 5,5%/năm, giá trị tăng thêm nhịp độ tăng trưởng đạt 5,4%/năm.

Đến năm 2020 đã có 04 tổ chức tham gia đầu tư vào liên kết sản xuất, chế biến, xây dựng nhà xưởng, máy móc, dây chuyền chế biến lúa gạo, mật ong, cá sấu; 03 tổ chức tham gia đầu tư trồng cây mắc ca, với tổng số vốn đăng ký 1.592 tỷ đồng, diện tích đăng ký là 4.013 ha; đến năm 2020, diện tích cây mắc ca trên địa bàn huyện 210 ha, hiện tại huyện đang tiếp tục xúc tiến đầu tư dự án trồng mắc ca gắn với xây dựng nhà máy chế biến, diện tích khoảng 4.500 ha; 13 tổ chức tham gia đầu tư vào dự án liên kết trồng và tiêu thụ các sản phẩm nông nghiệp chủ lực khác của huyện, như: Rau quả an toàn, bưởi da xanh, vú sữa, thanh long ruột đỏ, trâu bò vỗ béo, gà lai chơi, thủy sản.

Việc triển khai liên kết sản xuất, xây dựng cánh đồng lớn được quan tâm chỉ đạo, đã hình thành vùng chuyên canh lúa chất lượng, lúa đặc sản 7.000 ha/năm tại các xã vùng lòng chảo; thực hiện liên kết sản xuất, xây dựng cánh đồng lớn 510 ha/vụ; dồn điền, đổi thửa, thiết kế, chỉnh trang đồng ruộng, cải tạo đất trồng lúa được 66 ha tại các

xã Thanh Yên, Thanh Hưng; từng bước khuyến khích các doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư xây dựng cơ sở chế biến và phát triển thương hiệu gạo Điện Biên.

#### *a. Nông nghiệp*

##### *Trồng trọt*

Chuyển dịch cơ cấu cây trồng và sử dụng các loại giống, cây trồng có năng suất, chất lượng cao, phù hợp với điều kiện đất đai, khí hậu của địa phương nhằm tạo sản phẩm nông nghiệp mang tính chất hàng hoá. Tổng diện tích gieo trồng nông nghiệp năm 2020 đạt 21.576,17ha, đạt 101,4% so kế hoạch huyện giao, trong đó: diện tích cây lương thực có hạt đạt 14.497,72 ha, đạt 100,5% kế hoạch đề ra; tổng sản lượng lương thực có hạt đạt ước đạt 80.660,62 tấn ( trong đó cây lúa sản lượng là 57.495 tấn, năng suất 51,1 tạ/ha; cây ngô sản lượng 18.774 tấn, năng suất 61,53 tạ/ha).

Việc trồng trọt đã tập trung hơn vào hiệu quả kinh tế gắn với nhu cầu thị trường. Tuy nhiên quy mô vẫn nhỏ lẻ manh mún, chưa có doanh nghiệp tham gia hoặc tham gia quy mô nhỏ lẻ; mô hình hợp tác xã theo kiểu cũ chưa phát huy được hiệu quả. Các sản phẩm lương thực chưa có nguồn tiêu thụ, chủ yếu tự cung tự cấp.

##### *Chăn nuôi*

Về chăn nuôi trên địa bàn huyện ổn định về số lượng, chưa có sự phát triển mới tạo bước ngoặt. Năm 2020 trên toàn huyện, đàn trâu: 22.604 con, giảm 2.755 con so với năm 2015; Đàn bò: 14.763 con, tăng 2.656 con so với năm 2015; Đàn lợn: 46.516 con, giảm 32.180 con so với năm 2015; Đàn gia cầm: 1.436.200 con, tăng 191.651 con so với năm 2015.

*Bảng 4: Bảng thống kê tình hình chăn nuôi huyện Điện Biên giai đoạn 2015-2020*

| Chỉ tiêu    | Đơn vị | Năm 2015  | Năm 2016  | Năm 2017  | Năm 2018  | Năm 2019  | Năm 2020  |
|-------------|--------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| Đàn trâu    | Con    | 25.359    | 24.896    | 26.142    | 25.938    | 26.818    | 22.604    |
| Đàn bò      | Con    | 12.107    | 12.696    | 13.347    | 15.274    | 16.180    | 14.763    |
| Đàn lợn     | Con    | 78.696    | 77.981    | 84.907    | 83.883    | 56.188    | 46.516    |
| Đàn gia cầm | Con    | 1.244.549 | 1.331.806 | 1.464.986 | 1.611.484 | 1.557.940 | 1.436.200 |

*Nguồn: phòng nông nghiệp, tư vấn tổng hợp*

#### *b. Lâm nghiệp*

Công tác trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng đã được thực hiện tốt trong thời gian qua; việc rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tạo điều kiện thuận lợi thực hiện công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. Tập trung thực hiện công tác trồng rừng, trong đó tập trung phát triển trồng rừng gỗ lớn, thực hiện tốt công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng, nhân dân tích cực chăm sóc rừng trồng, phòng, chống cháy rừng.

Năm 2020 tổng diện tích đất rừng là 73.452,85ha; trong đó rừng phòng hộ diện tích là 53.486,26ha chiếm khoảng 73% diện tích đất rừng, rừng sản xuất với diện tích 19.966,59 ha chiếm 27% diện tích đất rừng.

Tổng diện tích tự nhiên toàn huyện năm là 139.626,70 ha, với 73.452,86 ha đất lâm nghiệp, độ che phủ rừng 51,43% tăng 9,43% so với năm 2015. Trong đó:

- Trồng rừng mới: 5,14ha;
- Diện tích rừng được giao khoán bảo vệ: 21.573,18ha.
- Diện tích rừng được chăm sóc: 1,2ha
- Sản lượng gỗ khai thác: 920m<sup>3</sup>

Bảng tổng hợp các chỉ tiêu đất rừng năm 2019, năm 2020

| Các loại rừng                              | Đơn vị tính    | Năm 2019  | Năm 2020  | Năm báo cáo so với năm trước (%) |
|--|----------------|-----------|-----------|----------------------------------|
| 2.1. Diện tích rừng trồng mới tập trung    | Ha             | 14,12     | 5,14      | 36,40                            |
| 2.2. Diện tích rừng được giao khoán bảo vệ | Ha             | 27.756,78 | 21.573,18 | 77,72                            |
| 2.3. Diện tích rừng được chăm sóc          | Ha             | 129,15    | 1,20      | 0,93                             |
| 2.4. Diện tích rừng khoanh nuôi            | Ha             | 273,69    |           | 0,00                             |
| 2.5. Sản lượng gỗ khai thác                | M <sup>3</sup> | 985,00    | 920,00    | 93,40                            |

(Nguồn: hệ thống chỉ tiêu kinh tế xã hội huyện Điện Biên năm 2020, cục thống kê)

#### c. Thủy sản

Năm 2020 Diện tích nuôi trồng thủy sản 622,42ha; tổng sản lượng 1.034,9 tấn, đạt 100% Kh, trong đó: Sản lượng nuôi trồng 986,9 tấn, đạt 100% KH; sản lượng đánh bắt khai thác 48,05 tấn, đạt 100% KH.

#### d. Liên kết sản xuất

Đến cuối năm 2020, huyện có thêm 04 sản phẩm OCOP đạt 3 sao, nâng tổng số sản phẩm OCOP trên địa bàn huyện lên 13 sản phẩm, trong đó có: 02 sản phẩm đạt 04 sao; 07 sản phẩm đạt 3 sao; 04 sản phẩm đạt 2 sao<sup>1</sup>; tổng số HTX nông nghiệp hiện có 35 HTX, tổng số 6.192 thành viên, vốn điều lệ 102.576 triệu đồng; trong đó: Số HTX hoạt động trong lĩnh vực tổng hợp là 27 HTX, hoạt động trong lĩnh vực chăn nuôi 03 HTX, lĩnh vực nuôi trồng thủy sản 05 HTX; trong năm có 02 HTX trên địa bàn huyện đạt giải thưởng hiệu vàng Nông nghiệp Việt Nam do tổng Hội nông nghiệp và PTNT Việt Nam bình chọn năm 2021.

#### e. Đánh giá chung

Địa hình tỉnh Điện Biên, bị chia cắt mạnh bởi sông, suối; bị ảnh hưởng nhiều do thời tiết cực đoan như mưa đá, sương muối, lũ lụt ... Mỗi năm, tỉnh phải hứng chịu các thiệt hại nặng nề tới cây trồng, vật nuôi và các cơ sở hạ tầng ngành nông nghiệp. Cơ sở

<sup>1</sup> 02 sản phẩm đạt 4 sao( Mật ong hoa ban, mật ong bánh tổ); 07 sản phẩm đạt 3 sao (Gạo tám thơm thiên bản, gạo sém cù Tâm Sáng, Gạo tám thơm Tâm sáng, Rượu nếp nương men lá, rượu nếp 27, thịt trâu khô phong sương, Quả đu đủ leo bốn mùa); 04 sản phẩm đạt 2 sao ( Gạo lứt Sém cù Tâm Sáng, Miến dong Lộc Biên, Vú sữa Thanh Hòa, cá sấu Hải Hà).

hạ tầng và các phương tiện hiện tại của tỉnh chưa thể đảm bảo để bảo vệ ngành nông nghiệp tránh khỏi những thiệt hại nghiêm trọng.

Tổng diện tích đất nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn trên 90% trên tổng diện tích tự nhiên. Bên cạnh đó, đầu tư cho khoa học, kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp mặc dù đã được nâng cao, nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu thị trường, chưa tạo được vùng sản xuất chuyên canh có tính vượt trội về chất lượng sản phẩm và an toàn vệ sinh thực phẩm để tạo sự khác biệt cho sản phẩm làm ra; xuất hiện tình trạng sản phẩm khó tiêu thụ, giá bán bấp bênh.

Ngành chế biến thực phẩm chưa phát triển. Tỷ lệ các sản phẩm nông lâm thủy sản qua chế biến còn thấp, chủ yếu tiêu thụ ở dạng thô. Mất xích lỏng lẻo nhất trong chuỗi giá trị chính là việc thiếu liên kết với thị trường thông qua kết nối trực tiếp với các nhà bán lẻ/bán buôn cùng với ngành chế biến thực phẩm kém phát triển. Do thiếu sự kết nối, nông dân phải bán sản phẩm cho thương lái/trung gian với giá thấp, dẫn đến họ chỉ có nguồn thu nhập thấp và không đủ kinh phí để mua sắm trang thiết bị hiện đại và nguyên liệu đầu vào có chất lượng cao hơn.

### *2.1.2. Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng*

Sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp là một lĩnh vực có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội. Nhằm khuyến khích, đẩy mạnh phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, huyện đã chỉ đạo và triển khai thực hiện nhiều giải pháp tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất phát triển; nhờ đó, lĩnh vực công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp có mức tăng trưởng khá và ổn định, góp phần tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Hoạt động lĩnh vực công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn huyện chủ yếu tập trung vào, xi măng, đá, cát, gạch xây dựng, điện, thức ăn gia súc, chế biến nông sản và các ngành công nghiệp truyền thống mây, tre, đan ... Tuy nhiên, thực tế ngành công nghiệp của huyện phát triển chậm, tỷ trọng ngành trong cơ cấu kinh tế thấp và chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của huyện; hầu hết các cơ sở sản xuất công nghiệp sử dụng công nghệ, dây chuyền, máy móc thiết bị chưa đồng bộ, chưa phù hợp và chưa chủ động trong việc vận hành sản xuất. Sản phẩm công nghiệp còn ít về số lượng, chất lượng chưa cao, khả năng cạnh tranh thấp, một số sản phẩm sản xuất mới dừng lại ở dạng bán thành phẩm.

Trên địa bàn huyện hiện nay có 02 nhà máy thủy điện, 01 nhà máy chế biến tinh bột sắn, 01 khu xử lý rác thải, 01 nhà máy xử lý nước thải, và 128 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây dựng

Tổng giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá cố định 2010) Năm 2020 là 589.71 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2020 là 9,15%/năm. Sản lượng các sản phẩm công nghiệp chủ yếu đều tăng qua các năm cao nhất là công nghiệp chế biến đóng góp 1.100 tỷ đồng, tăng 272,94 tỷ so với năm 2015

### *2.1.3. Thương mại, dịch vụ - du lịch*

#### *a. Hoạt động thương mại, dịch vụ*

Hoạt động thương mại - dịch vụ trên địa bàn ngày càng phát triển, thị trường hàng hóa phong phú, đa dạng, đảm bảo nhu cầu tiêu dùng trong nhân dân. Số lượng hộ kinh doanh, các doanh nghiệp ngày càng tăng, hiện có 6 chợ đang hoạt động với bán kính

phục vụ 1 chợ bình quân là 8,6 km, bình quân dân số phục vụ 1 chợ lên tới 16.675,3 dân. Huyện Điện Biên có số lượng chợ khá đầy đủ, bán kính phục vụ không quá lớn, số dân phục vụ cho một chợ khá lớn nhưng vẫn đáp ứng được nhu cầu buôn bán, trao đổi hàng hoá của người dân.

Trên địa huyện Điện Biên chưa có hệ thống trung tâm thương mại và siêu thị đáp ứng nhu cầu của người dân trên địa bàn huyện.

Huyện Điện Biên hiện có 16 cửa hàng xăng dầu, mạng lưới cửa hàng xăng dầu đã bám sát quy hoạch mạng lưới giai đoạn 2011-2020. Mật độ cửa hàng xăng dầu khá thấp, khoảng cách giữa các cửa hàng khá lớn gây khó khăn cho hoạt động kinh tế, dịch vụ sử dụng nhiên liệu này.

Thương mại điện tử hiện đang là một xu hướng kinh doanh hỗ trợ cho các hình thức thương mại truyền thống với nhiều lợi thế như nhanh, rẻ, thuận tiện và không bị giới hạn về không gian và quy mô khách hàng. Phương thức này đang được nhiều doanh nghiệp cùng cá nhân tham gia kinh doanh sử dụng và càng cho thấy những lợi thế tại các tỉnh có địa hình phức tạp như tỉnh Điện Biên. Cùng với sự phát triển của thương mại điện tử, số đơn vị có giao dịch thương mại điện tử tại huyện Điện Biên những năm gần đây tăng mạnh, các giao dịch như mua bán, giao nhận, thanh toán giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp, doanh nghiệp với người tiêu dùng hầu hết đều thông qua các doanh nghiệp kinh doanh giao nhận hàng hóa.

*Bảng tổng hợp các chỉ tiêu Thương mại dịch vụ năm 2019-2020*

| <b>Thương mại</b>   | <b>Đơn vị</b> | <b>Năm 2019</b> | <b>Năm 2020</b> |
|---|---------------|-----------------|-----------------|
| <b>1. Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành</b>             | Tỷ đồng       | 1.667,75        | 1.595,48        |
| <b>2. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành</b> | Tỷ đồng       | 434,75          | 433,07          |
| <b>3. Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại</b>            |               |                 |                 |
| Số lượng chợ  | Chợ           | 9               | 6               |
| Số lượng siêu thị   | Siêu thị      |                 |                 |
| Số lượng trung tâm thương mại                                     | Trung tâm     |                 |                 |

(Nguồn: cục thống kê tỉnh Điện Biên)

#### *b. Hoạt động tài chính ngân hàng*

Thu ngân sách: Thu ngân sách trên địa bàn các năm từ 2016-2019 tăng qua các năm, bình quân tăng hàng năm 8%. Tuy nhiên, năm 2020 do ảnh hưởng của dịch tả lợn châu phi, đại dịch Covid-19 nên đã ảnh hưởng trực tiếp đến thu ngân sách của huyện, Tổng thu ngân sách Nhà nước thực hiện năm 2020 là 1081,621 tỷ đồng, trong đó thu nội địa 101,425 tỷ đồng

Chi ngân sách: Quản lý, điều hành, sử dụng ngân sách đúng mục đích, có hiệu quả; phân bổ dự toán cho các nhiệm vụ quan trọng, các nhiệm vụ phát sinh đảm bảo kịp thời, đúng quy định, đáp ứng nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Tổng chi ngân sách Nhà nước năm 2020 là 1081,621 tỷ đồng, tăng 40% so với năm 2015 (909,201) tỷ đồng

#### *c. Hoạt động bưu chính viễn thông*

+ Dịch vụ bưu chính viễn thông: Có 03 nhà mạng chính là Vinaphone, Mobiphone và Viettel hoạt động đáp ứng nhu cầu của nhân dân. Hiện nay mạng internet được phủ sóng khắp huyện.

*d. Hoạt động xuất nhập khẩu*

Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu năm 2020 đạt 47,8 triệu USD, tăng 17,2 triệu USD (56%) so với năm 2015; nhịp độ tăng trưởng đạt 11,24%/năm. Trong đó:

- Kim ngạch xuất khẩu: Đạt 28,68 triệu USD, nhịp độ tăng trưởng bình quân 12,6%/năm;

- Nhập khẩu: Đạt 19,12 triệu USD, nhịp độ tăng trưởng 9,16%/năm; các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu: Ngô, gỗ xẻ, đồ dùng gia đình, ...

Hoạt động xuất nhập khẩu trên địa bàn huyện từ cửa khẩu Quốc tế Tây trang, cửa khẩu Quốc gia Huổi Puốc đã thu hút nhiều hàng hóa, đóng góp hơn 20% nguồn thu ngân sách của huyện

*e. Hệ thống hợp tác xã, cơ sở kinh doanh cá thể*

Đến năm 2020, toàn huyện có 43 HTX, giảm 15 HTX so với năm 2015, 18 trang trại, 02 tổ hợp tác Đăng ký kinh doanh mới cá thể và 128 Công ty TNHH và doanh nghiệp tư nhân (tăng 38 đơn vị so với năm 2015) đóng góp vào nguồn phát triển chung của toàn huyện.

## 2.2. Đánh giá hiện trạng sử dụng đất

### 2.2.1. Hiện trạng sử dụng đất

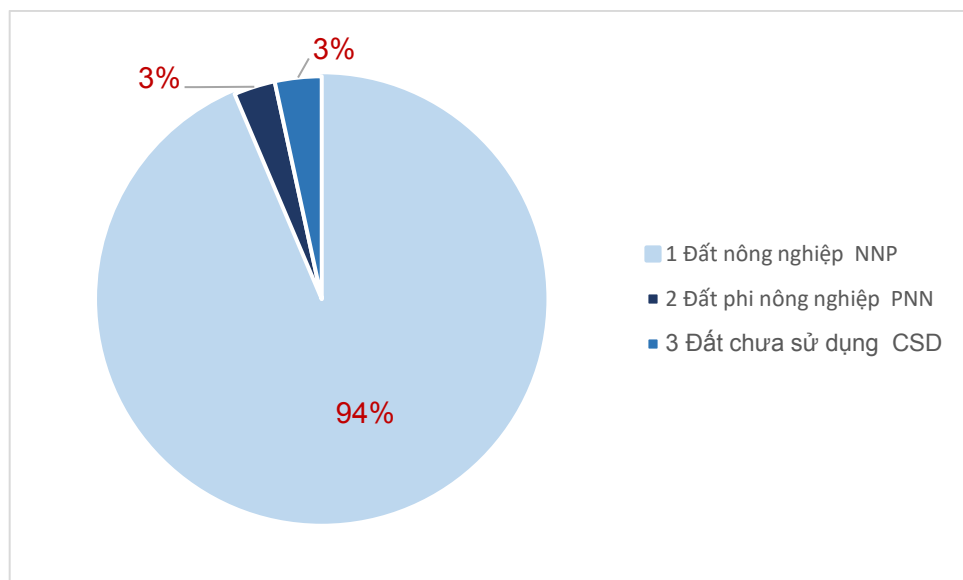
Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 toàn huyện theo kết quả điều tra như sau:

*Bảng 5: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020*

| Thứ tự     | Loại đất  | Mã         | Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính | Cơ cấu        |
|------------|---|------------|--|---------------|
| (1)        | (2)   | (3)        | (4)=(5)+(15)                             |               |
| <b>I</b>   | <b>Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)</b> |            | <b>139,626.71</b>                        | <b>100.0%</b> |
| <b>1</b>   | <b>Đất nông nghiệp</b>                                  | <b>NNP</b> | <b>130,695.29</b>                        | <b>93.6%</b>  |
| <b>1.1</b> | <b>Đất sản xuất nông nghiệp</b>                         | <b>SXN</b> | <b>56,602.93</b>                         | <b>40.5%</b>  |
| 1.1.1      | Đất trồng cây hàng năm                                  | CHN        | 53,918.18                                | 38.6%         |
|            | Đất trồng lúa   | LUA        | 12,842.32                                | 9.2%          |
|            | Đất trồng cây hàng năm khác                             | HNK        | 41,075.86                                | 29.4%         |
| 1.1.2      | Đất trồng cây lâu năm                                   | CLN        | 2,684.76                                 | 1.9%          |
| <b>1.2</b> | <b>Đất lâm nghiệp</b>                                   | <b>LNP</b> | <b>73,452.86</b>                         | <b>52.6%</b>  |
| 1.2.1      | Đất rừng sản xuất                                       | RSX        | 19,966.59                                | 14.3%         |
| 1.2.2      | Đất rừng phòng hộ                                       | RPH        | 53,486.26                                | 38.3%         |
| <b>1.3</b> | <b>Đất nuôi trồng thủy sản</b>                          | <b>NTS</b> | <b>610.61</b>                            | <b>0.4%</b>   |
| <b>1.5</b> | <b>Đất nông nghiệp khác</b>                             | <b>NKH</b> | <b>28.89</b>                             | <b>0.0%</b>   |

|            |  |            |                 |             |
|------------|--|------------|-----------------|-------------|
| <b>2</b>   | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                   | <b>PNN</b> | <b>4,193.63</b> | <b>3.0%</b> |
| <b>2.1</b> | <b>Đất ở</b>                                 | <b>OCT</b> | <b>1,245.59</b> | <b>0.9%</b> |
| 2.1.1      | Đất ở tại nông thôn                          | ONT        | 1,245.59        | 0.9%        |
| <b>2.2</b> | <b>Đất chuyên dùng</b>                       | <b>CDG</b> | <b>1,869.97</b> | <b>1.3%</b> |
| 2.2.1      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                  | TSC        | 56.47           | 0.0%        |
| 2.2.2      | Đất quốc phòng                               | CQP        | 509.04          | 0.4%        |
| 2.2.3      | Đất an ninh                                  | CAN        | 127.80          | 0.1%        |
| 2.2.4      | Đất xây dựng công trình sự nghiệp            | DSN        | 92.93           | 0.1%        |
| 2.2.3      | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp     | CSK        | 177.48          | 0.1%        |
| 2.2.5      | Đất có mục đích công cộng                    | CCC        | 906.25          | 0.6%        |
| 2.3        | Đất cơ sở tôn giáo                           | TON        |                 | 0.0%        |
| 2.4        | Đất cơ sở tín ngưỡng                         | TIN        | 3.22            | 0.0%        |
| 2.5        | Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT | NTD        | 217.85          | 0.2%        |
| 2.6        | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối             | SON        | 657.65          | 0.5%        |
| 2.7        | Đất có mặt nước chuyên dùng                  | MNC        | 163.39          | 0.1%        |
| 2.8        | Đất phi nông nghiệp khác                     | PNK        | 35.96           | 0.0%        |
| <b>3</b>   | <b>Đất chưa sử dụng</b>                      | <b>CSD</b> | <b>4,737.79</b> | <b>3.4%</b> |
| 3.1        | Đất bằng chưa sử dụng                        | BCS        | 35.98           | 0.0%        |
| 3.2        | Đất đồi núi chưa sử dụng                     | DCS        | 4,678.37        | 3.4%        |
| 3.3        | Núi đá không có rừng cây                     | NCS        | 23.44           | 0.0%        |

Nguồn: Thống kê đất đai huyện Điện Biên năm 2020



Hình 3: Biểu đồ cơ cấu sử dụng đất năm 2020 huyện Điện Biên

Theo kết quả kiểm kê đất đai huyện Điện Biên năm 2020, đất nông nghiệp chiếm diện tích lớn nhất là đất nông nghiệp chiếm hơn 70%, nguồn đất dự phòng còn 3%, đơn vị hành chính có diện tích lớn nhất là xã Phu Luông chiếm 10,36%, địa phương có diện tích ít nhất là xã Noong Hẹt chiếm 0,96%

Bảng 6: Diện tích tự nhiên phân theo đơn vị hành chính năm 2020

| TT | Đơn vị hành chính | Diện tích năm 2020 (ha) | Cơ cấu (%) |
|----|-------------------|-------------------------|------------|
|----|-------------------|-------------------------|------------|

|    | <b>Toàn huyện</b> | <b>139.626,70</b> | <b>100,00</b> |
|----|-------------------|-------------------|---------------|
| 1  | Xã Hẹ Muông       | 7.354,87          | 5,27          |
| 2  | Xã Hua Thanh      | 7.345,85          | 5,26          |
| 3  | Xã Mường Lói      | 15.952,32         | 11,42         |
| 4  | Xã Mường Nhà      | 15.882,87         | 11,38         |
| 5  | Xã Mường Pồn      | 12.884,47         | 9,23          |
| 6  | Xã Na Tông        | 14.260,19         | 10,21         |
| 7  | Xã Na U'          | 11.381,10         | 8,15          |
| 8  | Xã Noong Hẹt      | 1.337,70          | 0,96          |
| 9  | Xã Noong Luống    | 2.124,75          | 1,52          |
| 10 | Xã Núa Ngam       | 4.864,91          | 3,48          |
| 11 | Xã Pa Thơm        | 8.908,88          | 6,38          |
| 12 | Xã Phu Luông      | 14.466,71         | 10,36         |
| 13 | Xã Pom Lót        | 4.231,22          | 3,03          |
| 14 | Xã Sam Mứn        | 2.445,88          | 1,75          |
| 15 | Xã Thanh An       | 1.940,99          | 1,39          |
| 16 | Xã Thanh Chăn     | 2.219,72          | 1,59          |
| 17 | Xã Thanh Hưng     | 1.963,51          | 1,41          |
| 18 | Xã Thanh Luông    | 3.535,20          | 2,53          |
| 19 | Xã Thanh Nưa      | 2.635,24          | 1,89          |
| 20 | Xã Thanh Xương    | 1.911,43          | 1,37          |
| 21 | Xã Thanh Yên      | 1.978,90          | 1,42          |

*Nguồn: Kiểm kê đất đai huyện Điện Biên năm 2020*

*a. Đất nông nghiệp*

Tổng diện tích đất nông nghiệp là 130.695,29 ha, chiếm 93,60% tổng diện tích tự nhiên. Phân bổ chi tiết như sau:

Đất trồng lúa: Diện tích là 12.842,32 ha, chiếm 9,20% tổng diện tích tự nhiên; Phân bổ trên địa bàn 21 xã nhưng tập trung chủ yếu ở các xã: Mường Lói (2.946,00 ha), Phu Luông (2.521,07 ha)...

Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích là 41.075,86 ha, chiếm 29,42% tổng diện tích tự nhiên. Phân bổ trên địa bàn 21 xã, nhưng tập trung chủ yếu ở các xã: Na Tông (5.991,52 ha), Mường Nhà (5.539,94 ha), Mường Pồn (4.668,79 ha), Phu Luông (5.487,25 ha), ...

Đất trồng cây lâu năm: Diện tích là 2.684,76 ha, chiếm 1,92% tổng diện tích tự nhiên. Phân bổ trên địa bàn 19 xã. Tập trung chủ yếu ở xã Mường Pồn (681,53 ha), Thanh Xương (424,11 ha), Hua Thanh (255,36 ha), ...



Đất rừng phòng hộ: Diện tích là 53.486,26 ha, chiếm 38,31% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố trên địa bàn 19 xã nhưng tập trung chủ yếu ở các xã: Mường Nhà (8.657,59 ha), Pa Thơm (6.055,40 ha), Mường Lói (6.327,46 ha), ...

Đất rừng sản xuất: Diện tích là 19.966,59 ha chiếm 14,30% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố trên địa bàn 21 xã nhưng tập trung chủ yếu ở các xã: Mường Lói (2.442,68 ha), Mường Pồn (2.095,85 ha), Phú Luông (2.039,92 ha), ...

Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích là 610,61 ha, chiếm 0,44% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố trên địa bàn 21 xã. Tập trung chủ yếu tại các xã: Noong Luống (78,14 ha), Mường Pồn (52,96 ha), Sam Mứn (49,77 ha), ...

Đất nông nghiệp khác: Diện tích là 28,89 ha, chiếm 0,02%, tổng diện tích tự nhiên. Phân bố trên địa bàn 3 xã: Noong Luống (0,22 ha), Pom Lót (1,31 ha), Thanh Yên (27,36 ha).

#### *b. Đất phi nông nghiệp*

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp là 4.193,63 ha, chiếm 3,00% tổng diện tích tự nhiên, trong đó

Đất quốc phòng: Diện tích là 509,04 ha, chiếm 0,36% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố trên địa bàn 15 xã, chủ yếu tập trung tại các xã: Sam Mứn (114,48 ha), Thanh Nưa (131,21 ha), Noong Luống (79,00 ha), ...

Đất an ninh: Diện tích là 127,80 ha chiếm 0,09% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố trên địa bàn 5 xã: Noong Hẹt (0,03 ha), Sam Mứn (111,78 ha), Thanh Hưng (5,87 ha), Thanh Nưa (8,62 ha), Thanh Xương (1,50 ha).

Đất cụm công nghiệp: Diện tích là 26,46 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố trên địa bàn xã Pom Lót (26,46 ha). Xã Pom Lót được lựa chọn đặt cụm công nghiệp Na Hai của tỉnh, có nhà máy sản xuất xi măng, nhà máy gạch tuynen, nhà máy phối trộn bê tông nhựa, điều đó đã tạo ra những bước phát triển đột phá mới về kinh tế.

Đất thương mại, dịch vụ: Diện tích là 22,55 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố trên địa bàn 15 xã, nhưng tập chung chủ yếu tại các xã: Thanh Hưng (5,36 ha), Thanh Luông (4,42 ha), Hẹ Muông (2,99 ha), ...

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích là 23,54 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố trên địa bàn 7 xã, tập trung chủ yếu ở các xã: Núa Ngam (15,36 ha), Pom Lót (2,59 ha), Thanh Xương (2,31 ha), ...

Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Diện tích là 27,35 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố trên địa bàn 2 xã: Núa Ngam (16,92 ha), Thanh An (10,43 ha).

Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Diện tích là 77,59 ha, chiếm 0,06% tổng diện tích tự nhiên

Đất phát triển hạ tầng: Diện tích là 1.197,98 ha, chiếm 0,86% tổng diện tích tự nhiên. Bao gồm diện tích đất để xây dựng các công trình công cộng như: Giao thông, thủy lợi, văn hóa, y tế, giáo dục, thể dục thể thao, năng lượng, chợ, ... phục vụ nhân dân. Trong đó:

Đất giao thông: Diện tích là 683,98 ha, chiếm 0,49% tổng diện tích tự nhiên

Đất thủy lợi: Diện tích là 112,85 ha, chiếm 0,08% tổng diện tích tự nhiên. Phân bổ tại 12 xã trên địa bàn huyện, trong đó chủ yếu tập trung tại các xã: Thanh Yên (24,99 ha), Na U (24,87 ha), ... Hệ thống thủy lợi hiện tại chưa đáp ứng đủ nhu cầu tưới tiêu cho cây lúa và các cây trồng khác, do vậy trong thời gian tới cần phải bổ sung thêm diện tích đất thủy lợi.

Đất xây dựng cơ sở văn hoá: Diện tích là 2,85 ha, chiếm 0,002% tổng diện tích tự nhiên

Đất xây dựng cơ sở y tế: Diện tích là 10,39 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên

Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Diện tích là 63,87 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích tự nhiên

Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Diện tích là 8,40 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

Đất công trình năng lượng: Diện tích là 62,71 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên. Phân bổ tại 8 xã, trong đó tập trung chủ yếu tại các xã: Pa Thơm (51,44 ha), Mường Pồn (6,69 ha), Hua Thanh (2,38 ha), ...

Đất công trình bưu chính, viễn thông: Diện tích là 2,11 ha, chiếm 0,002% tổng diện tích tự nhiên. Phân bổ tại 18 xã trên địa bàn huyện, trong đó tập trung chủ yếu ở các xã: Na U (0,57 ha), Mường Pồn (0,18 ha), Mường Lói (0,45 ha), ...

Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Diện tích là 19,84 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên. Phân bổ tại 11 xã, trong đó tập trung chủ yếu tại các xã: Thanh Nưa (9,41 ha), Noong Hẹt (8,62 ha), Hẹ Muông (1,01 ha), ...

Đất bãi thải, xử lý chất thải: Diện tích là 8,13 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên. Phân bổ tại 4 xã trên địa bàn huyện, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải tại các xã sau: Noong Hẹt (0,03 ha), Pom Lót (5,07 ha), Thanh An (0,01 ha), Thanh Xương (3,01 ha).

Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Diện tích là 217,85 ha, chiếm 0,16% tổng diện tích tự nhiên

Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ: Diện tích là 3,08 ha, chiếm 0,002% tổng diện tích tự nhiên

Đất chợ: Diện tích là 1,91 ha, chiếm 0,001% tổng diện tích tự nhiên

Đất sinh hoạt cộng đồng: Diện tích là 8,01 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Diện tích là 6,71 ha, chiếm 0,005% tổng diện tích tự nhiên

Đất ở tại nông thôn: Diện tích là 1.245,59 ha, chiếm 0,89% tổng diện tích đất tự nhiên

Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích là 56,47 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên

Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp: Diện tích là 4,33 ha, chiếm 0,003% tổng diện tích tự nhiên

Đất tín ngưỡng: Diện tích là 3,22 ha, chiếm 0,002% tổng diện tích tự nhiên. Phân bổ trên địa bàn 2 xã: Thanh Luông (0,49 ha), Thanh Nưa (2,73 ha).

Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích là 657,65 ha, chiếm 0,47% tổng diện tích tự nhiên. Phân bổ trên địa bàn 20 xã, tập trung chủ yếu ở các xã: Mường Pồn (96,13 ha), Mường Lói (80,37 ha), Pa Thơm (64,34 ha), ...

Đất có mặt nước chuyên dùng: Diện tích là 163,39 ha, chiếm 0,12% tổng diện tích tự nhiên. Phân bổ trên 10 xã, nhưng tập trung chủ yếu ở các xã: Thanh Luông (27,78 ha), Na Tông (24,71 ha), Sam Mứn (24,28 ha), ...

Đất phi nông nghiệp khác: Diện tích là 35,96 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên. Phân bổ trên địa bàn 8 xã, nhưng tập chung chủ yếu ở các xã: Thanh Luông (15,87 ha), Thanh Hưng (5,27 ha), Thanh Yên (5,54 ha), ...

### c. Đất chưa sử dụng

Tổng diện tích đất chưa sử dụng 4.737,79 ha, chiếm 3,39% tổng diện tích tự nhiên, các xã có diện tích đất chưa sử dụng lớn nhất là: Hua Thanh (2.182,86 ha), Na Tông (1.151,43 ha), ...

### 2.2.2. Biến động sử dụng đất

Bảng 7: Biến động sử dụng đất giai đoạn năm 2020 so với 2010

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                   | Mã         | Diện tích năm 2020 (ha) | So với năm 2010   | Tăng (+) giảm (-) |
|----------|--|------------|-------------------------|-------------------|-------------------|
| (1)      | (2)  | (3)        | (4)                     | (5)               | (6)=(4)-(5)       |
|          | <b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>                     |            | <b>139.626,70</b>       | <b>139.631,61</b> | <b>-4,91</b>      |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                                 | <b>NNP</b> | 130.695,29              | 118.064,76        | 12630,53          |
| 1.1      | Đất trồng lúa  | LUA        | 12.842,32               | 9.904,19          | 2938,13           |
| -        | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>             | <i>LUC</i> | 5.852,99                | 6.283,58          | -430,59           |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                            | HNK        | 41.075,86               | 9.463,76          | 31612,10          |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                  | CLN        | 2.684,76                | 2.071,14          | 613,62            |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                      | RPH        | 53.486,26               | 68.664,81         | -15178,55         |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                                      | RDD        |                         | 0,00              | 0,00              |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                      | RSX        | 19.966,59               | 27.775,91         | -7809,32          |
| -        | <i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | 18.254,38               | 12.016,60         | 6237,78           |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                | NTS        | 610,61                  | 174,13            | 436,48            |
| 1.8      | Đất làm muối   | LMU        |                         | 0,00              | 0,00              |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                                   | NKH        | 28,89                   | 10,82             | 18,07             |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                             | <b>PNN</b> | <b>4.193,63</b>         | <b>4.401,56</b>   | <b>-207,93</b>    |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất   | Mã  | Diện tích<br>năm 2020<br>(ha) | So với<br>năm 2010 | Tăng (+)<br>giảm (-) |
|-----|--|-----|-------------------------------|--------------------|----------------------|
| 2.1 | Đất quốc phòng   | CQP | 509,04                        | 414,47             | 94,57                |
| 2.2 | Đất an ninh  | CAN | 127,80                        | 137,74             | -9,94                |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp  | SKK |                               | 0,00               | 0,00                 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp  | SKN | 26,46                         | 0,00               | 26,46                |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ  | TMD | 22,55                         | 0,00               | 22,55                |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC | 23,54                         | 34,08              | -10,54               |
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             | SKS | 27,35                         | 79,93              | -52,58               |
| 2.8 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                       | SKX | 77,59                         | 154,80             | -77,21               |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 1.197,98                      | 2.095,30           | -897,32              |
| -   | Đất giao thông   | DGT | 683,98                        | 1.151,44           | -467,46              |
| -   | Đất thủy lợi   | DTL | 112,85                        | 598,42             | -485,57              |
| -   | Đất xây dựng cơ sở văn hoá                                       | DVH | 2,85                          | 1,46               | 1,39                 |
| -   | Đất xây dựng cơ sở y tế  | DYT | 10,39                         | 5,36               | 5,03                 |
| -   | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                           | DGD | 63,87                         | 44,36              | 19,51                |
| -   | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao                              | DTT | 8,40                          | 5,41               | 2,99                 |
| -   | Đất công trình năng lượng  | DNL | 62,71                         | 103,86             | -41,15               |
| -   | Đất công trình bưu chính, viễn thông                             | DBV | 2,11                          | 0,65               | 1,46                 |
| -   | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia                                 | DKG |                               |                    |                      |
| -   | Đất có di tích lịch sử - văn hóa                                 | DDT | 19,84                         | 9,21               | 10,63                |
| -   | Đất bãi thải, xử lý chất thải                                    | DRA | 8,13                          | 0,00               | 8,13                 |
| -   | Đất cơ sở tôn giáo   | TON |                               |                    |                      |
| -   | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng                   | NTD | 217,85                        | 151,75             | 66,10                |
| -   | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ                         | DKH | 3,08                          | 3,03               | 0,05                 |
| -   | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội                                | DXH |                               | 12,11              | -12,11               |
| -   | Đất chợ  | DCH | 1,91                          | 8,24               | -6,33                |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                      | Mã         | Diện tích năm 2020 (ha) | So với năm 2010  | Tăng (+) giảm (-) |
|----------|---|------------|-------------------------|------------------|-------------------|
| 2.10     | Đất danh lam thắng cảnh                   | DDL        | 0,00                    | 0,00             | 0,00              |
| 2.11     | Đất sinh hoạt cộng đồng                   | DSH        | 8,01                    | 0,00             | 8,01              |
| 2.12     | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng      | DKV        | 6,71                    | 0,00             | 6,71              |
| 2.13     | Đất ở tại nông thôn                       | ONT        | 1.245,59                | 654,40           | 591,19            |
| 2.14     | Đất ở tại đô thị                          | ODT        | 0,00                    | 0,00             | 0,00              |
| 2.15     | Đất xây dựng trụ sở cơ quan               | TSC        | 56,47                   | 27,41            | 29,06             |
| 2.16     | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS        | 4,33                    | 0,00             | 4,33              |
| 2.17     | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao             | DNG        | 0,00                    | 0,00             | 0,00              |
| 2.18     | Đất tín ngưỡng                            | TIN        | 3,22                    | 0,00             | 3,22              |
| 2.19     | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối          | SON        | 657,65                  | 592,36           | 65,29             |
| 2.20     | Đất có mặt nước chuyên dùng               | MNC        | 163,39                  | 210,18           | -46,79            |
| 2.21     | Đất phi nông nghiệp khác                  | PNK        | 35,96                   | 0,89             | 35,07             |
| <b>3</b> | <b>Đất chưa sử dụng</b>                   | <b>CSD</b> | <b>4.737,79</b>         | <b>17.165,29</b> | <b>-12.427,50</b> |

*Kiểm kê đất đai huyện Điện Biên năm 2020*

*a. Biến động đất nông nghiệp*

Diện tích hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2020 của huyện là 130.695,29 ha, tăng 12.630,53 ha so với hiện trạng năm 2010 (118.064,76 ha). Trong đó:

\* Diện tích hiện trạng sử dụng đất trồng lúa năm 2020 của huyện là 12.842,32 ha, tăng 2.938,13 ha so với hiện trạng năm 2010 (9.904,19 ha).

\* Diện tích hiện trạng sử dụng đất trồng cây hàng năm khác năm 2020 của huyện là 41.075,86 ha, tăng 31.612,10 ha so với hiện trạng năm 2010 (9.463,76 ha).

\* Diện tích hiện trạng sử dụng đất trồng cây lâu năm năm 2020 của huyện là 2.684,76 ha, tăng 613,62 ha so với hiện trạng năm 2010 (2.071,14 ha).

\* Diện tích hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ năm 2020 của huyện là 53.486,26 ha, giảm 15.178,55 ha so với hiện trạng năm 2010 (68.664,81 ha).

\* Diện tích hiện trạng sử dụng đất rừng sản xuất năm 2020 của huyện là 19.966,59 ha, giảm 7.809,32 ha so với hiện trạng năm 2010 (27.775,91 ha).

\* Diện tích hiện trạng sử dụng đất nuôi trồng thủy sản năm 2020 của huyện là 610,61 ha, tăng 436,48 ha so với hiện trạng năm 2010 (174,13 ha).

\* Diện tích hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp khác năm 2020 của huyện là 28,89 ha, tăng 18,07 ha so với hiện trạng năm 2010 (10,82 ha).

*b. Biến động đất phi nông nghiệp*

Diện tích hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2020 của huyện là 4.193,63 ha, giảm 207,93 ha so với hiện trạng năm 2010 (4.401,56 ha). Trong đó:

\* Diện tích hiện trạng sử dụng đất quốc phòng năm 2020 của huyện là 509,04 ha, tăng 94,57 ha so với hiện trạng năm 2010 (414,47 ha).

\* Diện tích hiện trạng sử dụng đất an ninh năm 2020 của huyện là 127,80 ha, giảm 9,94 ha so với hiện trạng năm 2010 (137,74 ha).

\* Diện tích hiện trạng sử dụng đất cụm công nghiệp năm 2020 của huyện là 26,46 ha, tăng 26,46 ha so với hiện trạng năm 2010 (0,00 ha).

\* Diện tích hiện trạng sử dụng đất thương mại, dịch vụ năm 2020 của huyện là 22,55 ha, tăng 22,55 ha so với hiện trạng năm 2010.

\* Diện tích hiện trạng sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2020 của huyện là 23,54 ha, giảm 10,54 ha so với hiện trạng năm 2010 (34,08 ha).

\* Diện tích hiện trạng sử dụng đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản năm 2020 của huyện là 27,35 ha, giảm 52,58 ha so với hiện trạng năm 2010 (79,93 ha).

\* Diện tích hiện trạng sử dụng đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm năm 2020 của huyện là 77,59 ha, giảm 77,21 ha so với hiện trạng năm 2010 (154,80 ha).

\* Diện tích hiện trạng sử dụng đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã năm 2020 của huyện là 1.197,98 ha, giảm 897,32 ha so với hiện trạng năm 2010 (2.095,30 ha). Trong đó:

- Diện tích hiện trạng sử dụng đất giao thông năm 2020 của huyện là 683,98 ha, giảm 467,46 ha so với hiện trạng năm 2010 (1.151,44 ha).

- Diện tích hiện trạng sử dụng đất thủy lợi năm 2020 của huyện là 112,85 ha, giảm 485,57 ha so với hiện trạng năm 2010 (598,42 ha).

- Diện tích hiện trạng sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hoá năm 2020 của huyện là 2,85 ha, tăng 1,39 ha so với hiện trạng năm 2010 (1,46 ha).

- Diện tích hiện trạng sử dụng đất xây dựng cơ sở y tế năm 2020 của huyện là 10,39 ha, tăng 5,03 ha so với hiện trạng năm 2010 (5,36 ha).

- Diện tích hiện trạng sử dụng đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2020 của huyện là 63,87 ha, tăng 19,51 ha so với hiện trạng năm 2010 (44,36 ha).

- Diện tích hiện trạng sử dụng đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao năm 2020 của huyện 8,40 ha, tăng 2,99 ha so với hiện trạng năm 2010 (5,41 ha).

- Diện tích hiện trạng sử dụng đất công trình năng lượng năm 2020 của huyện là 62,71 ha, giảm 41,15 ha so với hiện trạng năm 2010 (103,86 ha).

- Diện tích hiện trạng sử dụng đất công trình bưu chính, viễn thông năm 2020 của huyện là 2,11 ha, tăng 1,46 ha so với hiện trạng năm 2010 (0,65 ha).

- Diện tích hiện trạng sử dụng đất có di tích lịch sử - văn hóa năm 2020 của huyện là 19,84 ha, tăng 10,63 ha so với hiện trạng năm 2010 (9,21 ha).

- Diện tích hiện trạng sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2020 của huyện là 8,13 ha, tăng 8,13 ha so với hiện trạng năm 2010 (0,00 ha).

- Diện tích hiện trạng sử dụng đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng năm 2020 của huyện là 217,85 ha, tăng 66,10 ha so với hiện trạng năm 2010 (151,75 ha).

- Diện tích hiện trạng sử dụng đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ năm 2020 của huyện là 3,08 ha, tăng 0,05 ha so với hiện trạng năm 2010 (3,03 ha).

- Diện tích hiện trạng sử dụng đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội năm 2020 của huyện là 0,00 ha, giảm 12,11 ha so với hiện trạng năm 2010 (12,11 ha).

- Diện tích hiện trạng sử dụng đất chợ năm 2020 của huyện là 1,91 ha, giảm 6,33 ha so với hiện trạng năm 2010 (8,24 ha).

\* Diện tích hiện trạng sử dụng đất sinh hoạt cộng đồng năm 2020 của huyện là 8,01 ha, tăng 8,01 ha so với hiện trạng năm 2010 (0,00 ha).

\* Diện tích hiện trạng sử dụng đất khu vui chơi, giải trí công cộng năm 2020 của huyện là 6,71 ha, tăng 6,71 ha so với hiện trạng năm 2010 (0,00).

\* Diện tích hiện trạng sử dụng đất ở tại nông thôn năm 2020 của huyện là 1.245,59 ha, tăng 591,19 ha so với hiện trạng năm 2010 (654,40 ha).

\* Diện tích hiện trạng sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2020 của huyện là 56,47 ha, tăng 29,06 ha so với hiện trạng năm 2010 (27,41 ha).

\* Diện tích hiện trạng sử dụng đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp năm 2020 của huyện là 4,33 ha, tăng 4,33 ha so với hiện trạng năm 2010 (0,00 ha).

\* Diện tích hiện trạng sử dụng đất tín ngưỡng năm 2020 của huyện là 3,22 ha, tăng 3,22 ha so với hiện trạng năm 2010 (0,00 ha).

\* Diện tích hiện trạng sử dụng đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2020 của huyện là 657,65 ha, tăng 65,29 ha so với hiện trạng năm 2010 (592,36 ha).

\* Diện tích hiện trạng sử dụng đất có mặt nước chuyên dùng năm 2020 của huyện là 163,39 ha, giảm 46,79 ha so với hiện trạng năm 2010 (210,18 ha).

\* Diện tích hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp khác năm 2020 của huyện là 35,96 ha, tăng 35,07 ha so với hiện trạng năm 2010 (0,89 ha).

### *c. Biến động đất chưa sử dụng*

Diện tích hiện trạng sử dụng đất chưa sử dụng năm 2020 của huyện là 4.737,79 ha, giảm 12.427,50 ha so với hiện trạng năm 2010 (17.165,29 ha).

### **2.3. Hiện trạng phát triển đô thị và điểm dân cư nông thôn**

Huyện Điện Biên gồm 21 đơn vị hành chính cấp xã với 275 thôn, bản, 100% là dân số nông thôn. Hiện nay trên toàn huyện chưa có đô thị trong đó xã Thanh Xương là trung tâm kinh tế văn hóa chính trị của huyện, Tổng dân cư trên toàn huyện là 100.052 người, các khu dân cư nông thôn phân bố phân tán ven các sườn đồi, tập trung đông đúc các xã thuộc lòng chảo với 11 dân tộc anh em sinh sống, mật độ phân bố dân cư 67 người/km<sup>2</sup>

Xây dựng nông thôn mới đã làm thay đổi cơ bản toàn diện hiện có 14/21 xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó có 1 xã đạt nông thôn mới nâng cao, bình quân đạt 16,6 tiêu chí/xã, không còn xã đạt dưới 10 tiêu chí, vượt chỉ tiêu Nghị quyết, kế hoạch đề ra.

### 3. THỰC TRẠNG HỆ THỐNG HẠ TẦNG XÃ HỘI VÀ HẠ TẦNG KỸ THUẬT

#### 3.1. Hiện trạng hệ thống hạ tầng xã hội

##### 3.1.1. Hạ tầng giáo dục

Tiếp tục duy trì quy mô trường lớp, tổng số 76 trường (Gồm 27 trường MN, 26 trường TH, 20 trường THCS (trong đó 04 trường THCS có quyết định thành lập nhưng chưa cấp phép hoạt động: THCS Hua Thanh, THCS Na Tông, PTDTBT THCS Hẹ Muông, PTDTBT THCS Mường Lói); 5 trường THPT và 01 Trung tâm GDNN-GDTX huyện) với 990 lớp, 27.249 học sinh (trong đó có 5 lớp bổ túc THPT với 103 học sinh);

Chất lượng giáo dục tiếp tục được duy trì và ngày càng nâng cao: Tỷ lệ huy động học sinh vào các lớp đầu cấp Tiểu học và Trung học cơ sở đạt 100%; tỷ lệ học sinh có học lực khá, giỏi tăng.

Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên được nâng cao cả về số lượng và chất lượng, trên 90% giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn. 100% cán bộ quản lý đánh giá theo Chuẩn Hiệu trưởng và 100% giáo viên đánh giá theo chuẩn nghề nghiệp được xếp loại từ đạt trở lên.

Duy trì kết quả phổ cập giáo dục tiểu học và phổ cập giáo dục Trung học cơ sở, thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi; đến năm 2018 thành phố được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục Mầm non cho trẻ 5 tuổi.

Trong giai đoạn 2016 - 2020 tỷ lệ kiên cố trường học tiếp tục thực hiện, kết thúc năm 2020, toàn huyện có tổng số 63/72 trường đạt chuẩn quốc gia (THPT: 4/5, THCS: 14/17, tiểu học: 23/24 trường; mầm non: 21/26; trong đó 18/72 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 (09 trường mầm non, 9 trường TH) đạt 87,5%; Trong đó 17/72 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 (08 trường mầm non, 09 trường Tiểu học), đạt 98,4%. Công tác phổ cập giáo dục - xóa mù chữ được chỉ đạo có hiệu quả, được đoàn kiểm tra của tỉnh đánh giá cao.

Giai đoạn 2016-2020 thực hiện NQ 19 của Chính phủ thực hiện việc sáp nhập, tinh giản bộ máy tổ chức hành chính, tỉnh đã Ban hành Quyết định thành lập trường Mầm non xã Sam Mứn trên cơ sở sáp nhập trường Mầm non Yên Cang và trường Mầm non xã Sam Mứn; thành lập trường Phổ thông dân tộc bán trú Tiểu học và Trung học cơ sở xã Phu Luông trên cơ sở sáp nhập trường Phổ thông Dân tộc bán trú tiểu học xã Phu Luông và trường Phổ thông Dân tộc bán trú Trung học cơ sở xã Phu Luông; nâng cấp trường Tiểu học số 1 xã Sam Mứn thành trường Tiểu học và Trung học cơ sở xã Sam Mứn.

*Bảng tổng hợp chỉ tiêu về giáo dục năm 2019-2020*

| Giáo dục                          | Đơn vị | Năm 2019  | Năm 2020  |
|-----------------------------------|--------|-----------|-----------|
| <b>1.1. Số trường mẫu giáo</b>    | Trường | <b>36</b> | <b>27</b> |
| <b>1.2. Số lớp mẫu giáo</b>       | Lớp    | 398       | 309       |
| <b>1.3. Số giáo viên mẫu giáo</b> | Người  | 673       | 538       |
| <b>1.4. Số học sinh mẫu giáo</b>  | Cháu   | 9.779     | 7.734     |
| <b>1.5. Số trường phổ thông</b>   | Trường | <b>65</b> | <b>42</b> |
| Tiểu học                          | "      | 34        | 26        |



|  |       |               |               |
|--|-------|---------------|---------------|
| Trung học cơ sở  | "     | 25            | 20            |
| Trung học phổ thông  | "     | 6             | 5             |
| <b>1.6. Số lớp học</b>   | Lớp   | <b>832</b>    | <b>676</b>    |
| Tiểu học   | "     | 486           | 387           |
| Trung học cơ sở  | "     | 248           | 201           |
| Trung học phổ thông  | "     | 98            | 88            |
| <b>1.7. Số phòng học</b>   | Phòng | <b>792</b>    | <b>661</b>    |
| Tiểu học   | "     | 486           | 387           |
| Trung học cơ sở  | "     | 204           | 176           |
| Trung học phổ thông  | "     | 102           | 98            |
| <b>1.8. Số giáo viên phổ thông</b>                                   | Người | <b>1.408</b>  | <b>1.144</b>  |
| Tiểu học   | "     | 736           | 553           |
| Trung học cơ sở  | "     | 465           | 390           |
| Trung học phổ thông  | "     | 207           | 201           |
| <b>1.9. Số học sinh phổ thông</b>                                    | Người | <b>21.732</b> | <b>19.466</b> |
| Tiểu học   | "     | 11.920        | 9.750         |
| Trung học cơ sở  | "     | 6.385         | 6.506         |
| Trung học phổ thông  | "     | 3.427         | 3.210         |
| <b>1.11. Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp tiểu học</b>            | %     | 99,90         | 99,90         |
| <b>1.12. Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp trung học cơ sở</b>     | %     | 97,90         | 98,00         |
| <b>1.13. Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp trung học phổ thông</b> | %     | 69,00         | 70,10         |

(nguồn: Cục thống kê tỉnh Điện Biên)

### 3.1.2. Hạ tầng y tế

Công tác Y tế được quan tâm đầu tư; mạng lưới y tế được củng cố, Đến hết năm 2020, toàn huyện có 21/21 xã cơ bản đạt chuẩn quốc gia về cơ sở vật chất y tế xã (đạt tỷ lệ 100%); 21/21 Trạm y tế xã có bác sỹ; vượt mục tiêu nghị quyết. Toàn huyện có 68 bác sỹ, đạt tỷ lệ 6,8 bác sỹ/vạn dân; tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 92%.

Công tác phòng chống dịch bệnh được tăng cường giám sát, chủ động thực hiện quyết liệt nhiều biện pháp nên tình hình dịch bệnh trên địa bàn huyện được kiểm soát và xử lý kịp thời. Đặc biệt là công tác phòng chống dịch bệnh COVID – 19 có hiệu quả gắn với phát triển kinh tế, bảo đảm an sinh và ổn định xã hội.

Công tác khám bệnh, chữa bệnh được duy trì và hoạt động có hiệu quả tại Bệnh viện và các trạm y tế xã, phường. Thực hiện tốt chế độ bảo hiểm y tế cho các đối tượng, nhất là bảo hiểm y tế cho người nghèo, người dân tộc thiểu số và các đối tượng chính sách xã hội.

Về cơ sở vật chất trang thiết bị y tế: Trên địa bàn huyện 21/21 xã, phường đã có trạm y tế, 1 trung tâm y tế 75 thuộc Bộ quốc phòng 30 giường

Về cơ bản, hệ thống y tế trên địa bàn huyện chưa đảm bảo về công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu người dân do giao đi lại khó khăn, dân cư phân bố phân tán khoảng cách tiếp cận các dịch vụ y tế lớn, phong tục khám chữa bệnh các bản làng lạc hậu.

*Bảng tổng hợp các chỉ tiêu về y tế năm 2019-2020*

| <i>Y tế</i>   | <b>Đơn vị</b> | <b>Năm 2019</b> | <b>Năm 2020</b> |
|---|---------------|-----------------|-----------------|
| <b>2.1. Số cơ sở khám chữa bệnh</b>   | Cơ sở         | 30              | 23              |
| Trong đó:   |               |                 |                 |
| Bệnh viện, phòng khám khu vực, viện điều dưỡng                                  | Cơ sở         | 5               | 2               |
| Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp  | "             | 25              | 21              |
| <b>2.2. Số giường bệnh</b>  | Giường        | 200             | 188             |
| Trong đó:   |               |                 |                 |
| Bệnh viện, phòng khám khu vực, viện điều dưỡng                                  | Giường        | 125             | 125             |
| Trạm y tế xã, phường, cơ quan xí nghiệp   | "             | 75              | 63              |
| <b>2.3. Số cán bộ ngành y</b>   | Người         | 310             | 269             |
| Bác sĩ  | "             | 66              | 60              |
| Y sĩ  | "             | 155             | 102             |
| Điều dưỡng  | "             | 47              | 41              |
| Hộ sinh   | "             | 42              | 38              |
| Kỹ thuật viên Y   |               | 0               | 11              |
| Khác  |               | 0               | 17              |
| <b>2.4. Số cán bộ ngành dược</b>  | Người         | 64              | 31              |
| Dược sĩ   | "             | 32              | 5               |
| Dược sĩ cao đẳng, trung cấp   | "             | 28              | 25              |
| Dược tá   |               | 0               | 0               |
| Kỹ thuật viên dược  |               | 0               | 0               |
| Khác  |               | 4               | 1               |
| <b>2.5. Số bác sĩ bình quân một vạn dân</b>                                     | Bác sĩ        | 5,49            | 6,00            |
| <b>2.6. Số giường bệnh bình quân một vạn dân</b>                                | Giường        | 16,63           | 18,79           |
| <b>2.7. Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ</b>                                  | %             | 88              | 100             |
| <b>2.8. Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản</b>                   | %             | 100             | 100             |
| <b>2.9. Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã</b>           | %             | 84              | 100             |
| <b>2.10. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin</b>   | %             | 95,1            | 97              |
| <b>2.11. Số trẻ em dưới 15 tuổi mắc do các loại bệnh có vắc xin phòng ngừa</b>  | Người         | 0               | 0               |
| <b>2.12. Số trẻ em dưới 15 tuổi chết do các loại bệnh có vắc xin phòng ngừa</b> | Người         | 0               | 0               |
| <b>2.13. Tỷ lệ trẻ sơ sinh có trọng lượng dưới 2500 gram</b>                    | %             | 2               | 2               |
| <b>2.14. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng</b>                         | %             | 19,75           | 19              |
| <b>2.15. Số ca mắc, chết do bệnh truyền nhiễm gây dịch</b>                      | %             |                 |                 |
| Số ca mắc   | Người         | 660             | 634             |
| Số người chết   | "             | 0               | 0               |
| <b>2.17. Số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý</b>                            | Người         | 2430            | 2376            |
| <b>2.19. Tình hình nhiễm HIV/AIDS</b>   |               |                 |                 |
| Số người nhiễm HIV còn sống (Lũy kế đến 31/12 hàng năm)                         | Người         | 2130            | 2334            |
| Số bệnh nhân AIDS   | "             | 1640            | 1604            |
| Số người chết do HIV/AIDS   | "             | 1250            | 1135            |

(nguồn: Cục thống kê tỉnh Điện Biên)

### **3.1.3. Hạ tầng văn hóa – thể thao**

#### **a. Văn hóa**

Đặc điểm văn hoá truyền thống của huyện Điện Biên nói riêng và tỉnh Điện Biên nói chung là văn hoá mang tính cộng đồng, đậm chất bản địa, sinh hoạt lễ thức và truyền miệng của đồng bào các dân tộc vùng núi Tây Bắc. Ngoài ra còn có các yếu tố khác như: hình thức sinh hoạt, kiến trúc nhà cửa, trang phục... Tất cả hoà quyện vào nhau tạo nên một nền văn hoá đặc trưng đậm đà bản sắc dân tộc.

Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá” được đẩy mạnh mang lại hiệu quả thiết thực, các danh hiệu văn hóa hàng năm đều đạt và vượt so với chỉ tiêu Nghị quyết đại hội đề ra: Năm 2020, toàn huyện có 220/275 thôn bản được công nhận thôn, bản văn hóa, 98% cơ quan, đơn vị, trường học đạt chuẩn văn hóa, 73,48% gia đình đạt gia đình văn hóa, có 153 nhà văn hóa (gồm: 01 TTVH huyện, 06 nhà văn hóa xã, 146 nhà văn hóa thôn, bản), tăng 75 nhà văn hóa thôn bản so với năm 2015, giảm 23 nhà văn hóa do thực hiện sáp nhập 4 xã Pá Khoang, Nà Tấu, Nhà Nhạn, Mường Phăng và một phần của xã Thanh Hưng, Thanh Luông về thành phố quản lý

Công tác phát huy giá trị bản sắc văn hóa dân tộc gắn với phát triển dịch vụ du lịch được quan tâm; chú trọng mang lại hiệu quả kinh tế góp phần tăng cường người dân tiếp cận các văn hóa mới nâng cao trình độ, trên địa bàn huyện công nhận 4 di sản văn hóa phi vật thể cấp Quốc gia, 8 nghệ nhân dân gian được công nhận nghệ nhân ưu tú. Hàng năm, duy trì tổ chức tốt lễ hội Thành Bản Phủ, Tết Tè nước của người Lào và nhiều sự kiện văn hóa khác)

#### **b. Thể dục thể thao**

Phong trào thể thao quần chúng đã phát triển sâu rộng cho mọi đối tượng, các loại hình tập luyện TDTT được thành lập dưới nhiều hình thức như các câu lạc bộ TDTT, các điểm tập luyện TDTT trong các cơ quan, đơn vị, khu dân cư....

Tỷ lệ người tập thể dục thể thao thường xuyên và gia đình thể thao trong huyện ngày càng tăng.

### **3.2. Hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật**

#### **3.2.1. Hiện trạng giao thông**

So với nhiều huyện trong tỉnh, mạng lưới giao thông của Huyện Điện Biên khá phát triển, bao gồm Quốc lộ, Tỉnh lộ giao thông nông thôn.

Đến hết năm 2020, kiên cố hóa 51,23% các tuyến đường trục thôn, liên thôn, bản vùng lòng chảo, tăng 36,93% so với năm 2015, 30% các tuyến đường trục thôn, liên thôn, bản vùng ngoài, vượt mục tiêu nghị quyết (*Đến hết năm 2020, toàn huyện có 255,43/255,43 km đường trục xã, liên xã được cứng hóa; đường thôn bản và liên thôn, bản được cứng hóa là 334,4/520,12 km*). Các tuyến giao thông chủ yếu của huyện bao gồm:

- Tuyến Quốc lộ 279: Đoạn đi qua huyện Điện Biên (thuộc các xã Thanh Xương, Thanh An, Noong Hẹt, Pom lốt, Na U), tổng chiều dài tuyến là 33 km, đường cấp IV miền núi, nền rộng 6 - 10m, mặt rộng 5,5 - 7,5m, mặt đường bê tông nhựa. Đây là tuyến nằm trên đường xuyên Á nối sang Lào tại cửa khẩu quốc tế Tây Trang, nối thông với

các tuyến đường tỉnh 139, 141, ... Tuyến đường này vào mùa mưa vẫn còn một số đoạn xảy ra tình trạng sạt lở, vùi lấp. Hiện nay, tuyến Quốc lộ này đang được Nhà nước đầu tư mở rộng và nâng cấp một số đoạn, tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động giao thông trên địa bàn huyện, thúc đẩy nền kinh tế - xã hội phát triển.

- Tuyến Quốc lộ 12: Đoạn đi qua huyện (thuộc các xã Thanh Nưa, Mường Pồn, Thanh Hưng, Thanh Chấn, Thanh Yên, Noong Luống, Noong Hẹt, Pom Lót, Núa Ngam, Sam Mún), chiều dài 40 km, đường cấp IV miền núi, nền rộng 6 - 10m, mặt rộng 5,5 - 7,5 m, mặt đường bê tông nhựa. Tuyến đường mới được đầu tư nâng cấp, chất lượng tốt.

- Đường tỉnh lộ 147 có chiều dài đi qua huyện 19,3 km, đường cấp VI đồng bằng bề rộng nền 6m, mặt 3,5 m, kết cấu đá dăm nhựa. Tuyến đường hiện nay cũng đang được đầu tư nâng cấp, quy mô đường cấp IV nền rộng 7,5m, mặt rộng 5,5m

- Đường tỉnh lộ 148 (đường động lực) có chiều dài qua huyện 19,8 Km đang được đầu tư nâng cấp, quy mô đường cấp IV nền rộng 7,5m, mặt rộng 5,5m

- Tuyến đường QL 279C đoạn Núa Ngam - Mường Nhà - Mường Lói dài 68 km đang xây dựng đạt cấp V miền núi và đoạn Mường Lói - Cửa khẩu Huổi Puốc dài 17,5 km đang được xây dựng đạt cấp IV miền núi.

- Hệ thống đường huyện, tổng chiều dài 192,7km, trong đó 7,9 km bê tông nhựa, đá dăm láng nhựa dài 70,7 km, đường cấp phối dài 56,6 km, , bê tông xi măng 22,4km, đường đất dài 35,5 km

- Hệ thống đường trục xã có tổng chiều dài 35,84km, trong đó đường láng nhựa là 32,4 km, đường bê tông dài 3,5 km.

- Hệ thống đường thôn, xóm có chiều dài 854,9 km, trong đó đường láng nhựa dài 37,3 km, bê tông xi măng dài 478,9 km, đường cấp phối 212,7km, đường đất 126km.

- Hệ thống đường trục chính nội đồng trên địa bàn huyện có chiều dài 425,8 km.

Thực tế, do ảnh hưởng của các đợt mưa lũ, sạt lở, thiếu kinh phí đầu tư nâng cấp, sửa chữa, bảo dưỡng, hệ thống giao thông nông thôn của huyện Điện Biên hiện đang xuống cấp, vào mùa mưa đường lầy lội, việc đi lại gặp nhiều khó khăn, gây ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống và sản xuất của nhân dân.

### **3.2.2. Hiện trạng chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng**

#### **a. Hiện trạng cao độ nền xây dựng**

Khu vực đô thị: Trung tâm huyện Điện Biên: Địa hình thung lũng rộng bằng phẳng. Cao độ tự nhiên trung bình 520m. Nền xây dựng được cải tạo san lấp cục bộ trên cơ sở nền địa hình tự nhiên. Khu vực ven sông thường bị ngập lụt, sạt lở, có lũ ống lũ quét ở khu vực hợp thủy.

Khu vực nông thôn: Nền xây dựng các khu dân cư nông thôn hầu hết phụ thuộc vào việc lựa chọn địa điểm xây dựng thôn bản và tập quán sinh hoạt của mỗi dân tộc, hầu hết nền xây dựng ở các khu dân cư nông thôn đều dựa trên nền địa hình tự nhiên ít san lấp và chỉ san gạt cục bộ. Tuy nhiên ở những khu vực thấp, ven các trục lộ cũng có các trường hợp phải san lấp lớn hoặc san nền theo cấp khi xây dựng công trình để nền công trình phù hợp với địa hình chung của khu vực.

#### **b. Hiện trạng thoát nước mặt**

Trung tâm huyện Điện Biên: Hệ thống thoát nước mưa đã cơ bản được hình thành ven các trục giao thông và ven các tiểu khu. Hầu hết sử dụng hệ thống thoát chung với nước thải. Kết cấu đa dạng kết hợp giữa mương nắp đan, cống tròn và cống hộp. Cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu về thoát nước mặt trong thời điểm hiện tại.

Tự chảy theo độ dốc thiết kế nền và đường. Độ dốc cống  $i \leq 2,5\%$ . Hướng thoát chính từ Đông Bắc về Tây Nam, nước mưa chảy về Suối Pú Tiú.

Khu vực nông thôn: Khu vực dân cư nông thôn hiện nay hầu như chưa có xây dựng hệ thống thoát nước mưa. Nước mưa chủ yếu thoát theo địa hình tự nhiên ra sông, suối, khe hoặc tự thấm.

### **3.2.3. Hiện trạng thủy lợi**

Trên địa bàn huyện có 185 công trình thủy lợi bao gồm:

- Hồ chứa: là huyện tập trung phần lớn các hồ chứa của tỉnh 10/13 hồ chứa, trong đó có 9 hồ chứa lớn với dung tích 59 triệu m<sup>3</sup>.

- Trạm bơm và công trình nhỏ: 1 trạm bơm và 174 công trình thủy lợi nhỏ.

- Hệ thống thủy lợi đảm nhận tưới chủ động cho 3.576ha lúa; 1.524 hoa màu, cây ăn quả và cây công nghiệp; cấp nước cho 51ha nuôi trồng thủy sản.

Những công trình lớn trên địa bàn huyện:

- Hồ chứa lớn nhất là hồ Pa Khoang với dung tích thiết kế 42,2 triệu m<sup>3</sup> với nhiệm vụ bổ sung nguồn nước cho hệ thống Đại thủy nông Nậm Rốm.

- Đại thủy nông Nậm Rốm: là công trình đập dâng với 2 hệ thống kênh Bắc và Nam đảm nhiệm tưới cho cánh đồng Mường Thanh với diện tích: 3.061,56 ha lúa 2 vụ; 85,95 ha thủy sản; 122,14 ha hoa màu; 94,9 ha cây vụ đông.

Hiệu quả tưới thực tế của các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện đạt khoảng 80% so với thiết kế.

Trên địa bàn huyện Điện Biên, tất cả các hệ thống dẫn, chuyển nước đều có lưu lượng dưới 5m<sup>3</sup>/s, chiều rộng đáy kênh dưới 5m. Tổng chiều dài tuyến kênh là: 436 km, trong đó: Kênh kiên cố: 286 km, kênh đất: 150 km (chưa kể các tuyến kênh nội đồng), tỷ lệ kiên cố đạt 66%.

\* Đánh giá:

Trên địa bàn huyện tập trung phần lớn các hồ chứa lớn của toàn tỉnh do đó đáp ứng được nhu cầu nước tưới cho nông nghiệp về các tháng mùa kiệt.

Tỷ lệ kiên cố hóa kênh mương còn thấp do đó tổn thất nguồn nước còn lớn

### **3.2.4. Hiện trạng cấp điện**

- Lưới phân phối điện của huyện Điện Biên được phát triển nhanh trong những năm gần đây.

Hiện nay, toàn bộ lưới điện huyện Điện Biên đang được cấp từ:

Nguồn lưới điện Quốc gia thông qua trạm 110kV Điện Biên, công suất 2x25MVA và trạm 110kV Điện Biên 2, công suất 1x25MVA. Riêng trạm 110kV XM Điện Biên, công suất 1x12.5MVA, cấp điện chuyên dùng cho nhà máy XM Điện Biên.

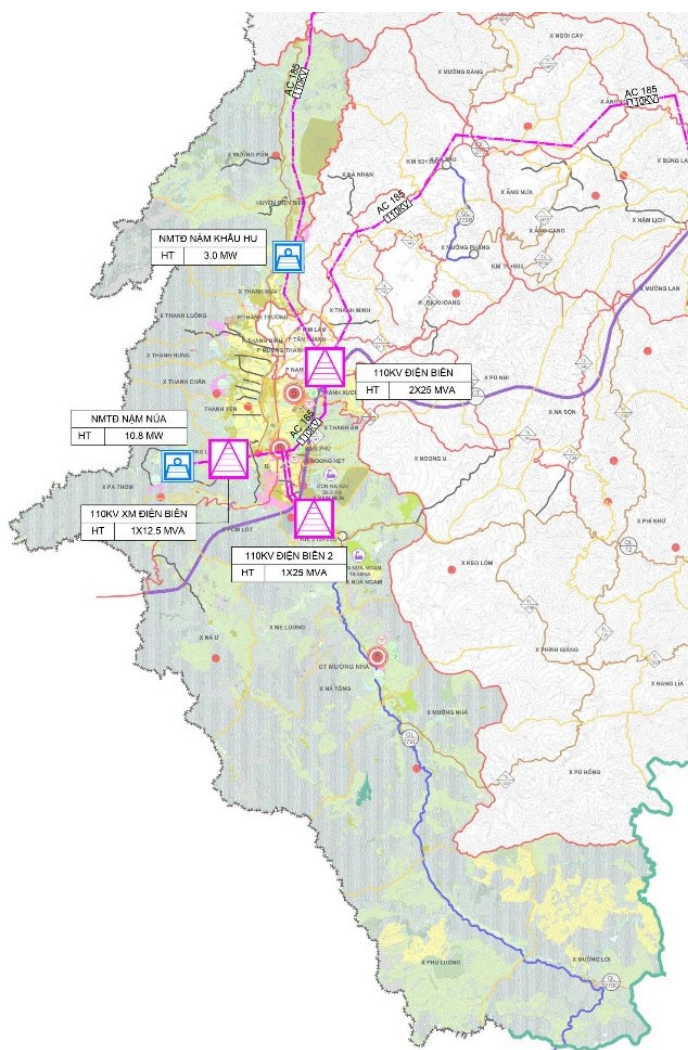


Nguồn thủy điện vừa và nhỏ của tỉnh gồm 05 dự án thủy điện vừa và nhỏ gồm:

+ Nhà máy thủy điện Nậm Núa, công suất 10.8MW, xây dựng tại xã Pa Thơm, huyện Điện Biên; nhà máy phát điện đầu nối vào lưới điện 110kV khu vực.

+ Nhà máy thủy điện Nậm Khẩu Hu, công suất 3.0MW, xây dựng tại xã Hua Thanh, huyện Điện Biên; nhà máy phát điện đầu nối vào lưới điện 35kV khu vực.

Mạng lưới truyền tải có 02 tuyến 110kV từ các TBA 220kV, 110kV tỉnh Lai Châu, Sơn La đi qua khu vực huyện, đầu nối với các trạm 110KV tỉnh Điện Biên.



Hình 4: Bản đồ hiện trạng cấp điện

Mạng lưới điện nông thôn được cải tạo, nâng cấp, 100% xã có điện lưới quốc gia; năm 2019, tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng điện lưới đạt 92%; ước thực hiện năm 2020 đạt 94%.

Việc phát triển hệ thống tải điện rộng khắp huyện Điện Biên đã tạo điều kiện phục vụ sản xuất nông nghiệp, dịch vụ và sinh hoạt, nâng cao trình độ dân trí, văn hoá tinh thần cho nhân dân.

### 3.2.5. Hiện trạng cấp nước

#### a. Hiện trạng nguồn nước

Nước mặt: Nguồn nước mặt trên địa bàn huyện gồm có hệ thống sông suối, công trình thủy lợi. Trên địa bàn huyện có sông Nậm Mạ, sông Nậm Rốm....chảy qua. Đây là tuyến sông chính cung cấp nguồn nước mặt của huyện. Ngoài sông Nậm Rốm, sông Nậm Mạ thì trên địa bàn huyện còn có các tuyến suối, đây cũng là các nguồn nước mặt cấp cho huyện.

Nước ngầm: Hiện nay nguồn nước ngầm trên địa bàn huyện ít được khai thác để sử dụng vào mục đích ăn uống, sinh hoạt.

*b. Hiện trạng công trình cấp nước*

Hiện nay trên địa bàn huyện có 1 trạm bơm tăng áp.

Trạm bơm tăng áp với công suất thiết kế là 1.000 m<sup>3</sup>/ngđ. Sử dụng nguồn nước mặt Nậm Khâu Hu.

*c. Hiện trạng cấp nước sinh hoạt*

Hiện nay trên địa bàn huyện đã được cấp nước sạch từ 1 trạm cấp nước tăng áp từ thành phố Điện Biên Phủ về với công suất 1.000 m<sup>3</sup>/ngđ.

Nước sinh hoạt của người dân trong huyện chủ yếu là nước tập trung, nước giếng, nước suối, nước tự chảy và nước mưa. Nguồn nước là các khe lạch, nằm ở cao độ nhất định so với mặt bằng khu dân cư, phần lớn các hệ tự chảy nhỏ đều có các bể lọc cát tuy nhiên lại không được thường xuyên bảo dưỡng và thay rửa.

- Cấp nước nông thôn hiện nay chủ yếu từ nguồn nước mặt, nước mưa. Một số khu vực thì sử dụng nước ngầm.

- Tỷ lệ dân cư được sử dụng nước hợp vệ sinh là >88,1%

- Các loại hình cấp nước của khu vực nông thôn huyện rất đa dạng: hệ thống cấp nước tập trung (loại vừa, loại nhỏ), giếng khoan, giếng đào và lu, bể chứa nước mưa.

- Nhìn chung nước sinh hoạt nông thôn từ các loại hình cấp nước nêu trên mới chỉ đạt chất lượng nước hợp vệ sinh. Cần chú trọng đầu tư mới, cải tạo để đạt chất lượng nước đạt tiêu chuẩn quốc gia, góp phần xóa đói giảm nghèo, nâng cao sức khỏe cho nhân dân.

**3.2.6. Hiện trạng thoát nước thải, chất thải rắn và nghĩa trang**

*Thoát nước thải*

Hiện tại chưa xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng, trạm xử lý tập trung.

Nước thải tại một số hộ gia đình, cơ quan sau khi xử lý qua bể tự hoại được đổ chung vào hệ thống cống hộp thoát nước mưa.

Một số khu vực nước thải sinh hoạt không qua xử lý, ngấm xuống đất hoặc đổ trực tiếp vào các khe suối.

*Thu gom xử lý chất thải rắn:*

Khu xử lý Nhà máy xử lý rác thải Điện Biên tại xã Pom Lót, huyện Điện Biên công suất 120 tấn /ngày (giai đoạn 1 lắp đặt một lò đốt công suất 96 tấn/ ngày), diện tích khoảng 10,5 ha; công nghệ đốt; Phạm vi phục vụ huyện Điện Biên, thành phố Điện Biên Phủ và địa bàn lân cận

*Nghĩa trang:*

Hình thức chôn lấp chủ yếu là hungr táng, cát táng, và chôn 1 lần (theo phong tục của các dân tộc) các bản xa trung tâm đều có các nghĩa trang của từng bản.

## **4. Phân tích SWOT**

### **4.1. Điểm mạnh**

Là huyện trọng điểm về kinh tế - xã hội, trọng yếu về an ninh quốc phòng của tỉnh Điện Biên.

Là huyện bao trùm thành phố Điện Biên Phủ ở phía Tây, phía Bắc, Phía Nam.

Là cửa ngõ phía Tây Nam của tỉnh Điện Biên giao lưu với nước Lào, và là cửa ngõ của vùng Tây Bắc và cả nước giao lưu với nước Lào.

Có tài nguyên thiên nhiên ưu đãi như cánh đồng Mường Thanh, tài nguyên rừng, nhiều đồi núi hang động đẹp, có tài nguyên khoáng sản.

Là huyện có truyền thống anh Hùng cách mạng, vươn lên thoát nghèo.

Là Huyện có đường biên giới dài giáp nước cộng hòa nhân dân Lào.

Là huyện có nhiều dân tộc sinh sống với nhiều nét văn hóa đa dạng: dân tộc Cống, Lào,...

### **4.2. Điểm Yếu**

Điện Biên với đặc điểm là huyện miền núi, biên giới xa các khu trung tâm kinh tế (như Hà Nội, Hải Phòng, ...), gây khó khăn trong việc tiếp cận các khoa học kỹ thuật và thu hút đầu tư.

Địa hình đồi núi phức tạp khó khăn cho việc phát triển mở rộng đô thị, các khu chức năng,... Thiếu các tuyến giao thông kết nối, nền kinh tế phát triển còn chậm, chưa tương xứng với lợi thế và tiềm năng của trong khu vực. Khả năng thu hút đầu tư còn thấp, thiếu nguồn nhân lực có trình độ kỹ thuật cao, chưa phát huy vai trò vị thế của huyện trong tỉnh.

Tình hình về kinh tế, chính trị trên thế giới và khu vực vẫn có những diễn biến phức tạp, khó lường tác động đến phát triển kinh tế - xã hội của đất nước nói chung và của tỉnh, huyện nói riêng.

Là huyện nhiều dân tộc, mặt bằng dân trí không đồng đều; kinh tế - xã hội của huyện vẫn còn gặp nhiều khó khăn, nhất là về nguồn lực đầu tư; hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội tuy đã được quan tâm đầu tư song vẫn thiếu đồng bộ, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển; ảnh hưởng tiêu cực của biến đổi khí hậu ngày càng rõ nét, diễn biến khó lường, mức độ gây hại lớn, phạm vi ảnh hưởng rộng; Tình hình dịch bệnh, thiên tai diễn biến phức tạp, không theo quy luật.

Một số mặt văn hóa, xã hội đã có chuyển biến nhưng còn chậm. Các thế lực thù địch tiếp tục chống phá ta trên nhiều mặt, nhất là về vấn đề dân tộc, tôn giáo, dân chủ, nhân quyền; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội vẫn còn tiềm ẩn những nhân tố có thể dẫn đến phức tạp; tình trạng buôn bán, tàng trữ, vận chuyển và nghiện các chất ma túy chưa giảm.

Đội ngũ cán bộ, công chức có mặt chưa đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ; chất lượng nguồn nhân lực, tỷ lệ lao động qua đào tạo còn thấp; nhận thức của một bộ phận nhân dân tự vươn lên xóa đói giảm nghèo còn hạn chế; chênh lệch, phân hóa về mức sống giữa các tầng lớp nhân dân, các vùng ngày càng xa.

### **4.3. Cơ hội**

Hình thành và phát triển kinh tế lâm nghiệp kết hợp với công nghiệp chế biến nông lâm sản.

Hình thành và phát triển công nghiệp phụ trợ, sản xuất sản phẩm tiêu dùng..

Hình thành các khu du lịch đẳng cấp gắn với khu vực cảnh quan thiên nhiên.



Hình thành các trung logistics giao lưu hàng hóa với nước Lào và quốc tế.  
Phát triển du lịch công đồng du lịch văn hóa, lễ hội.  
Nhiều nhà đầu tư đang quan tâm đầu tư vào huyện.

#### 4.4. *Nguy cơ*

Tình hình thế giới phức tạp  
Cạnh tranh với địa phương lân cận  
Tác động của biến đổi khí hậu  
Mất cân đối trong phát triển giữa các khu vực  
Xung đột giữa phát triển và bảo tồn

Là huyện miền núi, biên giới, địa bàn rộng, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của huyện còn gặp nhiều khó khăn; thời tiết diễn biến phức tạp, dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi thường xuyên xảy ra ảnh hưởng trực tiếp đến phát triển sản xuất và đời sống nhân dân; nguồn lực đầu tư từ Ngân sách Nhà nước còn hạn chế, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội chưa đáp ứng yêu cầu, nhất là vùng sâu, vùng xa; trình độ sản xuất, sức cạnh tranh của nền kinh tế chưa cao; tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội còn tiềm ẩn những nhân tố phức tạp; việc điều chỉnh địa giới hành chính đã phần nào gây xáo trộn, khó khăn nhất định cho nhân dân trên địa bàn ...làm ảnh hưởng đến việc lãnh đạo, chỉ đạo và đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ chính trị của huyện.

## **PHẦN THỨ 2: ĐỊNH HƯỚNG PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, KẾT CẤU HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐIỆN BIÊN THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2050.**

### **1. BỐI CẢNH VÀ VỊ THẾ VAI TRÒ CỦA HUYỆN**

#### **1.1. *Bối cảnh phát triển***

##### **1.1.1. *Bối cảnh quốc tế***

Trong những năm tới, tình hình thế giới và khu vực tiếp tục có sự thay đổi nhanh chóng, diễn biến phức tạp, mở ra những cơ hội phát triển nhanh chóng nhưng cũng tiềm ẩn những nguy cơ và thách thức lớn. Một số xu thế tác động trực tiếp tới sự phát triển kinh tế - xã hội của nước ta những năm tới là:

Toàn cầu hóa và quốc tế hóa sẽ tiếp tục tiến triển nhưng cục diện thế giới đa cực, đa trung tâm sẽ ngày càng rõ nét và sẽ có những điều chỉnh theo các tâm trục và lĩnh vực khác nhau, chủ nghĩa khu vực sẽ tăng lên. Các nước lớn vừa hợp tác, vừa kiềm chế lẫn nhau, cạnh tranh gay gắt hơn;

Cải tổ thương mại đa phương, thúc đẩy liên kết mới: trong bối cảnh Căng thẳng thương mại Mỹ - Trung được dự báo tiếp tục kéo dài là diễn biến khó lường, các biện pháp bảo hộ gia tăng, các nước sẽ tiếp tục chính sách đa dạng hóa, đa phương hóa liên kết kinh tế, hình thành các trung tâm kết nối mới nhằm giảm phụ thuộc vào một thị trường nhất định.

Khu vực châu Á - Thái Bình Dương tiếp tục là khu vực động lực cho tăng trưởng thương mại toàn cầu thời kỳ tới. Các nước như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Ấn Độ và cả Nga sẽ tiếp tục thúc đẩy thương mại với khu vực châu Á-Thái Bình Dương thông qua các Hiệp định FTA;

Cách mạng công nghiệp 4.0 với nền tảng công nghệ thông tin tạo ra thời cơ mới cho Việt Nam hội nhập sâu hơn và hiệu quả hơn vào kinh tế thế giới.

##### **1.1.2. *Bối cảnh quốc gia***

Việt Nam có quy mô dân số khoảng 97,6 triệu người (tính đến tháng 9 năm 2019), thuộc Nhóm quốc gia đang phát triển với đặc điểm chung là: Thu nhập trung bình thấp, khoảng 2.553 USD/người (2018), đứng hàng thứ 129 trên thế giới; Mức sống khiêm tốn; Chỉ số phát triển con người (HDI) không cao; Rủi ro về sức khỏe gắn với việc thiếu nước uống an toàn, ô nhiễm không khí trong, ngoài nhà và tai nạn giao thông; Hệ thống kinh tế chưa thoát ra khỏi lĩnh vực sản xuất có giá trị gia tăng thấp như nông nghiệp và khai thác tài nguyên tự nhiên, để hướng tới tăng trưởng trong lĩnh vực dịch vụ, giáo dục, nghiên cứu phát triển, thông tin; Nền tảng CN kém phát triển, chưa đạt được mức công nghiệp hóa tương xứng với quy mô dân số; Năng lực hội nhập hạn chế, trước hết là chính sách thương mại; Có nhiều vấn đề phải giải quyết về giáo dục đào tạo, phát triển KHCN, thông tin, văn hóa và tính nghiêm minh của Luật pháp; Chịu sự tác động của BĐKH hậu nhiều hơn so với các nước giàu... Việt Nam đang đứng trước cơ hội và thách thức liên quan đến khả năng huy động sức mạnh toàn dân để vừa tập trung giải quyết các vấn đề cấp thiết nêu trên, vừa phải thúc đẩy Hội nhập quốc tế và Phát triển bền vững. Việt Nam đang tiến hành đổi mới đồng bộ cả chính thể, kinh tế và văn hóa với mục tiêu chuyển từ một quốc gia nông nghiệp trở thành quốc gia biển, phát triển bền vững và

mong muốn đến năm 2030 thuộc Nhóm nước công nghiệp mới và đến năm 2045 thuộc Nhóm nước phát triển với tiêu chí chung phổ quát là “Một quốc gia cho phép công dân của mình được hưởng một cuộc sống tự do và lành mạnh trong một môi trường an toàn”. Theo dự báo của Ngân hàng Thế giới và Bộ Kế hoạch và đầu tư, “Tầm nhìn Việt Nam” đang đặt ra những yêu cầu phát triển Việt Nam từ một quốc gia có thu nhập trung bình thấp sang trung bình cao vào những năm 2030 và đến năm 2045 trở thành một quốc gia phát triển thịnh vượng.

### *1.1.3. Bối cảnh của vùng và tỉnh*

Vùng Trung du và Miền núi phía Bắc là khu vực kinh tế rộng lớn bao gồm 14 tỉnh (Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình) với diện tích lên tới hơn 95 nghìn km<sup>2</sup>, dân số hơn 11 triệu người, giàu tiềm năng khoáng sản, nông - lâm nghiệp, du lịch nhưng có dân cư thưa thớt và phân tán, khí hậu tương đối khắc nghiệt, nhiều khu vực còn có nền kinh tế chậm phát triển.

Sau 15 năm thực hiện Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 01/7/2004 của Bộ chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng an ninh vùng Trung du và Miền núi Bắc Bộ đến năm 2020, kinh tế của Vùng đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể. Tốc độ tăng GDP bình quân toàn vùng giai đoạn 2004 - 2018 tăng 10%, thu nhập bình quân đầu người của vùng đạt khoảng 44,8 triệu đồng/người/năm. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực, theo hướng hiện đại, đến năm 2018 cơ cấu kinh tế vùng chuyển dịch tích cực, ngành công nghiệp xây dựng chiếm tỉ lệ 40,43%, dịch vụ 35,8%, nông lâm nghiệp, thủy sản 18,6%.

Ghi nhận những thành tựu phát triển của Vùng nhưng có thể thấy công cuộc phát triển kinh tế - xã hội của vùng vẫn đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức như: chưa khai thác và phát huy hết các tiềm năng và lợi thế về địa kinh tế - chính trị của vùng (đặc biệt trong các mối quan hệ của vùng với Trung Quốc và liên vùng); các hoạt động liên kết, hợp tác trong vùng chưa đi vào chiều sâu; phát triển nông nghiệp, du lịch chưa tương xứng với tiềm năng...

Trong những năm qua, mặc dù còn rất nhiều khó khăn nhưng tình hình phát triển kinh tế - xã hội của Điện Biên đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận.

Cùng với sự chỉ đạo quyết liệt của các cấp uỷ Đảng và Chính quyền, kinh tế - xã hội của tỉnh tiếp tục phát triển, môi trường đầu tư kinh doanh được cải thiện, các lĩnh vực văn hoá, xã hội, môi trường, đảm bảo yêu cầu, quốc phòng – an ninh được giữ vững. Điện Biên đã và đang từng bước khẳng định và nâng cao vị thế so với các tỉnh thành trong khu vực và cả nước.

## **2. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN ĐẾN NĂM 2030 TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

### **2.1. Quan điểm phát triển**

Tăng trưởng kinh tế bền vững với khả năng duy trì được tốc độ tăng trưởng nhanh và hiệu quả trên cơ sở nâng cao năng suất lao động, ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển dịch cơ cấu ngành hợp lý kết hợp tăng năng suất nội ngành. Tăng trưởng nhanh, ổn định nhằm thu hẹp khoảng cách với các địa phương phát triển hơn và tạo điều kiện về tài chính và vật chất để tạo ra những tiến bộ vượt bậc về mặt xã hội. Đồng thời phải duy trì cấu trúc tăng trưởng hợp lý theo xu hướng tăng dần đóng góp của các yếu tố tăng trưởng theo chiều sâu; nâng cao được hiệu quả đạt được của các chỉ tiêu tăng trưởng

kinh tế. Tăng trưởng kinh tế được thực hiện trong điều kiện cơ cấu ngành kinh tế luôn được dịch chuyển theo xu hướng tiến bộ, xuất phát từ việc khai thác triệt để được các thế mạnh của địa phương và đáp ứng được các yêu cầu về liên kết, hội nhập kinh tế quốc tế cũng như khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu.

Tăng trưởng kinh tế thúc đẩy tiến bộ xã hội gắn kết chặt chẽ giữa tăng trưởng kinh tế với công bằng và tiến bộ xã hội. Tăng trưởng kinh tế thúc đẩy, tạo sự lan tỏa phát triển con người; nâng cao năng lực cho chính bản thân con người (tài lực, trí lực, thể lực); tạo cơ hội mở rộng sự tham gia của con người đối với các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội. Tăng trưởng kinh tế thúc đẩy xóa đói, giảm nghèo, không làm bất công bằng xã hội gia tăng.

Tăng trưởng kinh tế gắn với sử dụng có hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. Quá trình tăng trưởng kinh tế phải quán triệt và bảo đảm sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, tăng năng suất, hiệu quả sử dụng tài nguyên, kéo dài chuỗi giá trị của sản phẩm hàng hóa; hướng đến tăng trưởng thân thiện với môi trường, ít gây tổn hại, ô nhiễm môi trường, lựa chọn ngành sản phẩm, quy trình công nghệ cũng như loại hình công nghệ sử dụng trong sản xuất. Đồng thời phải có biện pháp đồng bộ về chống ô nhiễm môi trường phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh nhằm xử lý kịp thời ô nhiễm môi trường và giảm thiểu tác động xấu của ô nhiễm môi trường. Tăng trưởng kinh tế gắn với điều kiện biến đổi khí hậu toàn cầu, các ngành sản phẩm, các công nghệ sản xuất làm giảm nhẹ biến đổi khí hậu, giảm phát thải khí nhà kính. Mặt khác, quá trình phát triển phải được điều chỉnh theo hướng thích ứng với biến đổi khí hậu, nhằm giảm thiểu khả năng bị tổn thương và tăng cường khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu.

Từ việc xác định mô hình phát triển kinh tế của huyện đến năm 2030 là mô hình phát triển theo hướng bền vững, xác định: Động lực tăng trưởng kinh tế tiếp tục là ngành thương mại dịch vụ; chuyển dần sang tăng trưởng theo chiều sâu trên cơ sở nâng cao chất lượng tăng trưởng trên cơ sở nâng cao đóng góp của nhân tố lao động vào tăng trưởng kinh tế. Nâng cao đóng góp của các doanh nghiệp trong nước để đảm bảo sự phát triển ổn định, bền vững. Nhà nước thực hiện vai trò kiến tạo để tạo hành lang pháp lý cho phát triển.

## **2.2. Mục tiêu phát triển**

### **2.2.1. Mục tiêu tổng quát**

Khai thác tốt mọi tiềm năng, lợi thế các nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới, từng bước nâng cao đời sống nhân dân. Giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm vững chắc quốc phòng - an ninh, trật tự an toàn xã hội và chủ quyền biên giới quốc gia. Tăng cường mở rộng quan hệ hợp tác và đối ngoại. Xây dựng huyện Điện Biên vững mạnh toàn diện, bền vững. Phấn đấu đến năm 2030 huyện cơ bản đạt chuẩn nông thôn mới

### **2.2.2. Mục tiêu cụ thể**

#### **a. Các chỉ tiêu phát triển kinh tế**

- Cơ cấu kinh tế đến năm 2030: Nông - lâm nghiệp và thủy sản chiếm 18%; công nghiệp - xây dựng 35%; thương mại - dịch vụ 47%.
- Tổng sản lượng lương thực đến năm 2030 đạt 90,0 nghìn tấn.

- Tốc độ tăng trưởng đàn gia súc từ 3-5%/năm, gia cầm 5-7%/năm, sản lượng thủy sản 3-5%/năm; duy trì, bảo vệ, nâng cao chất lượng diện tích rừng hiện có, tỷ lệ che phủ rừng đạt trên 55%
- Đến năm 2025 hình thành đô thị trung tâm huyện Pú Từ cơ bản đạt đô thị loại V, đến năm 2030 hình thành thêm 2 đô thị loại V (đô thị Bản Phủ, đô thị Mường Nhà).
- Duy trì bảo vệ diện tích che phủ rừng hiện có; phấn đấu tỷ lệ che phủ rừng đạt 60%.
- Đến năm 2030, phấn đấu huyện cơ bản đạt nông thôn mới (đạt 100% các chỉ tiêu); 21/21 xã đạt chuẩn và cơ bản đạt chuẩn nông thôn mới.
- Giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đến năm 2030 đạt 3.972 tỷ đồng (theo giá trị so sánh năm 2010).
- Thu ngân sách trên địa bàn phấn đấu đến năm 2030 đạt 160 tỷ đồng/năm.
- Đến năm 2030, phấn đấu bê tông hóa 100% đường trục liên xã, kiên cố hóa 70% đường liên thôn, bản vùng lòng chảo; 60% đường liên thôn, bản vùng cao; 90% đường trục thôn, xóm đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật được quy định trong Chương trình xây dựng nông thôn mới; 50% kênh cấp 3 được kiên cố hóa.

*b. Chỉ tiêu dân số, văn hóa xã hội, lao động, việc làm*

Đến năm 2030, 98% số trường đạt chuẩn quốc gia, trong đó 50% số trường đạt chuẩn mức độ 2; 100% số xã giữ vững và nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục các cấp học; 100% giáo viên có trình độ đào tạo đạt chuẩn, 20% nhà giáo là cán bộ quản lý có trình độ thạc sỹ.

Duy trì 21/21 xã đạt bộ tiêu chí Quốc gia về y tế, 99% cơ sở hành nghề y, 97% cơ sở hành nghề được, 95% cơ sở chế biến thực phẩm được quản lý; có 08 bác sỹ/01 vạn dân; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (thể thấp còi) dưới 9,5%; tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (thể cân nặng) dưới 7%; tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi tiêm đủ các loại vắc xin đạt 100%; tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe đạt 100%; tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 98%.

- Tạo việc làm mới cho 6.500 lao động; tỷ lệ lao động qua đào tạo và truyền nghề 83%; tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 1-2%/năm.

Đến năm 2030, trên 80% số thôn, bản đạt danh hiệu thôn, bản văn hóa; 95% cơ quan, đơn vị đạt cơ quan đơn vị văn hóa; 95% hợp vệ sinh; trên 97% hộ sử dụng điện thường xuyên; 100% thôn, bản được phủ sóng điện thoại di động; tỷ lệ phủ sóng phát thanh truyền hình của Đài Trung ương, đài địa phương đạt 100%.

*c. Chỉ tiêu về quốc phòng an ninh*

Đảm bảo tuyển quân hàng năm đạt 100% chỉ tiêu giao; phấn đấu tỷ lệ đảng viên trong lực lượng dân quân tự vệ từ 22% trở lên, lực lượng dự bị động viên đã xếp vào đơn vị đạt từ 11% trở lên.

Bảo vệ vững chắc an ninh quốc gia, giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội phục vụ hiệu quả nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và đối ngoại của huyện. Nâng cao hiệu quả công tác phòng ngừa và tấn công trấn áp tội phạm; đẩy lùi tội phạm và tệ nạn xã hội; tiếp nhận, thụ lý 100% tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố; điều tra, làm rõ trên 90% các vụ phạm pháp hình sự; Xây dựng trên 80% địa bàn có phong trào khá và xuất sắc, không có yếu kém.

*d. Chỉ tiêu về đường lối, chính sách, quản lý nhà nước*

Hoàn thành 100% chương trình kế hoạch thanh tra hàng năm; giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền đạt 85% trở lên đối với các vụ việc mới phát sinh.

### **3. ĐỊNH HƯỚNG KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ- XÃ HỘI.**

#### **3.1. *Cấu trúc không gian phát triển tỉnh Điện Biên***

Đề xuất định hướng phát triển không gian lãnh thổ tỉnh Điện Biên gồm 03 vùng kinh tế với 01 tiểu vùng, 03 cực tăng trưởng và 04 trục phát triển kinh tế, cụ thể như sau:

##### ***03 vùng kinh tế:***

(1) Vùng kinh tế I: Bao gồm thành phố Điện Biên Phủ, huyện Điện Biên, huyện Điện Biên Đông và huyện Mường Ảng. Vùng nằm dọc theo trục động lực gắn với hành lang phát triển QL12 và QL279, với trung tâm là thành phố Điện Biên Phủ, là đầu tàu cho sự phát triển của toàn tỉnh.

(2) Vùng kinh tế II: Bao gồm huyện Tủa Chùa và huyện Tuần Giáo phát huy lợi thế về giao thông đường thủy trên sông Nậm Mực và trục QL6 để phát triển dịch vụ vận tải hàng hóa và công nghiệp chế biến lâm sản gắn với trồng rừng và phát triển ngành chăn nuôi.

(3) Vùng kinh tế III: Bao gồm thị xã Mường Lay, huyện Mường Nhé, huyện Mường Chà và huyện Nậm Pồ, phát huy lợi thế về sản xuất nông lâm nghiệp gắn với công nghiệp chế biến gắn với thương mại – dịch vụ qua cửa khẩu biên giới.

\*) 01 tiểu vùng: Tiểu vùng I – Tp. Điện Biên Phủ: Thuộc Vùng kinh tế I. Là một đô thị nén và là đầu mối thương mại – dịch vụ.

##### ***04 trục phát triển kinh tế:***

1) Trục kinh tế động lực gắn với QL279 và đường Cao tốc Sơn La – Điện Biên: Là trục nối kết các trọng điểm đô thị, du lịch, dịch vụ, cửa khẩu, cảng hàng không của tỉnh với thủ đô Hà Nội và các tỉnh phía Đông và Đông Nam (Lai Châu – Yên Bái – Lạng Sơn – Quảng Ninh...).

2) Trục kinh tế phát triển dọc theo QL12 là trục kết nối thành phố Điện Biên Phủ với các vùng kinh tế trong tỉnh như (huyện Mường Chà, thị xã Mường Lay) và với tỉnh Lai Châu đến cửa khẩu Mù Là Thàng.

3) Trục kinh tế phát triển dọc theo QL6 Là trục kết nối thị xã Mường Lay với khu vực huyện Tuần Giáo và các tỉnh phía Đông Nam như: Sơn La – Hòa Bình – Hà Nội.

4) Trục kinh tế phát triển dọc theo QL4H là trục kết nối nội tỉnh nằm trong vùng kinh tế 3 kết nối cửa khẩu ApaChải (huyện Mường Nhé) với huyện Mường Chà.

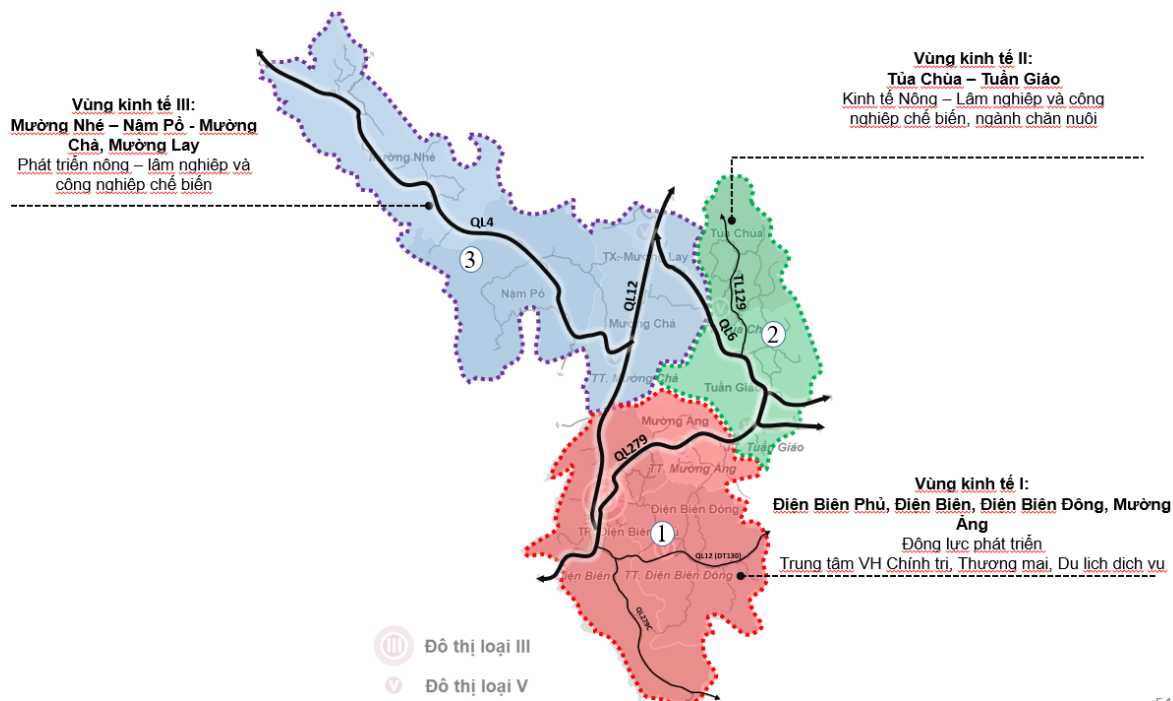
##### ***03 cực tăng trưởng:***

- Thành phố Điện Biên Phủ và vùng phụ cận: là đô thị trung tâm tỉnh, trung tâm hành chính chính trị, kinh tế xã hội, thương mại dịch vụ, du lịch, khoa học kỹ thuật, giáo dục đào tạo, văn hóa nghệ thuật của Tỉnh Điện. Đô thị tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực về Dịch vụ -Thương mại - Du lịch, Nông nghiệp công nghệ cao, Lâm nghiệp, đầu mối giao thông của tỉnh.

- Thị xã Mường Lay: Phát triển Mường Lay thành trung tâm du lịch sinh thái của vùng phía Bắc tỉnh. Xây dựng các cơ sở phục vụ du lịch, tạo các sản phẩm du lịch đa dạng gắn với văn hóa bản địa.

- Thị trấn Tuần Giáo: Phát triển Tuần Giáo thành trung tâm công nghiệp, dịch vụ thương mại cửa ngõ phía Đông của tỉnh. Phát triển, thu hút đầu tư xây dựng các CCN để thúc đẩy kinh tế của thị trấn cũng như vùng huyện Tuần Giáo. Quy hoạch tỉnh Điện Biên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

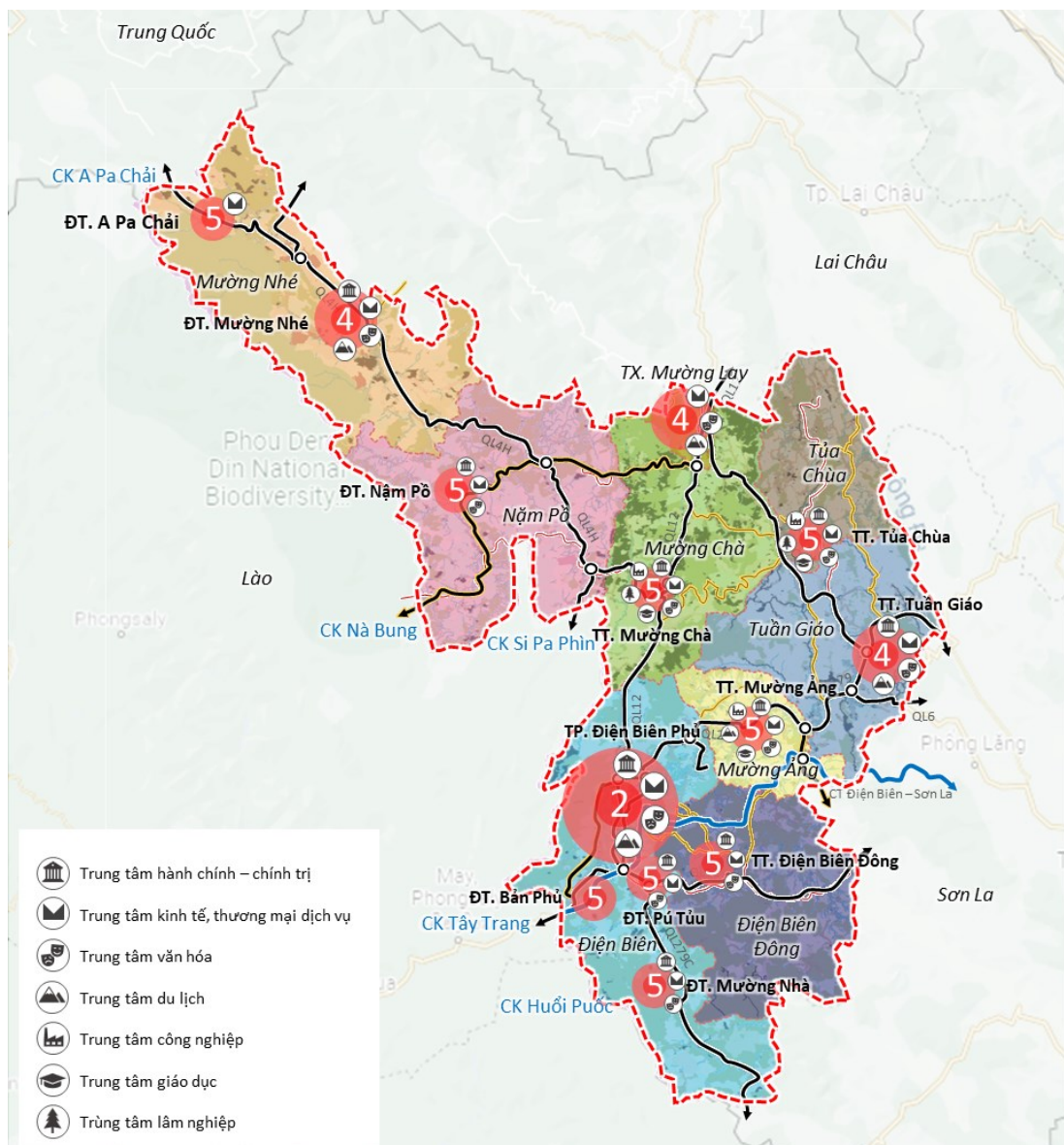
Phát triển 03 cực tăng trưởng sẽ tạo thành tam giác tăng trưởng kinh tế, thu hút nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng, tập trung phát triển đô thị, du lịch, công nghiệp chế biến (chế biến nông, lâm sản) và dịch vụ, tăng cường và tạo ra các liên kết phát triển mới với các tỉnh trong vùng cũng như với các tỉnh Bắc Lào và Tây Nam Trung Quốc nhằm đạt được tỷ lệ tăng trưởng cao.



Hình 5: Sơ đồ cấu trúc không gian phát triển tỉnh Điện Biên

**\*. Định hướng phát triển đô thị tỉnh Điện Biên**





Hình 6: Bản đồ định hướng phát triển hệ thống đô thị tỉnh Điện Biên

Bảng 8: Bảng tổng hợp hệ thống đô thị tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2030

| STT | Huyện, TP               | Đô thị                  | 2020          |                 | 2025             |                 | 2030             |                 |
|-----|-------------------------|-------------------------|---------------|-----------------|------------------|-----------------|------------------|-----------------|
|     |                         |                         | Dân số đô thị | Cấp hạng đô thị | Dân số thành thị | Cấp hạng đô thị | Dân số thành thị | Cấp hạng đô thị |
| 1   | Thành phố Điện Biên Phủ | Thành phố Điện Biên Phủ | 55.061        | III             | 77.226           | III             | 108.277          | II              |
| 2   | Thị Xã Mường Lay        | Thị Xã Mường Lay        | 6.185         | V               | 12.494           | IV              | 25.251           | IV              |
| 3   | Huyện Mường Nhé         | Đô thị Apachải          |               | -               | 2.000            | -               | 2.102            | V               |
| 4   |                         | TT Mường nhé            | 11.225        | -               | 16.879           | V               | 25.412           | IV              |



|    |                      |                   |               |   |                |    |                |    |
|----|----------------------|-------------------|---------------|---|----------------|----|----------------|----|
| 5  | Huyện Mường Chà      | TT Mường Chà      | 4.232         | V | 4.774          | V  | 5.415          | V  |
| 6  | Huyện Tủa Chùa       | TT Tủa Chùa       | 7.900         | V | 8.863          | V  | 9.985          | V  |
| 7  | Huyện Tuần Giáo      | TT Tuần Giáo      | 8.225         | V | 14.495         | IV | 25.554         | IV |
| 8  | Huyện Điện Biên      | Đô thị Mường Nhà  |               | - | 4.000          | -  | 4.267          | V  |
| 9  |                      | Đô thị Bản Phủ    |               | - | 8.500          | V  | 9.067          | V  |
| 10 |                      | TT Pú Tĩu         | 7.585         | - | 8.091          | V  | 8.640          | V  |
| 11 | Huyện Điện Biên Đông | TT Biên Đông      | 3.530         | V | 3.959          | V  | 4.486          | V  |
| 12 | Huyện Mường Ảng      | TT Mường Ảng      | 5.431         | V | 5.838          | V  | 6.234          | V  |
| 13 | Huyện Nậm Pồ         | TT Nậm Pồ (Nà Hỳ) | 4.823         | - | 5.432          | V  | 6.081          | V  |
|    | <b>Tổng</b>          |                   | <b>90.564</b> |   | <b>172.551</b> |    | <b>240.771</b> |    |

*Nguồn: nhóm chuyên gia tư vấn tổng hợp*

### 3.2. Cấu trúc không gian phát triển huyện Điện Biên

+ Hướng Phát triển dọc theo hướng Bắc – Nam và bám dọc theo hai bên các trục đường tỉnh lộ và QL279.

+ Trong Tương lai đô thị sẽ phát triển tập trung vào phía Nam, khu vực gần với trung tâm thành phố Điện Biên Phủ.

+ Các trục không gian chính và hệ thống trung tâm đô thị

+ Các Khu trung tâm sẽ tổ chức hệ thống không gian khu vực phù hợp với điều kiện địa hình và tính chất khai thác của quỹ đất.

+ Hệ thống các trung tâm bố trí độc lập và tăng bậc theo tính chất các khu chức năng.

+ Bố cục chiều cao trong không gian đô thị

+ Do đặc điểm địa hình đồi núi dốc các công trình có chiều cao thấp và tổ chức xây dựng tăng bậc mô phỏng hình ảnh của ruộng bậc thang và phù hợp với điều kiện địa hình và cảnh quan từng khu vực cụ thể.

+ Hạn chế các công trình xây cao tầng, tập trung tổ hợp, hợp khối lớn các công trình Trên mặt bằng tạo nét bề thế và gắn kết với địa hình.

+ Chọn lựa một số có điểm nhìn quan trọng trong không gian đô thị xây cao tầng để làm điểm nhấn cho đô thị.

Cấu trúc không gian đô thị huyện lỵ:

Các công trình hành chính văn hóa thị trấn bố trí ven hai trục lộ chính

Các công trình dịch vụ công cộng đơn vị ở bố trí ở phía Tây khu trung tâm thị trấn và phía trục đường chính Đông Tây.

Bố trí khu liên hợp thể thao cấp huyện tại trung tâm huyện lỵ  
Mở rộng trục không gian kiến trúc chủ thể gắn với quảng trường hướng về phía bờ hồ phía Nam nổi công viên và khu thể thao.

Hai trục không gian kiến trúc chủ thể:

Trục Đông Tây: là trục không gian kiến trúc theo đường chính của thị trấn nằm ở phía Nam thị trấn. Trên trục này bố trí các loại công trình thương mại, dịch vụ, thể thao văn hoá. Đây là trục không gian có các công trình kiến trúc khá đa dạng, xen kẽ với các công trình công cộng là các công trình nhà ở mới sẽ dẫn đến sự đa dạng về kiến trúc, sống động và có dòng người đông bởi có sức hút của thương mại, văn hoá. Với tuyến đường 29,5m đầu nối từ thành phố Điện Biên Phủ đi qua trung tâm huyện lỵ. Trên trục cảnh quan này bố trí các công trình hành chính chính trị, công cộng, công viên trung tâm, trường học và khu thể dục thể thao của huyện

Trục không gian kiến trúc Bắc Nam: trục không gian này nằm ven trục đường chính Bắc Nam bao gồm các công trình hành chính, cơ quan, công trình văn hoá, cây xanh mặt nước, vườn hoa, tượng đài. Với tuyến đường 40m kết nối từ đường phía Đông đi qua trung tâm huyện và đi đường quốc lộ 279. Trên trục này tổ chức các công trình hành chính chính trị, công cộng, quảng trường, công viên cây xanh, thương mại dịch vụ và các khu dân cư mới.

Hai trục không gian cảnh quan đồi rừng:

Đồi Ma: với chiều cao 500m và nằm án ngữ phía Tây thị trấn. Đồi Ma tuy không cao nhưng có hình dáng khá đẹp, trên đỉnh có mặt bằng trải theo hướng Bắc Nam. Đồi ma gắn kết các hồ nhỏ, các kênh nước lân cận trở thành công viên đặc thù của thị trấn.

Khu đồi cao phía Đông Bắc: đây là khu vực có khả năng trở thành công viên đồi núi góp phần cho cảnh quan thị trấn thêm phong phú.

### **3.3. Định hướng không gian phát triển đô thị và điểm dân cư nông thôn**

#### **3.3.1. Phân bố hệ thống đô thị**

Giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện Điện Biên có 02 đô thị loại V bao gồm thị trấn Pú Tiu (huyện Lỵ) và đô thị Bản Phủ, dự báo quy mô dân số đô thị khoảng 16,5 nghìn người.

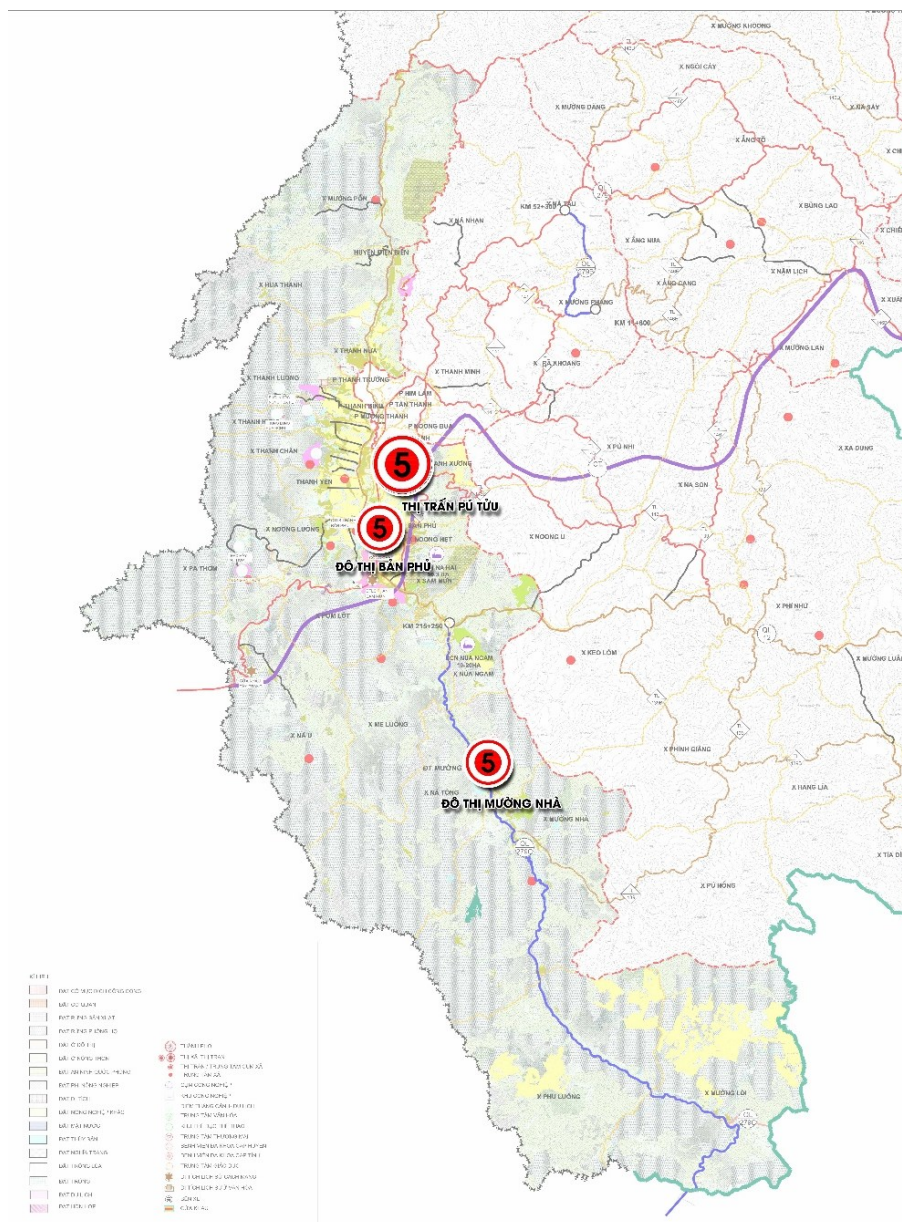
Định hướng đến năm 2030 xây dựng và phát triển đô thị Mường Nhà đạt tiêu chí của đô thị loại V. Như vậy đến năm 2030 trên địa bàn huyện Điện Biên có 03 đô thị loại V bao gồm: Thị trấn Pú Tiu (huyện lỵ), đô thị Bản Phủ và đô thị Mường Nhà với dự báo quy mô dân số đô thị khoảng 20 nghìn người.

Định hướng phát triển các đô thị:

Thị trấn Pú Tiu: Xây dựng khu trung tâm hành chính - văn hoá - thương mại ở phía Đông Nam gần hồ nước, đường trục chính Tây Bắc - Đông Nam nối từ thành phố Điện Biên đến Pú Tiu và đường trục chính Đông Nam – Tây Bắc, nối từ đường xuyên Á phát triển trong tương lai.

Đô thị Bản Phủ: Phát triển theo hướng Tây sang phía Tây sông Nậm Rốm.

Đô thị Mường Nhà: phát triển đô thị phía Đông kết nối tốt với QL 279C để tăng tính kết nối với các đô thị khác nhằm phát triển kinh tế xã hội cho đô thị mới Mường Nhà, đặc biệt là phát triển giao thông kết nối với cửa khẩu Huổi Puốc.



Hình 7: Định hướng hệ thống đô thị huyện Điện Biên

### 3.3.2. Khu dân cư nông thôn

Xây dựng thôn bản và xây dựng nông thôn mới nâng cao, nâng tầm các sản phẩm Ocop

#### Mô hình cụm đổi mới

Được hình thành nhằm thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa chất lượng cao. Bán kính phục vụ 2 - 3km. 1 huyện hình thành 1 -2 cụm đổi mới. Về vị trí, cụm đổi mới được tổ chức gần với trung tâm huyện lỵ hoặc trung tâm tiểu vùng trong huyện và nằm trên trục giao thông chính của vùng để thuận tiện liên hệ với bên ngoài huyện.

#### Mô hình làng nghề truyền thống

Các làng nghề truyền thống: Bảo tồn, không phát triển dân cư mới, nâng cấp điều kiện hạ tầng (giao thông, thoát nước, ...). Tách các công đoạn sản xuất gây ô nhiễm khỏi khu ở, ra khu sản xuất tập trung.

Hình thành khu vực quảng bá sản phẩm kết hợp du lịch sinh thái.

Hình thành các khu ở mới cho các làng nghề (đơn lẻ) hoặc cho cụm làng nghề. Quy mô lô đất 150-200 m<sup>2</sup>/hộ.

Mô hình làng trồng rau an toàn

Các xã trồng rau tập trung nên bố trí 1 điểm hỗ trợ sản xuất với chức năng chính là dịch vụ sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và bảo quản sau thu hoạch. Quy mô khoảng 1-2 ha. Vị trí được tổ chức gắn liền với một trong các trung tâm xã trong cụm.

- Sản xuất trồng rau được phát triển theo mô hình trang trại rau an toàn, được bố trí tập trung xung quanh khu ở hiện có.

- Đối với xã có cảnh quan đẹp có thể hình thành điểm du lịch sinh thái gắn kết với khu vực trang trại trồng rau tập trung nhằm phát triển dịch vụ du lịch trong xã.

- Dân cư phát triển mới được bố trí tập trung chủ yếu vào điểm dân cư trung tâm xã theo dạng hộ phi nông nghiệp. Bình quân khoảng 150m<sup>2</sup>/hộ.

### **3.4. Định hướng phát triển công nghiệp**

#### **3.4.1. Quan điểm phát triển**

- Phát triển công nghiệp-TTCN của địa phương phải phù hợp với Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Quy hoạch phát triển các ngành kinh tế của tỉnh; Quy hoạch công nghiệp của Vùng trung du và miền núi Bắc Bộ và cả nước; liên kết giữa các vùng kinh tế, các địa phương; thu hút và khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư, liên kết đầu tư để phát triển công nghiệp-TTCN.

- Phát triển công nghiệp trên cơ sở phát huy được tiềm năng, lợi thế của địa phương đảm bảo hiệu quả, bền vững, làm nền tảng phát triển các ngành sản xuất và dịch vụ khác; sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên và đảm bảo các yêu cầu về môi trường; tiếp tục giảm dần và phát triển hợp lý ngành công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản; tăng dần tỷ trọng các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (đặc biệt là chế biến nông, lâm sản).

- Tập trung đầu tư phát triển các ngành công nghiệp có tiềm năng và lợi thế của địa phương. Cơ cấu ngành công nghiệp chuyển dịch theo hướng tiếp tục phát triển công nghiệp chế biến nông lâm sản, vật liệu xây dựng, sản xuất cơ khí trong giai đoạn trước mắt tiến tới sản xuất hàng tiêu dùng cao cấp và các sản phẩm công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao trong giai đoạn sau;

Tạo mọi điều kiện thuận lợi và huy động hiệu quả các nguồn lực từ mọi thành phần kinh tế; khuyến khích phát triển khu vực kinh tế dân doanh và đầu tư nước ngoài;

- Phát triển công nghiệp theo hướng cơ cấu lại các ngành sản xuất gắn với đẩy mạnh chuyển dịch tăng tỷ trọng các ngành có kỹ thuật, công nghệ cao, đóng góp lớn cho ngân sách và ít gây ô nhiễm môi trường. Kết hợp hài hòa giữa phát triển theo rộng và chiều sâu, chủ động liên doanh, liên kết với các tập đoàn đa quốc gia để từng bước tham gia vào chuỗi cung ứng và chuỗi giá trị toàn cầu;

- Phát triển công nghiệp gắn với phát triển đô thị, từng bước hình thành các cụm công nghiệp - đô thị - dịch vụ, tạo ra trung tâm kinh tế có sức lan tỏa và là động lực phát triển kinh tế của khu vực; củng cố, mở rộng các làng nghề truyền thống và phát triển nghề, làng nghề mới, tạo thêm việc làm cho người lao động;

- Phát triển công nghiệp gắn với phát triển bền vững, không thu hút đầu tư bằng mọi giá. Đồng thời luôn dành quỹ đất cho phát triển giai đoạn tiếp theo và đón những dự án lớn, công nghệ hiện đại góp phần tích cực vào chuyển đổi cơ cấu công nghiệp.



- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển công nghiệp gắn với với bảo tồn bản sắc văn hoá dân tộc, phát triển du lịch, thương mại, bảo vệ môi trường, đảm bảo quốc phòng an ninh trên địa bàn;

### *3.4.2. Phương hướng phát triển*

Công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản: Phát triển ngành khai thác khoáng sản đáp ứng nhu cầu phát triển ngành chế biến khoáng sản, sản xuất VLXD và các ngành công nghiệp trên địa bàn. Khuyến khích sử dụng công nghệ tiên tiến trong khai thác, chế biến khoáng sản nhằm nâng cao hệ số thu hồi khoáng sản, tiết kiệm tài nguyên, hợp lý và hiệu quả sử dụng các nguồn tài nguyên, bảo vệ môi trường sinh thái, có sự kiểm soát chặt chẽ của cơ quan quản lý nhà nước.

Nâng cao tính tập trung công nghiệp, tạo điều kiện hình thành một số vùng khai thác và chế biến khoáng sản với giá thành thấp.

Đẩy mạnh công tác điều tra, đánh giá tiềm năng, trữ lượng, giá trị kinh tế tài nguyên khoáng sản để làm căn cứ xây dựng kế hoạch, đầu tư khai thác và chế biến có hiệu quả.

#### *\*. Chế biến nông sản, thực phẩm:*

Tiếp tục đầu tư, phát triển ngành chế biến nông sản, thực phẩm dựa trên những tiềm năng lợi thế về đất đai, thổ nhưỡng trong phát triển các sản phẩm nông nghiệp như gạo, cà phê, chè, sắn... Phát triển công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm trên cơ sở gắn với quy hoạch và phát triển các vùng nguyên liệu.

Phát triển các vùng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến nông sản theo chu trình nông nghiệp an toàn GAP, từng bước hướng đến đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật phục vụ tiêu tiêu nội địa và xuất khẩu.

Khuyến khích sắp xếp các hộ chế biến từng bước chuyển thành một số cơ sở chế biến tập trung để giải quyết việc xử lý môi trường và tăng chất lượng sản phẩm. Gia tăng các sản phẩm chế biến từ nông sản, thực phẩm để nâng cao giá trị của ngành đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng trong tỉnh và phục vụ du lịch, tạo điều kiện để hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp.

Từng bước sản xuất sản phẩm có chất lượng cao, hướng đến đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật phục vụ tiêu thụ nội địa và xuất khẩu. Phát triển trên cơ sở gắn với liên kết chặt chẽ về lợi ích giữa ngành công nghiệp chế biến và người sản xuất nguyên liệu.

Với một số ngành/sản phẩm chế biến nông sản thực phẩm chủ yếu:

Chế biến, xay xát gạo, ngô: Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư, chế biến các sản phẩm theo chuỗi giá trị gia tăng, khuyến khích và tạo điều kiện cho doanh nghiệp liên doanh, liên kết với nước ngoài để phát triển, mở rộng thị trường và nâng cao chất lượng sản phẩm. Khuyến khích đầu tư xây dựng các cơ sở nông sản sấy khô với quy mô thích hợp tại các vùng trọng điểm về sản xuất nông nghiệp của đại phương.

Chế biến thực phẩm: Việc quy hoạch và đầu tư cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung và các cơ sở chế biến thực phẩm từ sản phẩm chăn nuôi là phù hợp và rất cần thiết. Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư và phát triển cơ sở nấu rượu đặc sản từ nguyên liệu gạo, ngô, các sản phẩm rượu chế biến khác như rượu táo mèo, rượu sâu chít, rượu thuốc của các dân tộc trên địa bàn...đảm bảo các điều kiện về vệ sinh an toàn thực phẩm

và chất lượng góp phần làm đa dạng hoá các sản phẩm thương mại, du lịch trên địa bàn tỉnh.

Chế biến thức ăn chăn nuôi: Với sản lượng lương thực (gạo, ngô) có được hàng năm trên địa bàn tỉnh và để giảm chi phí vận chuyển thì việc hình thành các cơ sở chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản có quy mô vừa và nhỏ nhằm phần đầu đáp ứng từ 70-80% nhu cầu thức ăn chăn nuôi.

Ngoài ra thu hút phát triển công nghiệp chế biến chè, cà phê... Khuyến khích đầu tư và xây dựng các cơ sở chế biến quy mô phù hợp công nghệ tiên tiến trên địa bàn huyện nhằm phục vụ nhu cầu tiêu thụ nguyên liệu tại địa phương. Khuyến khích mở một số xưởng chế biến chè.

\* Chế biến lâm sản: Cùng với việc Nhà nước đầu tư, khuyến khích các doanh nghiệp chế biến gỗ tham gia trồng rừng kinh tế, phát triển vùng nguyên liệu tại tỉnh và các địa phương khác để trồng rừng nguyên liệu phục vụ ngành chế biến gỗ. Phương hướng phát triển ngành chế biến gỗ trên địa bàn huyện trong các giai đoạn tới là phát triển tập trung vào các mặt hàng, sản phẩm như: đồ gỗ ngoài trời, đồ gỗ nội thất, gỗ dân dụng và gỗ xây dựng, (cầu thang, các loại cửa, ván sàn, tủ bếp); sản xuất các loại ván nhân tạo...

Thu hút đầu tư xây dựng nhà máy sơ chế, chế biến hạt mắc ca gắn với vùng nguyên liệu, phát triển sản phẩm OCOP cho sản phẩm mắc ca của địa phương.

#### \* Sản xuất VLXD

Tiếp tục phát triển ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng dựa trên lợi thế về khoáng sản của huyện. Các khoáng sản làm VLXD trên địa bàn có: sét gạch ngói, sét xi măng, đá vôi xi măng, đá cuội sỏi, đá xây dựng thông thường. Phát triển công nghiệp VLXD phải đảm bảo tính bền vững; bảo vệ môi trường sinh thái, tài nguyên thiên nhiên, di tích lịch sử văn hóa, du lịch và an ninh quốc phòng; kết hợp hài hòa giữa hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội.

Phát triển VLXD trên cơ sở khai thác có hiệu quả lực lượng lao động tại chỗ. Phân đầu phát huy tối đa công suất nhà máy xi măng Điện Biên, coi đây là sản phẩm quan trọng trong công nghiệp sản xuất VLXD của huyện; khuyến khích và chú trọng phát triển các chủng loại vật liệu sau xi măng, vật liệu mới, sản phẩm tấm lợp... đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường. Phát triển đa dạng các chủng loại VLXD như xi măng, vật liệu xây, vật liệu lợp, vật liệu trang trí, hoàn thiện... phục vụ nhu cầu xây dựng trong tỉnh, mở rộng cung cấp cho một số tỉnh lân cận và một số tỉnh phía Bắc Lào.

#### \* Thủy điện và năng lượng tái tạo khác

Tiếp tục vận hành khai thác có hiệu quả các nhà máy thủy điện đang vận hành khai thác; Đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các dự án thủy điện đã khởi công xây dựng; Hoàn thiện các thủ tục, dự án đầu tư để khởi công xây dựng các nhà máy thủy điện đã cho chủ trương khảo sát, nghiên cứu lập dự án đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư. Tiếp tục triển khai đầu tư xây dựng các dự án thủy điện đã được phê duyệt trong Quy hoạch phát triển thủy điện vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh; các dự án nguồn năng lượng tái tạo khác như điện mặt trời, điện sinh khối, điện gió...

#### \* Sản xuất hàng hóa tiêu dùng định hướng xuất khẩu

Phát triển sản xuất hàng tiêu dùng, hướng xuất khẩu dựa trên lợi thế về vị trí địa lý, tiếp giáp với Lào và Trung Quốc, đặc biệt đường biên giới tiếp giáp dài 360km với Lào, với 2 cửa khẩu đã được mở là Huổi Puốc và Tây Trang, cửa khẩu phụ Si Pa Phìn, và lối mở Nậm Đích. Phát triển ngành sản xuất hàng tiêu dùng trên cơ sở tận dụng nguồn lao động tại chỗ, đặc biệt là lao động nông thôn trong lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp và làng nghề. Phát triển nhân rộng các ngành nghề đã có và tạo thêm các ngành nghề mới.

Ưu tiên thu hút các dự án đầu tư sản xuất hàng tiêu dùng cao cấp; dự án đầu tư sản xuất hàng xuất khẩu may mặc, giày dép liên kết từ khâu sản xuất nguyên phụ liệu, thiết kế mẫu mã, đến hoàn chỉnh sản phẩm. Nâng cao năng lực hiện có, từng bước đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm.

### 3.4.3. Định hướng không gian phát triển công nghiệp

Bố trí hợp lý các vùng công nghiệp trên cơ sở gắn kết vùng nguyên liệu trọng điểm, phù hợp với quy hoạch phát triển tổng thể kinh tế xã hội. Ngoài ra phát triển cụm công nghiệp gắn với khu dân cư tập trung, nhằm chuyển dịch cơ cấu lao động, giải quyết việc làm cho lao động trong khu vực.

#### \* Phương án phân bố không gian ngành công nghiệp

Phân đầu hình thành khu công nghiệp Tây Bắc (dự kiến diện tích quy hoạch là 50ha) và trở thành hạt nhân phát triển vùng Công nghiệp I gắn với các đầu mối giao thông liên vùng là Quốc lộ 279, Quốc lộ 6 và Quốc lộ 12B. Phân đầu đến giai đoạn 2026-2030, đưa vào hoạt động 01 khu công nghiệp Tây Bắc vào hoạt động.

CCN Na Hai, huyện Điện Biên, tổng diện tích 15-20 ha, định hướng ngành nghề chế biến nông, lâm sản, sản xuất vật liệu xây dựng.

Khuyến khích và đầu tư phát triển các làng nghề và nghề truyền thống gắn với phát triển du lịch, làng nghề. Hình thành các khu trưng bày, giới thiệu các sản phẩm thủ công mỹ nghệ, mây tre đan,... Đa dạng hóa hình thức và mẫu mã của các sản phẩm tiểu thủ công nghiệp, nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường.

: Bảng tổng hợp các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn huyện Điện Biên

| TT | Tên Khu, Cụm công nghiệp | Địa điểm xây dựng           | Quy mô diện tích(ha) | Giai đoạn 2021-2030(ha) | Tầm nhìn đến năm 2050(ha) |
|----|--------------------------|-----------------------------|----------------------|-------------------------|---------------------------|
| TT | Tên Khu, Cụm công nghiệp | Địa điểm xây dựng           | Quy mô diện tích(ha) | Giai đoạn 2021-2030(ha) | Tầm nhìn đến năm 2050(ha) |
|    | <b>Tổng</b>              | <b>Huyện Điện Biên</b>      |                      |                         |                           |
| 1  | KCN Tây Bắc              | Huyện Điện Biên             | 50                   | 50                      |                           |
| 2  | CCN Na Hai               | xã Pom lốt, huyện Điện Biên | 30                   | 20                      | 10                        |

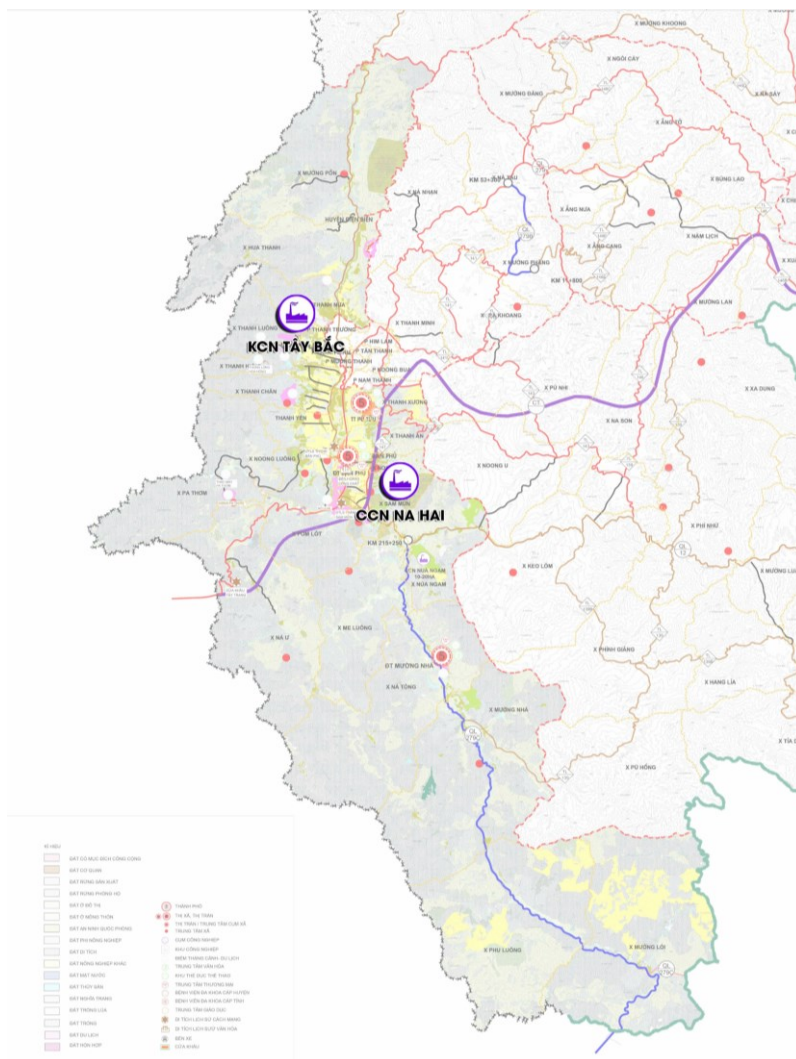
Nguồn: nhóm chuyên gia tư vấn tổng hợp

#### Công nghiệp sản xuất điện

+ Duy trì vận hành khai thác 02 Nhà máy thủy điện Nậm Núa và Nậm Khẩu Hu với tổng công suất 13.8MW.

+ Xây mới 02 dự án Nhà máy thủy điện Huổi Chan 1 công suất 15.0MW và Nhà máy thủy điện Mường Pôn công suất 8.0MW.

Đến năm 2030, Trên địa bàn Huyện có 04 Nhà máy thủy điện, tổng công suất 36.5MW.



Hình 8: Bản đồ quy hoạch khu, cụm công nghiệp trên địa bàn huyện Điện Biên





*Hình 9: Hình ảnh minh họa các khu, cụm công nghiệp*

### **3.5. Định hướng phát triển nông nghiệp**

#### **3.5.1. Quan điểm phát triển**

Phát triển nông nghiệp và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nông dân phải dựa trên phát triển chuỗi giá trị các ngành hàng có lợi thế; đặc biệt là các sản phẩm bản địa, sản phẩm chủ lực, OCOP,... phù hợp với cơ chế thị trường và điều kiện của từng địa phương, để sử dụng có hiệu quả các nguồn lực xã hội, trước hết là lao động, đất đai, rừng; tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ và đổi mới quan hệ sản xuất làm động lực cho tăng trưởng, tăng thu nhập, tạo tích lũy, phát triển nông thôn mới và phát triển kinh tế - xã hội.

Phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản theo hướng hiện đại, trên cơ sở phát huy các lợi thế so sánh, đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ, tái cơ cấu nông nghiệp, chuyển mạnh sang sản xuất hàng hóa có chất lượng, nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững và mang lại thu nhập cao cho người nông dân. Lấy liên kết sản xuất, phát triển công nghiệp chế biến và dịch vụ tiêu thụ nông sản làm trung tâm của quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

Phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung theo tiêu chuẩn an toàn, từng bước hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, vùng sản xuất ứng dụng công nghệ cao, hướng vào các sản phẩm có giá trị kinh tế cao, tạo ra sản phẩm có chất lượng.

Phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đảm bảo an toàn thực phẩm, gắn sản xuất với chế biến, tiêu thụ sản phẩm, phát triển dịch vụ du lịch; gắn với phát triển kinh tế - xã hội, hiện đại hóa nông thôn, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng phải gắn với việc bảo vệ môi trường sinh thái và phát triển bền vững. Thông qua các giải pháp thúc đẩy ứng dụng công nghệ tăng trưởng xanh cho từng lĩnh vực tại địa phương

Quy hoạch vùng sản xuất nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới

#### **3.5.2. Định hướng phát triển**

### *Trồng trọt*

Phát triển sản xuất lương thực theo hướng nâng cao giá trị, chất lượng sản phẩm; quản lý, bảo vệ tốt diện tích đất sản xuất lúa nước hiện có, đặc biệt là cánh đồng Mường Thanh; đẩy mạnh phát triển lúa chất lượng cao theo chuỗi liên kết giá trị tại các xã vùng lòng chảo; tập trung nâng cao chất lượng, giá trị thương hiệu gạo Điện Biên; đẩy mạnh triển khai thực hiện dồn điền đổi thửa.

Tập trung chuyển đổi mạnh đất trồng lúa hiệu quả thấp sang phát triển các cây rau màu, cây thức ăn chăn nuôi, cây ăn quả, cây công nghiệp có giá trị cao hơn theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn, áp dụng công nghệ cao mô thí điểm ở xã Noong Luống sau đó nhân rộng; cải tạo vườn tạp để tăng giá trị kinh tế vườn hộ.

Tập trung phát triển, nhân rộng diện tích các cây ăn quả có lợi thế của huyện kết hợp du nhập các giống cây ăn quả mới phù hợp với địa phương để hành thành vùng trồng cây ăn quả tập trung ứng dụng công nghệ cao mang thương hiệu Điện Biên để kết nối tiêu thụ tại thị trường lớn như Hà Nội, Đà Nẵng, ...

Khảo sát, quy hoạch các vùng trồng cây dược liệu, trọng tâm là phát triển các cây dược liệu dưới tán rừng, tạo sản phẩm dược liệu bản địa để phục vụ nhu cầu thị trường, tạo ra giá trị mới cho ngành nông nghiệp huyện.

### *Chăn nuôi*

Tập trung phát triển các sản phẩm có lợi thế của huyện như: Trâu, bò, dê, lợn, lợn rừng lai, vịt bầu địa phương, gà thả đồi...đẩy mạnh chuyển đổi phương thức chăn nuôi, trồng cỏ, chế biến thức ăn chăn nuôi, ứng dụng khoa học công nghệ, đảm bảo chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học, hướng đến xây dựng chỉ dẫn địa lý để quản lý và nâng cao giá trị sản phẩm nông nghiệp.

Phát triển các trang trại chăn nuôi tập trung quy mô theo hướng liên kết sản xuất, đảm bảo đầu vào, đầu ra cho sản phẩm; từng bước giảm dần quy mô chăn nuôi nông hộ để kiểm soát chất lượng, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường hướng đến chăn nuôi bền vững. Khuyến khích, đẩy mạnh việc hình thành các hợp tác xã, tổ hợp tác, chuỗi liên kết trong chăn nuôi. Thực hiện phòng ngừa, giám sát và kiểm soát tốt môi trường và dịch, bệnh trong chăn nuôi.

### *Lâm nghiệp*

Đẩy mạnh phát triển cây Mắc ca theo dự án của các doanh nghiệp đầu tư gắn với xây dựng nhà máy chế biến và phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm; tăng cường thực hiện rà soát, xác định quỹ đất phù hợp để cho doanh nghiệp thuê đất trồng mắc ca.

### *Thủy sản*

Tận dụng tối đa các loại hình mặt nước phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng nâng cao giá trị gia tăng gắn sản xuất với đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường, bảo vệ và phát triển nguồn lợi và an sinh xã hội. Cải tiến hệ thống tổ chức sản xuất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn, chuyển dần từ phương thức nuôi quảng canh, quy mô nhỏ lẻ sang phương thức nuôi thâm canh, hình thành các trang trại, hợp tác xã nuôi trồng thủy sản và thành lập các tổ hợp tác tham gia liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

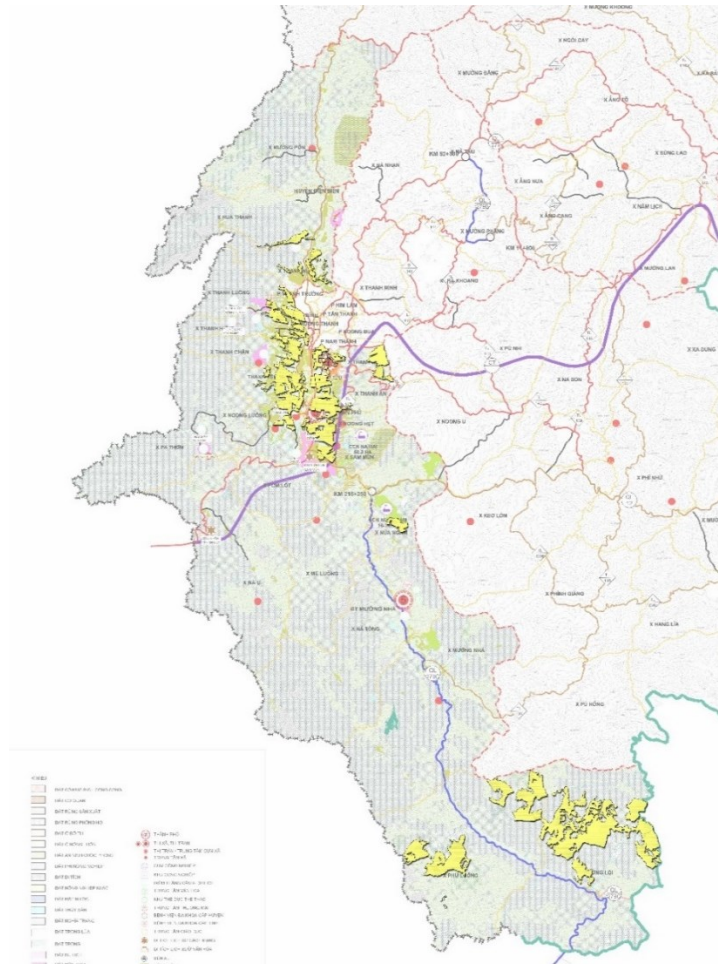
### **3.5.3. Phương án phân bố không gian ngành Nông – Lâm – Thủy sản**

*a. Vùng sản xuất nông nghiệp:*

- Trồng trọt

Vùng trồng lúa và cây hàng năm khác tập trung

Định hướng phát triển vùng trồng lúa tập trung: đến năm 2030 toàn huyện có 12.595 ha, trong đó có 5.880 ha đất chuyên trồng lúa nước, tăng 27 ha so với năm 2020. Đối với lúa ruộng định hướng phát triển theo chuỗi liên kết giá trị gắn với bảo vệ môi trường, tập trung phát triển lúa hàng hóa chất lượng cao (các giống Bắc thơm số 7, IR 64, Ség cù, Hana 112, ..) gắn với thương hiệu gạo Điện Biên. Đối với lúa nương định hướng phát triển theo hình thức nông lâm kết hợp gắn phát triển với bảo vệ môi trường. Trong đó lúa ruộng, tập trung chủ yếu ở các xã Thanh Yên, Thanh Luông, Noọng Hẹt, Thanh Xương, Thanh An, Noong Luống, Sam Mừn, Pom Lót, Thanh Chăn, Thanh Hưng, Mường Nhà, Na Tông, Thanh Nua, Mường Pồn, Hẹ Muông, Núa Ngam, Phu Luông, Hua Thanh, ...; Lúa nương: tập trung chủ yếu ở các xã Mường Nhà, Phu Luông, Na Tông, Mường Lói, Mường Pồn, ...



*Hình 10: Bản đồ phân vùng trồng lúa huyện Điện Biên đến năm 2030*

Định hướng phát triển vùng trồng cây hàng năm khác: định phát triển các vùng trồng rau, quả an toàn theo chuỗi liên kết giá trị gắn với bảo vệ môi trường. Loại cây hàng năm trồng chủ yếu Ngô, khoai, sắn, các loại rau, củ ... Trong đó:



Ngô: trồng tập trung chủ yếu ở các xã Núa Ngam, Na Tông, Mường Nhà, Sam Mứn, Hẹ Muông, Thanh Xương, Na Ủ, Mường Lói, ...; Khoai lang: tập trung chủ yếu ở các xã Thanh Nưa, Thanh An, Thanh Hưng, Noọng Hẹt, Thanh Yên, Na Tông, Noong Luổng, Mường Nhà, ...; Duy trì các diện tích cây trồng chủ lực trên địa bàn huyện:

+ Ngô nương, đôi: Diện tích 1.500 ha tại các xã Núa Ngam, Hẹ Muông, Mường Nhà, Na Tông, Phu Luông, Mường Lói.

+ Ngõ bãi ven sông: Diện tích 900 ha tại các xã Thanh Chăn, Thanh Yên, Noong Luổng

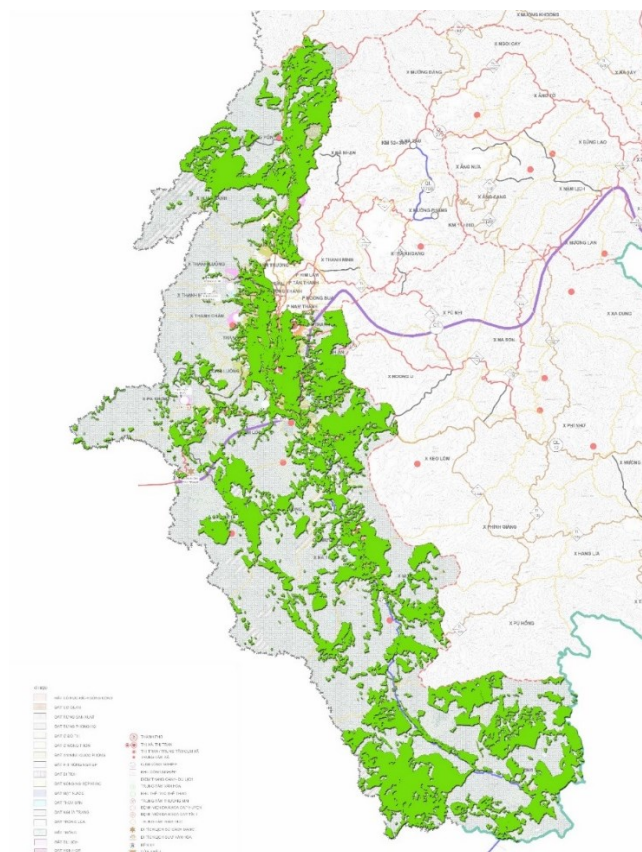
+ Vùng trồng cây ngô vụ đông: 30 ha tại các xã Hua Thanh, Thanh Nưa.

+ Vùng trồng khoai lang, rau, củ các loại: 80 ha tại các xã Thanh Nưa, Thanh Luông.

+ Vùng trồng rau gia vị, rau ăn lá: 60 ha tại xã Thanh Hưng.

+ Vùng trồng cà chua, bắp cải, đỗ leo, bí xanh: 80 ha tại các xã Noong Luổng, Pom Lót.

+ Vùng trồng khoai lang, cà tím, cà pháo: 30 ha tại các xã Thanh An, Thanh Xương.



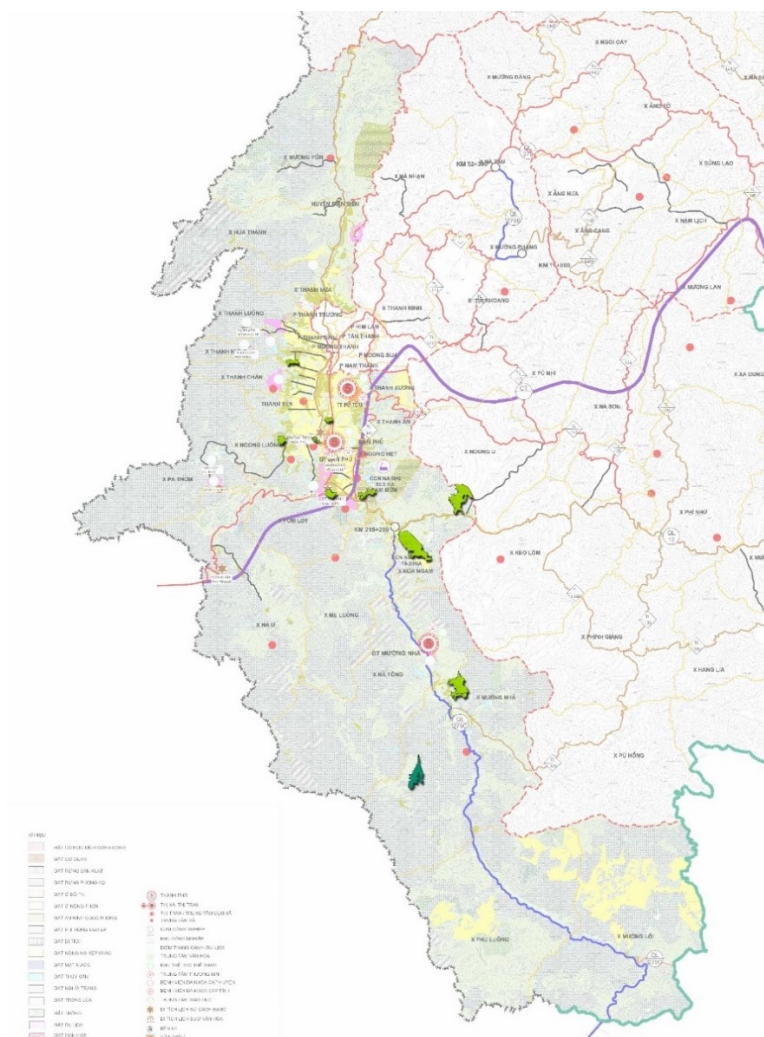
Hình 11: Bản đồ phân vùng phát triển cây hàng năm huyện Điện Biên đến năm 2030

Vùng trồng cây lâu năm tập trung: Gồm cây ăn quả và cây công nghiệp; Đến năm 2030 diện tích đất trồng cây lâu năm là 2.479,6 ha

Đối với cây ăn quả: hình thành vùng trồng cây ăn quả tập trung với một số loại cây trồng như cam, quýt, chuối, Bưởi, xoài, dứa, vải, chôm chôm, ....; Trong đó cây xoài trồng tập trung các xã Noọng Hẹt, Thanh Hưng, ...; Cây Cam, quýt: tập trung chủ

yếu ở các xã Thanh Hưng, Thanh Luông, ...; Duy trì diện tích cây ăn quả chủ lực trên địa bàn huyện Vùng trồng bưởi da xanh: 60 ha tại các xã Thanh Chấn, Thanh Yên, Noong Luông, Sam Mứn; Vùng trồng Thanh Long: 15 ha tại các xã Thanh Xương, Noong Luông; Vùng trồng vú sữa: 30 ha tại các xã Thanh Hưng, Thanh Luông; Vùng trồng dứa: 150 ha tại xã Mường Nhà.

Đối với cây công nghiệp: Phát triển nhanh diện tích trồng cây mắc ca trên địa bàn tỉnh theo các dự án được phê duyệt tại các xã Phú Luông, Thanh Xương, Mường Pồn, Hua Thanh; Duy trì diện tích cây cao các xã Mường Pồn, Thanh Nưa; ...



Hình 12: Bản đồ phân vùng phát triển cây lâu năm huyện Điện Biên đến năm 2030

*b. Vùng phát triển nuôi trồng thủy sản:*

Khu vực nuôi trồng thủy sản: định hướng đến năm 2030 diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 542,24 ha, chiếm 0,39% diện tích đất tự nhiên; Đối tượng nuôi trồng chủ lực là cá truyền thống (trắm, trôi, mè, chép), cá nước lạnh (cá tầm, cá hồi) và cá rô phi đơn tính; Tập trung chủ yếu ở Xã Mường Pồn, Xã Noong Luông, Xã Sam Mứn, Xã Thanh An, Xã Thanh Chấn

*c. Vùng phát triển lâm nghiệp:*

Định hướng

\* Vùng trồng cây Mắc ca:

Phát triển cây Mắc ca theo 02 hình thức chủ yếu là cho thuê đất hoặc liên kết giữa doanh nghiệp với người dân; tăng diện tích trồng Mắc ca từ 40 ha năm 2020 lên 120.000 ha năm 2030, để thu tiền từ giá trị sản xuất, giá trị từ sản phẩm Mắc ca; Giai đoạn 2021 - 2030 gồm 4 dự án Trồng cây mắc ca tại các xã: Phu Luông, Mường Pồn, Hua Thanh, Na Tông, Núa Ngam, Thanh Xương, Thanh An.

\* Phát triển trồng tập đoàn cây lâm nghiệp có giá trị kinh tế cao:

Phát triển rừng trồng nguyên liệu gỗ là sản phẩm chủ lực của địa phương tham gia vào ngành hàng chủ lực của Quốc gia theo hướng bền vững và có giá trị gia tăng cao. Tiến hành rà soát, phân vùng các loại cây để phát huy lợi thế đất đai, khí hậu nhằm tăng năng suất, chất lượng cây trồng. Chủ động nghiên cứu, tuyển chọn đưa vào các loài cây lâm nghiệp có giá trị cao, chú trọng các loài cây lâm nghiệp bản địa có giá trị trên thị trường (Keo tai tượng, Bạch đàn mô hom, Giổi xanh, Giổi găng, Tô hạp, Lát hoa, Thông caribe, ...), nghiên cứu đổi mới phương thức trồng, chu kỳ kinh doanh theo hướng kinh doanh cây gỗ lớn, tiến tới cấp chứng chỉ rừng bền vững (FSC) cho các diện tích rừng trồng. Đầu tư phát triển hệ thống đường giao thông và đường lâm nghiệp (vận xuất, vận chuyển), áp dụng cơ giới hóa trong việc trồng, chăm sóc, khai thác, vận chuyển lâm sản. Các địa phương ưu tiên thực hiện: Mường Nhà, Na Tông, Núa Ngam và Hẹ Muông.

\* Phát triển sản phẩm dưới tán rừng:

Triển khai điều tra, đánh giá và xác định số loài, trữ lượng và vùng có khả năng khai thác. Xây dựng kế hoạch và các giải pháp khai thác bền vững để nâng cao đời sống người dân và đáp ứng một phần nhu cầu trên địa bàn tỉnh. Mở rộng diện tích trồng cây lâm sản ngoài gỗ, cây dược liệu có giá trị (Sa nhân, Thảo quả, Đảng sâm, Sơn tra, Giổi xanh, Trám, Mạy chả...) và tiềm năng đầu ra của sản phẩm để nâng cao thu nhập và đời sống của người dân vùng rừng, giảm áp lực khai thác dược liệu, lâm sản ngoài gỗ của người dân vào tài nguyên rừng, làm cạn kiệt nguồn tài nguyên này trong tự nhiên. Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển lâm sản ngoài gỗ, xây dựng cơ sở sơ chế, chế biến lâm sản ngoài gỗ để tạo ra các sản phẩm có giá trị kinh tế cao. Trên địa bàn huyện trong giai đoạn 2021 - 2030 phát triển khoảng 240 ha cây lâm sản ngoài gỗ và dược liệu, tập trung chủ yếu tại các xã Mường Pồn, Na Tông, Mường Lói, Hẹ Muông với các loài Sa nhân, Tre (lấy măng), Mạy Chả, Giổi xanh...

\* Xây dựng cơ sở chế biến, phát triển thị trường

Giai đoạn 2021 - 2025, tập trung xây dựng được các vùng nguyên liệu ổn định để sang giai đoạn 2026 - 2030 thu hút các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng các cơ sở chế biến và phát triển thị trường tiêu thụ, cụ thể:

- Xây dựng 01 Nhà máy chế biến hạt Mắc ca tại huyện Điện Biên, công suất chế biến khoảng 20.000 tấn hạt/năm.

- Phát triển sản phẩm OCOP (Chương trình mỗi xã một sản phẩm) lâm nghiệp cho sản phẩm Mắc ca và một số sản phẩm lâm sản ngoài gỗ.

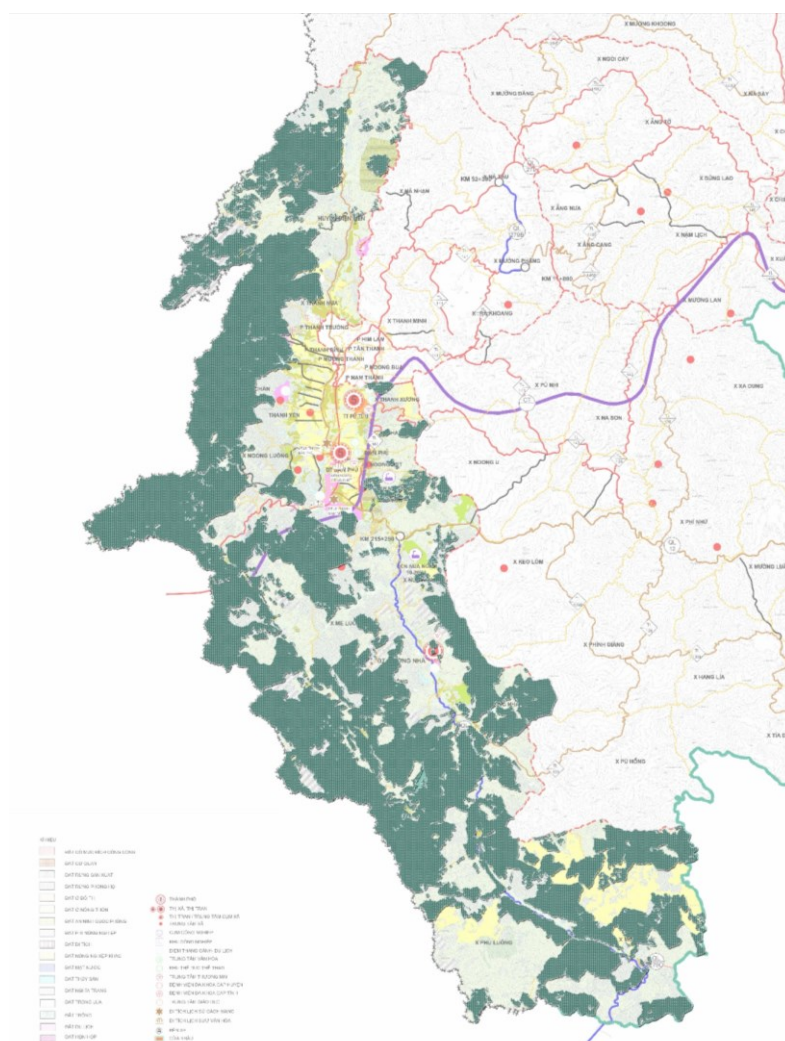
- Thực hiện xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại để quảng bá, tiêu thụ các sản phẩm lâm sản; kết nối doanh nghiệp đầu tư bao tiêu sản phẩm.

Rừng phòng hộ

Đối với khu vực rừng phòng hộ: Cần bảo vệ nghiêm các khu rừng phòng hộ bởi diện tích này có ý nghĩa rất quan trọng trong việc bảo vệ môi trường sinh thái. Khoanh

vùng bảo vệ theo đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt. Khi sử dụng đất liên quan đến các khu vực này cần tính toán các hiệu quả và tác động liên quan đến môi trường. Đưa đất chưa sử dụng vào trồng rừng phòng hộ.

Đến năm 2030 huyện Điện Biên có 71.868,44 ha, chiếm 20,77% tổng diện tích rừng phòng hộ của tỉnh, phân bố trên địa bàn huyện chủ yếu ở các dãy núi cao phía Tây (Khu vực giáp Lào thuộc các xã Mường Pồn, Hua Thanh, Thanh Nưa, Thanh Luông, Thanh Hưng, Thanh Chăn, Pa Thơm, Na Ủ, Na Tông, Mường Nhà và Phu Luông); vùng núi cao phía Đông Nam của huyện (Khu vực giáp tỉnh Sơn La thuộc xã Mường Lói); vùng núi cao phía Đông của huyện (khu vực giáp huyện Điện Biên Đông thuộc các xã: Núa Ngam, Mường Nhà, Na Tông và Phu Luông); vùng núi cao phía Bắc của huyện (Khu vực giáp huyện Mường Chà và Mường Ảng thuộc xã Mường Pồn). Toàn bộ diện tích phòng hộ trên địa bàn huyện là nơi điều tiết nguồn nước cho lưu vực Sông Mã.



Hình 13: Bản đồ rừng phòng hộ huyện Điện Biên đến năm 2030

#### \*Rừng sản xuất

Công tác trồng rừng, khai thác và bảo vệ rừng ở những khu vực rừng sản xuất cần được thực hiện đồng bộ. Kết hợp với việc sử dụng những loại cây trồng đem lại hiệu quả kinh tế cao, có kỹ thuật trồng xen, trồng dưới tán cây rừng để khai thác tối đa hiệu



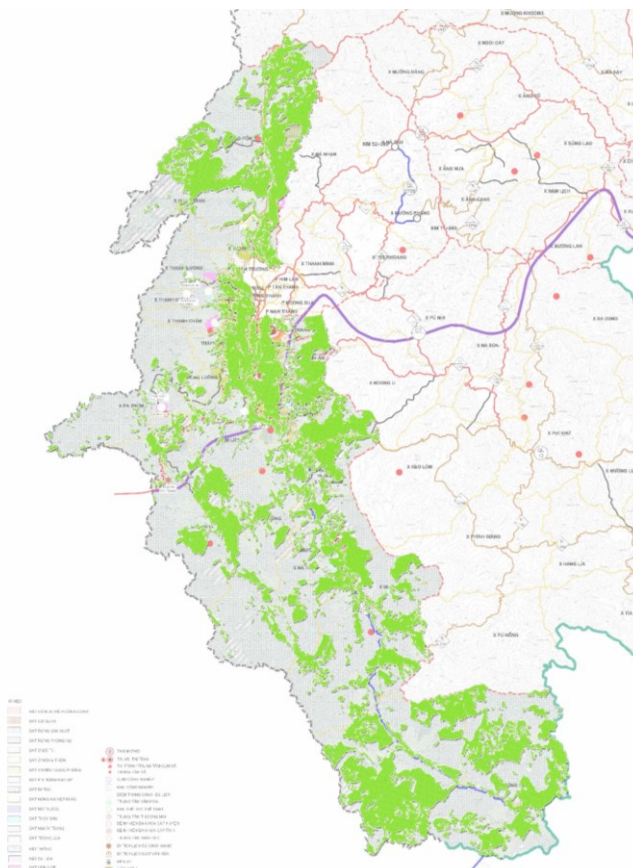
quả. Việc sử dụng đất ở những khu vực này được ưu tiên sử dụng khai thác, chuyển đổi sang cây trồng hàng năm, cây lâu năm có hiệu quả kinh tế cao.

Đến năm 2030 diện tích đất rừng sản xuất là 27.472,16 ha, chiếm 19,68% diện tích đất tự nhiên. (Trong đó, diện tích đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên là 18.254,38 ha, chiếm 13,07% tổng diện tích tự nhiên).

Giai đoạn 2021 - 2030 hoàn thiện giao đất có rừng (những khu vực được cấp giấy) và giao đất không có rừng để khoanh nuôi phát triển rừng các xã trong huyện (trong đó có dành quỹ đất trồng cây mắc ca tại các xã: Phú Lương, Mường Pồn, Hua Thanh, Na Tông, Núa Ngam, Thanh Xương, Thanh An)

Rà soát, xác định diện tích rừng trồng sản xuất trên địa bàn tỉnh có khả năng khai thác để xây dựng phương án khai thác, kêu gọi đầu tư xây dựng cơ sở chế biến nhỏ, khuyến khích, hỗ trợ người dân thực hiện trồng lại các diện tích khai thác.

Đẩy mạnh trồng rừng sản xuất, trồng cây phân tán bằng các loại cây gỗ lớn, có giá trị như: Giổi xanh, Giổi găng, Tô hạp, Lát hoa, Thông caribe, ...hoặc các loài cây mọc nhanh bằng các giống mô, hom như: Keo tai tượng, Bạch đàn, ...; Trồng rừng phòng hộ theo phương thức hỗn giao với cây trồng chính là các loài cây bản địa có khả năng cho lâm sản phụ (Sơn tra, Giổi xanh, Trám ...) với các loài cho gỗ có giá trị (Giổi găng, Tô hạp, Lát hoa, Thông ...); ứng dụng khoa học kỹ thuật trong trồng, chăm sóc, thâm canh rừng để tạo ra vùng nguyên liệu đảm bảo về số lượng và chất lượng thu hút các doanh nghiệp đầu tư xây dựng các cơ sở chế biến gỗ.



Hình 14: Bản đồ phát triển rừng sản xuất huyện Điện Biên đến năm 2030

### 3.6. Định hướng phát triển thương mại dịch vụ



### *3.6.1. Quan điểm phát triển*

Xác định thương mại - dịch vụ - du lịch của huyện là ngành kinh tế mũi nhọn, là lĩnh vực trung tâm và động lực cho các cơ cấu kinh tế khác phát triển, đưa lĩnh vực thương mại - dịch vụ của huyện tiếp tục là trung tâm phân phối, luân chuyển hàng hóa có hiệu quả cho phạm vi toàn tỉnh. Tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư phát triển; tiếp tục thu hút đầu tư nâng cao chất lượng hoạt động của các chợ, siêu thị, trung tâm thương mại...

Khuyến khích mở rộng các hoạt động dịch vụ đối với các thành phần kinh tế trong các lĩnh vực như: Tiêu thụ các mặt hàng tiêu dùng; sửa chữa, bảo dưỡng công trình; các hoạt động tư vấn, ứng dụng công nghệ thông tin tạo ra giá trị gia tăng cao; các dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ.

Tạo điều kiện hệ thống các nhà hàng, khách sạn trên địa bàn liên doanh, liên kết với các tour du lịch lớn nhằm giữ vai trò là điểm trung chuyển (điểm nghỉ) của huyện; từng bước quy hoạch, giới thiệu quảng bá danh lam thắng cảnh của địa phương để kêu gọi đầu tư, khai thác khu du lịch sinh thái. Chủ động xây dựng và điều chỉnh trong công tác quy hoạch sử dụng đất, đô thị để tạo điều kiện cho doanh nghiệp và người dân được thuận lợi tiếp cận đất đai, cơ sở hạ tầng. Tạo mọi điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư xã hội hóa các cơ sở vật chất, hạ tầng phục vụ thương mại - dịch vụ - du lịch.

Liên kết hợp tác với các địa phương trong tỉnh và khu vực có thể mạnh về du lịch trong việc xây dựng các tour, tuyến du lịch nhằm đa dạng hóa sản phẩm du lịch.

Tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng, đào tạo nhân lực ngành du lịch.

Phát triển đồng bộ các dịch vụ hỗ trợ như: khách sạn, nhà hàng, thông tin liên lạc, văn hóa nghệ thuật, thể thao, hàng lưu niệm, ngân hàng, y tế và các dịch vụ khác,... tạo sức hấp dẫn mạnh với du khách.

Phát triển thương mại Điện Biên phải đảm bảo phát triển đồng bộ các cơ cấu ngành trên cơ sở khai thác các lợi thế so sánh và các nguồn lực được xã hội hóa; phát triển đồng bộ các cơ cấu ngành trên cơ sở khai thác các lợi thế so sánh và các nguồn lực được xã hội hóa; phát triển đồng bộ các hệ thống thị trường hàng hóa, bao gồm thị trường hàng công nghiệp tiêu dùng, thị trường hàng vật tư, thị trường hàng nông sản, phát triển hài hòa giữa thị trường thành thị và nông thôn, phát triển hài hòa giữa thương mại truyền thống và hiện đại.

### *3.6.2. Định hướng phát triển*

Phát triển hệ thống thị trường thương mại tập trung vào thị trường hàng công nghiệp tiêu dùng, thị trường hàng tư liệu sản xuất, thị trường hàng nông sản và các dạng thị trường chung. Trong đó, tập trung vào phát triển hoạt động kinh doanh, dịch vụ thương mại bám sát hoạt động sản xuất hàng hóa ở các vùng sản xuất chuyên canh, xây mới, mở rộng và hoàn thiện mạng lưới chợ tại các trung tâm cụm xã, xã và khu vực tập trung đông dân cư, đặc biệt tại các khu vực huyện nghèo.

Phát triển các doanh nghiệp thương mại bán lẻ của các thành phần kinh tế theo những hình thái và quy mô thích hợp với từng loại thị trường, khuyến khích các doanh nghiệp thương mại bán buôn của các thành phần kinh tế theo các hình thái như: các loại công ty bán buôn, trung tâm bán buôn, HTX thu mua bán buôn và các đại lý uỷ quyền, doanh nghiệp nhượng quyền.

Phát triển các dịch vụ phụ trợ liên quan đến quá trình phân phối hàng hóa như bảo quản, lưu kho; lắp ráp, sắp xếp và phân loại hàng hoá có khối lượng lớn, bốc dỡ và phân phối lại đối với hàng hoá khối lượng nhỏ; dịch vụ giao hàng; dịch vụ bảo quản lạnh; các dịch vụ khuyến mãi do những người bán buôn thực hiện; các dịch vụ liên quan đến việc kinh doanh của người bán lẻ (chế biến phục vụ cho bán hàng..); bãi đỗ xe; Chuyên nghiệp hoá các dịch vụ phụ trợ phù hợp với các quá trình chuyên nghiệp hoá, hiện đại hoá, xã hội hoá của ngành thương mại; Tập trung hoá việc đầu tư các khu dịch vụ phụ trợ của ngành thương mại, đảm bảo cung ứng dịch vụ đầy đủ và thuận lợi, chi phí thấp cho các nhà phân phối; Tổ chức các dịch vụ phụ trợ ở các Trung tâm bán buôn, chợ đầu mối, trung tâm kho vận, các trung tâm mua sắm... Khuyến khích và hỗ trợ các nhà cung cấp dịch vụ phụ trợ áp dụng các phương thức, thiết bị, công nghệ tiên tiến; Thu hút các nguồn lực theo hướng xã hội hoá vào phát triển các dịch vụ phụ trợ của ngành thương mại.

### ***3.6.3. Phương án không gian phát triển thương mại***

Là huyện có cửa khẩu quốc tế Tây Trang và cửa khẩu Huổi Puốc.

Mạng lưới chợ: Đến năm 2030, phát triển 20 chợ, trong đó cải tạo và nâng cấp Chợ Bản Phủ lên chợ hạng I (theo Quy hoạch mạng lưới chợ quốc gia), 1 chợ đầu mối lúa gạo Pom lốt và xây dựng mới 13 chợ. Tổng diện tích đất chợ đến năm 2030 là 9,25ha, tăng 7,34ha so với năm 2020. Các dự án chủ yếu là nâng cấp chợ Bản Phủ, xây dựng chợ trung tâm xã phu Luông, chợ trung tâm huyện Điện Biên và Quy hoạch các chợ như chợ đầu mối lúa gạo Sam Mứn, chợ biên giới.

Phát triển 3 siêu thị hạng III tại 3 đô thị của huyện là Mường Nhà, Bản Phủ, Pú Tũn. Xây dựng 1 trung tâm mua sắm tại khu vực cửa khẩu

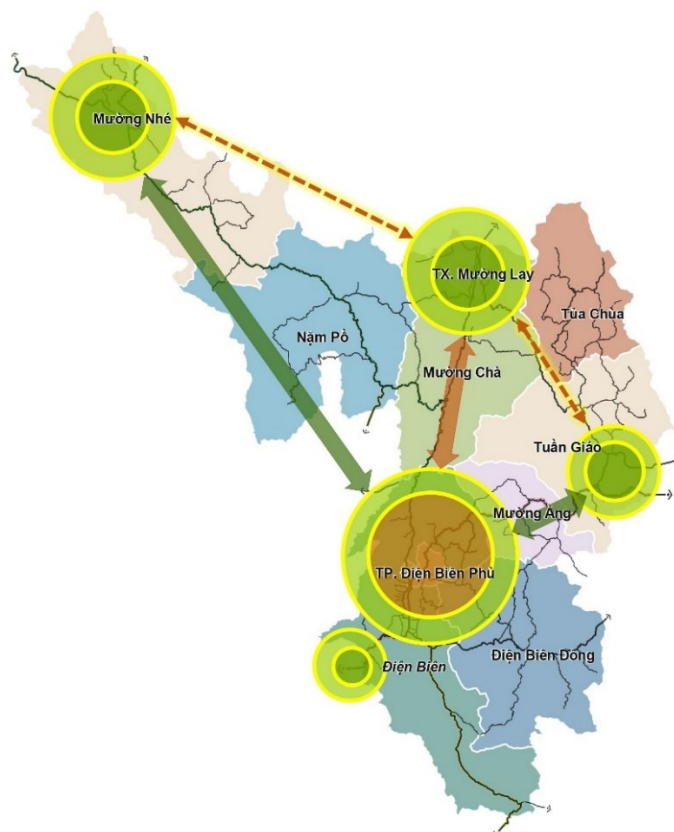
Xây dựng trung tâm logistics liên vùng: 1 tổng kho tại cửa khẩu Tây Trang cho xuất khẩu hàng nông, thủy hải sản xuất khẩu sang Lào, xây dựng 1 kho hàng hoá tại cửa khẩu Huổi Puốc quy mô mỗi kho 3ha.

### ***3.7. Định hướng không gian phát triển du lịch***

#### ***3.7.1. Định hướng du lịch huyện Điện Biên trong định hướng toàn tỉnh***

Lấy TP Điện Biên Phủ, huyện Điện Biên làm trung tâm Du lịch chính của tỉnh.

Không gian thuận lợi phát triển du lịch: Các trục không gian thuận lợi phát triển du lịch của tỉnh Điện Biên là hành lang nối các trọng tâm du lịch hoặc các khu vực tập trung tài nguyên dựa theo các trục đường quốc lộ: 6A; 12; 279; 100 và 32. Du lịch Điện Biên coi trục không gian từ cửa khẩu Việt Lào (Tây Trang) qua Thành phố Điện Biên Phủ theo quốc lộ 12 và 4D sang Lào Cai,



Hình 15: Không gian Du lịch trọng điểm Tỉnh Điện Biên

Nguồn: nhóm chuyên gia tư vấn tổng hợp

Không gian ưu tiên phát triển du lịch: Gồm không gian ưu tiên phát triển du lịch ở các trung tâm du lịch và không gian ở các điểm tài nguyên du lịch có giá trị. Du lịch tỉnh Điện Biên xác định các không gian ưu tiên phát triển du lịch tập trung ở Thành phố Điện Biên Phủ, huyện Điện Biên, huyện Tủa Chùa, huyện Mường Nhé, khu vực thị trấn Tuần Giáo.

Tuyến du lịch nội tỉnh:

Tuyến du lịch Thành phố Điện Biên Phủ - Pá Khoang - Mường Phăng - Bản Phủ - Pa Thơm - Tây Trang;

Tuyến du lịch quốc tế:

Tuyến từ Trung Quốc qua cửa khẩu Ma Lu Thàng – Thị xã Mường Lay – Thành phố Điện Biên Phủ;

Tuyến từ Lào qua cửa khẩu Tây Trang – Thành phố Điện Biên Phủ sau đó đi các điểm du lịch khác;

### 3.7.2. Định hướng không gian du lịch huyện Điện Biên

#### Quan điểm phát triển

Huyện Điện Biên là một trong những địa bàn trọng điểm phát triển du lịch của tỉnh, tập trung nhiều tiềm năng du lịch nổi bật để thu hút đầu tư phát triển du lịch.

Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của huyện;

Phát triển du lịch bền vững có trọng tâm, trọng điểm trên cơ sở phát huy tiềm năng, lợi thế, bảo tồn, phát huy các giá trị lịch sử, văn hóa các dân tộc, gắn phát triển với quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo đảm quốc phòng - an ninh.

Phát triển du lịch theo hướng chuyên nghiệp, chất lượng, hiệu quả; đẩy mạnh ứng dụng thành tựu của khoa học công nghệ; chú trọng phát triển nguồn nhân lực; tăng cường liên kết hợp tác trong và ngoài tỉnh.

#### *Mục tiêu phát triển*

Phát triển du lịch trên địa bàn huyện dựa trên ba tiềm năng chính là du lịch lịch sử, du lịch văn hóa và du lịch sinh thái; gắn phát triển du lịch với chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện. Phát huy giá trị văn hóa các dân tộc có thể mạnh gắn với phát triển du lịch cộng đồng, huy động, sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực xã hội để tăng cường đầu tư kết cấu hạ tầng và phát triển du lịch.

#### *Giai đoạn đến năm 2025*

Tiếp tục phát huy và duy trì các loại hình du lịch đã có, các bản văn hóa truyền thống, bản văn hóa du lịch, các đơn vị kinh doanh dịch vụ du lịch trên địa bàn huyện, hướng tới phát triển du lịch “Thông minh hơn, văn minh hơn, an toàn hơn”.

Phần đầu 100% người làm công tác văn hóa cấp xã là người dân tộc thiểu số tại địa bàn hoặc là người có thời gian sinh sống lâu dài trên địa bàn có hiểu biết về phong tục, tập quán, văn hóa truyền thống của địa phương; 90% số người làm công tác văn hóa được đào tạo đúng chuyên ngành và thường xuyên được bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ hàng năm; 50-70% đội trưởng đội văn nghệ quần chúng, người quản lý nhà văn hóa, quản lý nhà hàng, bản văn hóa du lịch, các đơn vị, doanh nghiệp được tập huấn về kỹ năng phục vụ du lịch và các chính sách pháp luật liên quan đến hoạt động du lịch.

Phần đầu đón 300 ngàn lượt khách đến thăm quan du lịch, tổng doanh thu du lịch đạt 8-10 tỷ đồng; tạo việc làm có thu nhập ổn định cho 4.000- 5.000 lao động nông thôn.

#### *Định hướng đến năm 2030*

Số ngày lưu trú du lịch bình quân của khách du lịch đến huyện Điện Biên từ 02 ngày trở lên.

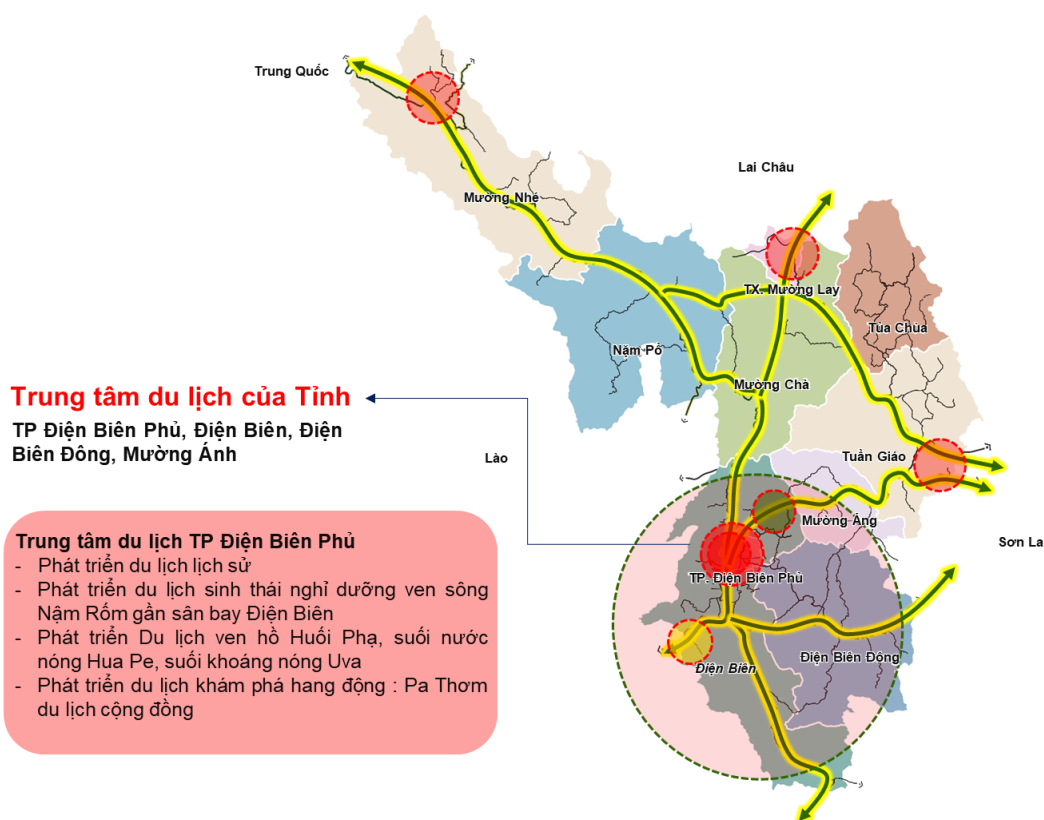
Phần đầu đón hơn 300 ngàn lượt khách đến thăm quan du lịch, tổng doanh thu du lịch đạt 10-12 tỷ đồng; tạo công ăn việc làm có thu nhập ổn định cho 5.000 – 5.500 người lao động nông thôn.

#### *Định hướng chung*

Cùng với thành phố Điện Biên Phủ, huyện Điện Biên là trung tâm du lịch chính của tỉnh, là nơi tập trung đầy đủ các điều kiện cơ sở hạ tầng vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch.

Xác định thương mại - dịch vụ - du lịch của huyện là ngành kinh tế quan trọng, là lĩnh vực trung tâm và động lực cho các cơ cấu kinh tế khác phát triển. Tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư phát triển; tiếp tục thu hút đầu tư nâng cao chất lượng hoạt động của các chợ, siêu thị.

Huyện Điện Biên gắn với sản phẩm du lịch văn hóa, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng (nước khoáng nóng, hang động), du lịch tâm linh, du lịch nông nghiệp, du lịch biên giới, du lịch cộng đồng, du lịch làng nghề.



Hình 16: Không gian du lịch huyện Điện Biên trong cùng trung tâm du lịch của Tỉnh

Nguồn: nhóm chuyên gia tư vấn tổng hợp

Đầu tư hạ tầng và cơ sở vật chất để đảm bảo các điều kiện công nhận các khu du lịch cấp tỉnh sau:

Khu du lịch sinh thái hang động Pa Thơm (huyện Điện Biên): Du lịch sinh thái, khám phá hang động,...

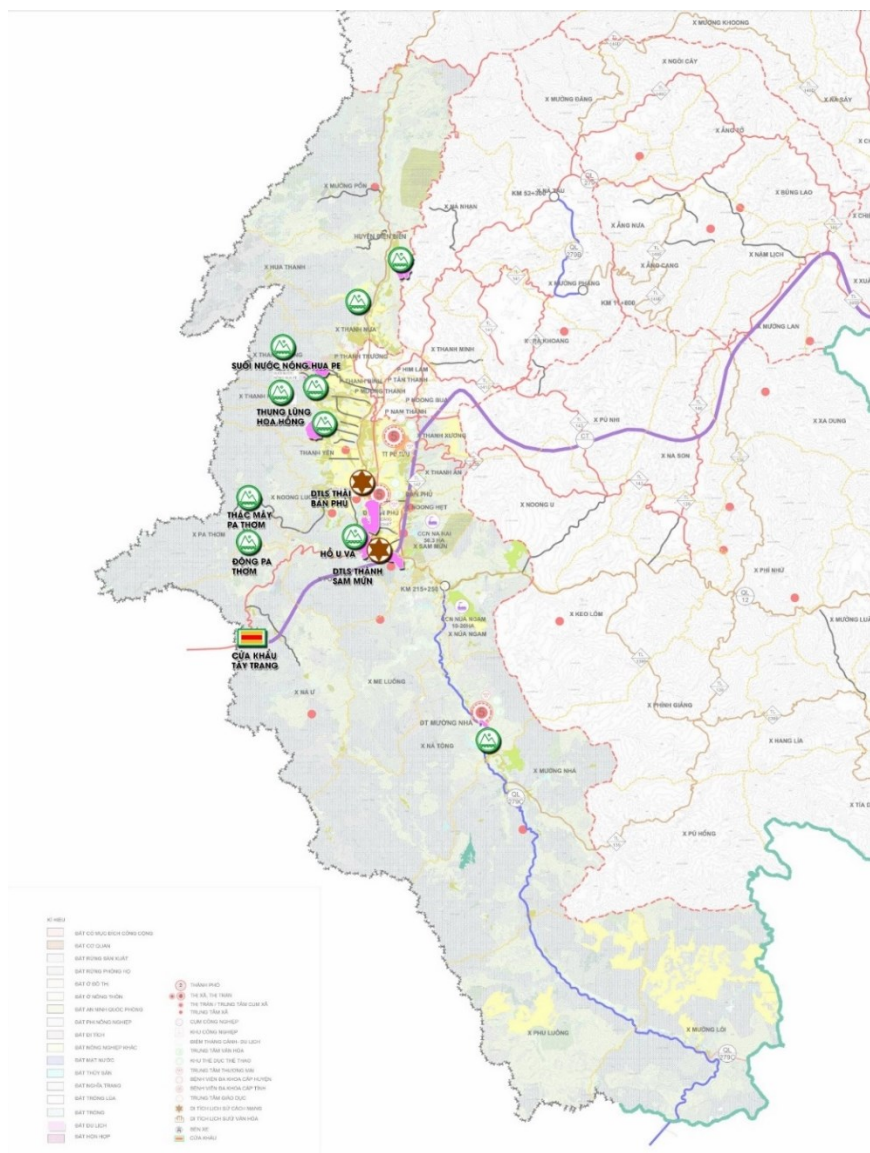
Khu du lịch nghỉ dưỡng tắm nước nóng U Va (huyện Điện Biên): Du lịch nghỉ dưỡng, tắm khoáng nóng, vui chơi giải trí,...

Khu du lịch suối nước nóng Hua Pe (huyện Điện Biên): Du lịch nghỉ dưỡng, tắm khoáng nóng,...

Xây dựng các chương trình hoạt động: Chương trình bảo vệ rừng; chương trình phục hồi và phát triển rừng; chương trình nghiên cứu khoa học; chương trình nghiên cứu vườn thực vật; chương trình phát triển du lịch, dịch vụ; chương trình đào tạo, phát triển nguồn lực và giáo dục môi trường; chương trình giao đất, giao rừng.

Nhóm, điểm du lịch có ý nghĩa địa phương, khu vực: Đầu tư cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất tạo điều kiện cho khách du lịch tiếp cận thuận lợi các điểm du lịch như: Thành Bản Phủ và đền thờ Hoàng Công Chất (huyện Điện Biên); Động Chua Ta; các bản văn hóa du lịch như: Bản Pe Luông, Uva, Ten, Co Mỵ, Hoang Lếch Cang, Mễn ...





Hình 17: Không gian du lịch huyện Điện Biên

Nguồn: nhóm chuyên gia tư vấn tổng hợp

Các tuyến du lịch quan trọng

Tuyến du lịch Thành phố điện Biên Phủ - Pá Khoang - Mường Phăng - Bản Phủ - Pa Thơm - Tây Trang;

Định hướng các khu du lịch và cơ sở vật chất phát triển du lịch



Khu du lịch sinh thái Hồ Pe Luông : với các sản phẩm như sinh thái, nghỉ dưỡng hồ, tắm khoáng nóng,...

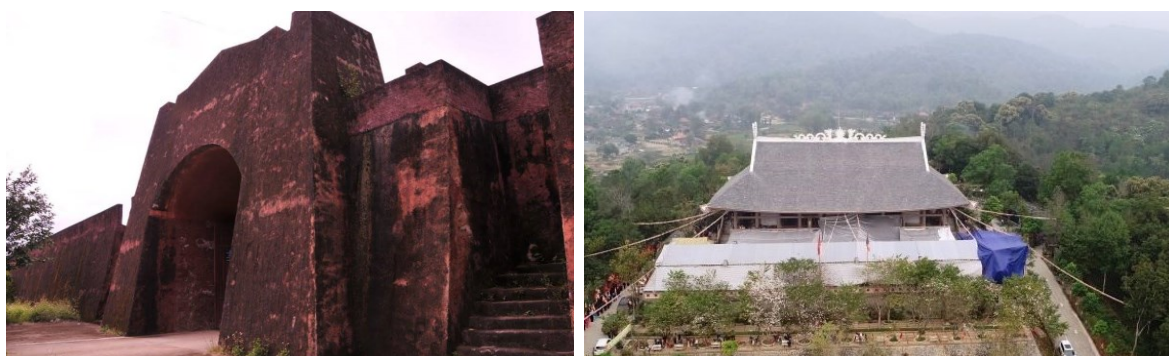
Khu du lịch suối khoáng nóng Uva – Hồ Hồng Sặt : với các sản phẩm như: Onsen kiểu thái lan, sân golf, khách sạn kiểu Thái, đền thủy tổ dân tộc Thái, nông nghiệp bền vững.

Khu du lịch thương mại cửa khẩu Tây Trang : với các hạng mục như siêu thị, trung tâm mua sắm, sân golf quốc tế Việt - Lào,...

Phát triển sản phẩm du lịch trải nghiệm khám phá văn hóa, lịch sử của người Thái - Điện Biên thành điểm đến của người Thái không chỉ ở Việt Nam mà ở Lào, Thái và toàn thế giới.: với các sản phẩm du lịch khai thác các giá trị văn hóa truyền thống: lễ hội, ẩm thực, nghề thủ công, nghệ thuật, phong tục... của dân tộc Thái.



**Du lịch lịch sử tâm linh:** Nâng cao chất lượng dịch vụ, tập trung khai thác nhu cầu du lịch lịch sử văn hóa tâm linh tại Thành Bản Phủ, Điểm tâm linh văn hóa Linh Quang, Linh Sơn.



*Điểm du lịch tâm linh huyện Điện Biên*

**Du lịch văn hóa, sinh thái**



Phát triển mô hình du lịch cộng đồng tìm hiểu bản sắc văn hóa các dân tộc, gìn giữ và phát huy các giá trị văn hóa phi vật thể, các loại hình ca, múa, nhạc dân gian; thưởng thức văn hóa ẩm thực đặc trưng của dân tộc, trải nghiệm các mô hình sinh kế nông thôn, các sản phẩm OCOP.

Duy trì tổ chức Ngày hội văn hóa thể thao và du lịch các dân tộc gắn với Lễ hội Thành Bản Phủ, Ngày hội văn hóa dân tộc Mông. Bảo tồn, phục dựng và phát huy bản sắc văn hóa, di sản văn hóa phi vật thể các dân tộc như: Lễ hội cầu mưa (dân tộc Lào, Khơ mú), lễ hội mừng lúa mới (dân tộc Lào, Khơ mú, Thái), Tết té nước (dân tộc Lào), các trò chơi dân gian, nghệ thuật dân gian truyền thống nhằm tạo thêm các sản phẩm du lịch.



*Văn hóa lễ hội của đồng bào dân tộc*

Thu hút đầu tư phát triển các sản phẩm du lịch sinh thái, khám phá các danh lam thắng cảnh hang động Pa Thơm, hang động Chua Ta

Du lịch tìm hiểu một số nghề thủ công truyền thống: Nghề dệt thổ cẩm dân tộc Thái, dân tộc Lào; nghề mây tre đan của một số dân tộc Thái. Mông, Khơ Mú, Lào ...

**Du lịch nghỉ dưỡng, giải trí, chăm sóc sức khỏe:** Thu hút du khách bằng các dịch vụ du lịch trải nghiệm thăm quan ngắm cảnh, chụp ảnh tại các địa điểm như: Khoáng nóng Uva, khoáng nóng Pe Luông tạo thành các sản phẩm du lịch đặc trưng phục vụ du khách.



*Các địa điểm du lịch khoáng nóng*

### ***Du lịch nông nghiệp, du lịch làng nghề.***



*Hình ảnh du lịch nông nghiệp*

Phát triển các mô hình cho du lịch làng nghề nông nghiệp kết hợp tham quan các trang trại nông nghiệp công nghệ cao, các loại hình du lịch nghỉ dưỡng mô hình du lịch nông nghiệp thương ngoạn và trải nghiệm kết hợp homestay.

Đặc biệt nằm giữa lòng chảo Điện Biên, cánh đồng Mường Thanh được ví như một “cái kho” khổng lồ chứa đầy ngô lúa. Cánh đồng Mường Thanh có diện tích lớn nhất ở vùng núi Tây Bắc, bao quanh bởi các ngọn núi nhấp nhô nên tạo thành một thung lũng đẹp tựa tranh vẽ với phong cảnh ruộng bậc thang độc đáo của người Tây Bắc.



*Hình ảnh cánh đồng Mường Thanh*

***Du lịch cộng đồng: Các bản văn hóa du lịch cộng đồng.*** Bảo tồn, phục dựng và duy trì tổ chức hoạt động thường xuyên một số lễ hội tiêu biểu của các dân tộc nhằm kết hợp khai thác và phát triển du lịch như: Lễ hội Thành Bản Phủ, “Lễ Xên bản” của dân tộc Thái, “Lễ hội Tra hạt”, “Cầu mưa” của dân tộc Khơ Mú, "Lễ hội Cầu mưa", "Tết Té nước" của dân tộc Lào, "Ngày hội văn hóa dân tộc Mông"; bảo tồn dân ca, dân vũ, các trò chơi truyền thống của các dân tộc trên địa bàn huyện.

Khám phá Lễ hội Hoa Ban và Ngày hội Văn hóa, Thể thao và Du lịch các dân tộc của tỉnh Điện Biên;



**Du lịch biên giới:** tại Cửa khẩu Quốc tế Tây Trang.

Khu đầu mối: Bao gồm 2 khu vực :

+ Khu vực đường biên: Nằm sát biên giới Việt - Lào ( Km 0 - Km 0+150m), diện tích quy hoạch 1 ha, gồm có trạm kiểm soát biên phòng, bãi đỗ xe, nhà dịch vụ.

+ Khu vực vòng cua Km 2 (khu bảo thuế): Cách biên giới Việt - Lào 2 Km về phía Việt Nam (Quốc lộ 279), diện tích quy hoạch khoảng 10 ha, bao gồm trạm kiểm soát liên hợp, kho ngoại quan, cửa hàng miễn thuế, hội chợ triển lãm, các cửa hàng giới thiệu sản phẩm, các cơ sở sản xuất gia công hàng xuất nhập khẩu, các chi nhánh đại diện, các công ty trong và ngoài nước, chợ cửa khẩu.

Các loại hình kinh doanh gồm: Xuất nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, vận chuyển hàng hoá quá cảnh.

Khu trung tâm Thương mại - Dịch vụ Pom Lót: Diện tích quy hoạch khoảng 60 ha. Phát triển các ngành thương mại, dịch vụ, du lịch... nhằm thúc đẩy sự phát triển khu kinh tế cửa khẩu Tây Trang đặc biệt là thành phố Điện Biên Phủ.

### ***Du lịch thể thao***



*Hình ảnh minh họa sân golf xã Thanh Nưa*

Định hướng quy hoạch 01 sân Golf tại khu vực xã Thanh Nưa, nhằm đáp đa dạng về nhu cầu các loại hình trên địa bàn huyện Điện Biên cũng như trên địa bàn toàn tỉnh. Sân golf được xây dựng kết hợp với các dự án du lịch sinh thái của huyện và thành phố Điện Biên Phủ, tạo thành một tổ hợp du lịch sinh thái – nghỉ dưỡng – thể thao – văn hóa.

*Các khu du lịch trọng điểm:*

- Khu du lịch sinh thái hồ Pe Luông: Tại xã Thanh Luông, quy mô dự kiến khoảng 120 ha.
- Khu du lịch suối khoáng nóng Uva – hồ Hồng Sặt: Tại xã Noọng Luông.
- Khu du lịch sinh thái hang động Pá Thơm
- Khu du lịch suối nước nóng Hua Pe
- Khu du lịch cửa khẩu Tây Trang: Phát triển trung tâm du lịch cửa khẩu với các hạng mục như siêu thị, trung tâm mua sắm, sân golf .

+ Khu vực đường biên: Nằm sát biên giới Việt - Lào (Km 0 - Km 0+150m), diện tích quy hoạch 1 ha, gồm có trạm kiểm soát biên phòng, bãi đỗ xe, nhà dịch vụ.

+ Khu vực vòng cua Km 2 (khu bảo thuế): Cách biên giới Việt - Lào 2 Km về phía Việt Nam (Quốc lộ 279), diện tích quy hoạch khoảng 10 ha, bao gồm trạm kiểm soát liên hợp, kho ngoại quan, cửa hàng miễn thuế, hội chợ triển lãm, các cửa hàng giới

thiếu sản phẩm, các cơ sở sản xuất gia công hàng xuất nhập khẩu, các chi nhánh đại diện, các công ty trong và ngoài nước, chợ cửa khẩu.

Khu trung tâm Thương mại - Dịch vụ Pom Lót: Diện tích quy hoạch khoảng 60 ha. Phát triển các ngành thương mại, dịch vụ, du lịch... nhằm thúc đẩy sự phát triển khu kinh tế cửa khẩu Tây Trang đặc biệt là thành phố Điện Biên Phủ.

#### *Phương án phát triển cơ sở hạ tầng du lịch*

Phát triển các khu resort nghỉ dưỡng: Khu du lịch nghỉ dưỡng tắm nước nóng U Va (huyện Điện Biên); Khu du lịch suối nước nóng Hua Pe (huyện Điện Biên);

Các bungalow, nhà nghỉ sinh thái cần được xây dựng ở những khu vực sinh thái nghỉ dưỡng cuối tuần.

Các nhà nghỉ cộng đồng, homestay cần bố trí phát triển ở các bản văn hóa du lịch như: bản Mền (xã Thanh Nua), Pe Luông (xã Thanh Luông), Co Mỵ (xã Thanh Chăn), Ten (xã Thanh Xương), Uva (xã Noong Luông), Hoong Léch Cang (xã Thanh Chăn).

Chất lượng: Ưu tiên xây dựng, phát triển các khách sạn 4-5 sao để thu hút thị trường quốc tế, khách có chi tiêu cao,...

Cơ sở dịch vụ: Cần đầu tư phát triển hệ thống nhà hàng du lịch; các trung tâm thương mại gắn với mua sắm, ẩm thực vùng miền; các trung tâm tổ chức sự kiện (khu hội nghị, hội thảo, hội chợ); các cơ sở dịch vụ du lịch bổ trợ khác (du lịch y tế, chăm sóc sức khỏe, làm đẹp, thẩm mỹ).

#### *Giải pháp phát triển du lịch*

Đẩy mạnh, nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia bảo vệ các điểm di tích. Tiếp tục huy động nguồn lực trùng tu, tôn tạo các di tích lịch sử.

Tổ chức Ngày hội văn hóa, thể thao và du lịch các dân tộc trong huyện, Hội thi liên hoan văn nghệ, thể thao truyền thống tại các cụm xã nhằm bảo tồn và quảng bá văn hóa truyền thống đặc sắc của các dân tộc trong huyện.

Nâng cao vai trò của các cơ quan truyền thông trong công tác tuyên truyền, quảng bá hình ảnh của huyện Điện Biên đến với du khách trong và ngoài nước. Xây dựng và duy trì hiệu quả các hoạt động quảng bá và xúc tiến du lịch trên Cổng thông tin điện tử huyện và Trang thông tin điện tử của các xã và trên các trang mạng xã hội.

Nâng cao năng lực hoạt động xúc tiến, quảng bá; ưu tiên đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước và huy động các nguồn lực xã hội cho công tác xúc tiến đầu tư, quảng bá du lịch.

Rà soát, xây dựng, ban hành các cơ chế, chính sách đặc thù thúc đẩy du lịch phát triển phù hợp với tiềm năng, lợi thế của huyện, tập trung vào các nội dung: Ưu đãi thu hút đầu tư phát triển du lịch, hỗ trợ phát triển sản phẩm du lịch, hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng...; ưu tiên nguồn lực cho công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực, xúc tiến, quảng bá, phát triển sản phẩm du lịch, huy động các nguồn lực xã hội để đầu tư phát triển du lịch.

Đổi mới công tác quản lý theo hướng phục vụ doanh nghiệp, người dân; thực hiện cải cách hành chính, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, bình đẳng, minh bạch. Khuyến khích các đơn vị, doanh nghiệp, hộ kinh doanh thường xuyên đổi mới, đa dạng hóa các sản phẩm du lịch phù hợp với điều kiện của huyện và nhu cầu thị trường.

Có cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân khởi nghiệp trong lĩnh vực dịch vụ du lịch, đặc biệt là loại hình du lịch cộng đồng, du lịch văn hóa....

Nâng cao vai trò, trách nhiệm của các doanh nghiệp và cộng đồng trong việc xây dựng môi trường du lịch văn minh, thân thiện.

### **3.8. Định hướng phân bổ sử dụng đất**

#### **3.8.1. Quan điểm phát triển**

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất quốc gia, định hướng tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và định hướng phát triển các ngành, các lĩnh vực khác.

- Tiếp tục khai thác tối đa hiệu quả các loại hình sử dụng đất, sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả quỹ đất. Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ để nâng cao hiệu quả quản lý về tài nguyên đất, đánh giá thích hợp đất đai để bố trí sử dụng hợp lý, khoa học, nhằm mang lại hiệu quả cao trong sản xuất nông lâm nghiệp và cải thiện môi trường.

- Duy trì và bảo vệ nghiêm ngặt trạng thái rừng ở những vùng đầu nguồn xung yếu, các khu vực bảo tồn thiên nhiên quốc gia. Khoanh nuôi, trồng rừng kết hợp với trồng cây nông nghiệp lâu năm để đạt tỷ lệ tán che cao nhất và đảm bảo trên đất dốc từ 80 trở lên luôn có tán che.

- Đối với đất sản xuất nông nghiệp cần bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất trồng lúa nước, tiến hành các biện pháp thâm canh cao, tăng năng suất, tăng chất lượng nông sản, đảm bảo nhu cầu an toàn lương thực. Song song với việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng sản xuất hàng hóa, tăng diện tích công nghiệp dài ngày (mắc ca, cà phê, cao su, chè...), cây ăn quả, phát triển mạnh các mô hình kinh tế trang trại và chăn nuôi tập trung. Lựa chọn giống cây trồng, vật nuôi dựa trên lợi thế và tiềm năng của từng vùng trong tỉnh.

#### **3.8.2. Mục tiêu sử dụng đất**

Khai thác sử dụng đất theo hướng giải phóng được năng lực sản xuất của các ngành kinh tế - xã hội nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, ưu tiên phân bổ đất đai cho các ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh, thúc đẩy kinh tế phát triển, không ngừng cải thiện đời sống của nhân dân, thực hiện tốt chính sách dân tộc và miền núi, quan tâm đầu tư phát triển vùng sâu vùng xa, thu hẹp khoảng cách giữa thành thị và nông thôn.

Đối với đất sản xuất nông nghiệp, khoanh vùng diện tích đất trồng lúa bảo vệ nghiêm ngặt để đảm bảo an ninh lương thực, ứng dụng các biện pháp thâm canh cao, tăng năng suất, tăng chất lượng nông sản, đảm bảo an toàn lương thực, song song với



việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng sản xuất hàng hóa, tăng diện tích cây ăn quả, phát triển mạnh các mô hình kinh tế trang trại nông nghiệp công nghệ cao và chăn nuôi tập trung. Lựa chọn giống cây trồng, vật nuôi dựa trên lợi thế và tiềm năng của từng vùng trong tỉnh.

### **3.8.3. Phương án phân bổ đất đai**

Trên tổng diện tích tự nhiên của huyện, đến năm 2030 các nhóm đất như sau:

- Đất nông nghiệp là 133.108,06 ha chiếm 95,33% diện tích tự nhiên, tăng 2.413,77 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Đất trồng lúa là 12.594,69 ha chiếm 9,02% diện tích đất tự nhiên, giảm 247,63 ha so với năm 2020.

+ Đất trồng cây lâu năm là 2.479,86 ha chiếm 1,78% diện tích tự nhiên, giảm 204,90 ha so với năm 2020.

+ Đất rừng phòng hộ là 71.868,44 ha chiếm 51,47% diện tích tự nhiên, tăng 18.382,18 ha so với năm 2020.

+ Đất rừng sản xuất là 27.472,16 ha chiếm 19,68% diện tích tự nhiên, tăng 7.505,57 ha so với năm 2020.

- Đất phi nông nghiệp là 5.953,96 ha chiếm 4,26% diện tích tự nhiên, tăng 1.759,82 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Đất quốc phòng là 564,38 ha chiếm 0,40% diện tích tự nhiên, tăng 55,34 ha so với năm 2020.

+ Đất an ninh là 170,74 ha chiếm 0,12% diện tích tự nhiên, tăng 42,94 ha so với năm 2020.

+ Đất khu công nghiệp là 55,00 ha chiếm 0,04% diện tích tự nhiên, tăng 55,00 ha so với năm 2020.

+ Đất cụm công nghiệp là 70,65 ha chiếm 0,05% diện tích tự nhiên, tăng 44,19 ha so với năm 2020.

+ Đất thương mại, dịch vụ là 113,35 ha chiếm 0,08% diện tích tự nhiên, tăng 90,78 ha so với năm 2020.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 242,05 ha chiếm 0,17% diện tích tự nhiên, tăng 218,51 ha so với năm 2020.

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 42,41 ha chiếm 0,03% diện tích tự nhiên, tăng 15,06 ha so với năm 2020.

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh là 1.879,57 ha chiếm 1,35% diện tích tự nhiên, tăng 682,11 ha so với năm 2020.

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh là 1.879,57 ha chiếm 1,35% diện tích tự nhiên, tăng 682,11 ha so với năm 2020.

+ Đất ở tại đô thị là 120 ha, tăng 120ha so với năm 2020

+ Đất ở tại nông thôn là 1.756,23 ha chiếm 1,26% diện tích tự nhiên, tăng 509,64 ha so với năm 2020.

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan là 60,80 ha chiếm 0,04% diện tích tự nhiên, tăng 4,33 ha so với năm 2020.

- Đất chưa sử dụng còn là 564,68 ha chiếm 0,40 % diện tích tự nhiên, giảm so với năm 2020 là 4173,4 ha.

*Bảng tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất huyện Điện Biên đến năm 2030*

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                       | Mã         | Hiện trạng năm 2020 |               | Quy hoạch đến năm 2030 |               | Biến động<br>Tăng (+)<br>Giảm (-) |
|----------|--|------------|---------------------|---------------|------------------------|---------------|-----------------------------------|
|          |  |            | Diện tích<br>(ha)   | Cơ cấu<br>(%) | Diện tích<br>(ha)      | Cơ cấu<br>(%) |                                   |
| (1)      | (2)  | (3)        | 4                   | (5)           | 6                      | (7)           | (8)                               |
| <b>I</b> | <b>Loại đất</b>  |            | <b>139.626,70</b>   |               | <b>139.626,70</b>      |               |                                   |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                                     | <b>NNP</b> | <b>130.694,29</b>   | <b>93,60</b>  | <b>133.108,06</b>      | <b>95,33</b>  | <b>2.413,77</b>                   |
|          | <i>Trong đó:</i>   |            |                     |               |                        |               |                                   |
| 1.1      | Đất trồng lúa  | LUA        | 12.842,32           | 9,20          | 12.594,69              | 9,02          | -247,63                           |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng<br/>lúa nước</i>             | <i>LUC</i> | 5.852,99            | 4,19          | 5.879,81               | 4,21          | 26,82                             |
| 1.2      | Đất trồng cây lâu năm                                      | CLN        | 2.684,76            | 1,92          | 2.479,86               | 1,78          | -204,90                           |
| 1.3      | Đất rừng phòng hộ  | RPH        | 53.486,26           | 38,31         | 71.868,44              | 51,47         | 18.382,18                         |
| 1.4      | Đất rừng đặc dụng  | RDD        |                     |               |                        |               |                                   |
| 1.5      | Đất rừng sản xuất  | RSX        | 19.966,59           | 14,30         | 27.472,16              | 19,68         | 7.505,57                          |
|          | <i>Trong đó: đất có rừng sản<br/>xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | 18.254,38           | 13,07         | 18.254,38              | 13,07         |                                   |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                 | <b>PNN</b> | <b>4.194,14</b>     | <b>3,00</b>   | <b>5.953,96</b>        | <b>4,26</b>   | <b>1.759,82</b>                   |
|          | <i>Trong đó:</i>   |            |                     |               |                        |               |                                   |
| 2.1      | Đất quốc phòng   | CQP        | 509,04              | 0,36          | 564,38                 | 0,40          | 55,34                             |
| 2.2      | Đất an ninh  | CAN        | 127,80              | 0,09          | 170,74                 | 0,12          | 42,94                             |
| 2.3      | Đất khu công nghiệp  | SKK        |                     |               | 55,00                  | 0,04          | 55,00                             |
| 2.4      | Đất cụm công nghiệp  | SKN        | 26,46               | 0,02          | 70,65                  | 0,05          | 44,19                             |
| 2.5      | Đất thương mại, dịch vụ                                    | TMD        | 22,57               | 0,02          | 113,35                 | 0,08          | 90,78                             |
| 2.6      | Đất cơ sở sản xuất phi nông<br>nghiệp                      | SKC        | 23,54               | 0,02          | 242,05                 | 0,17          | 218,51                            |
| 2.7      | Đất sử dụng cho hoạt động<br>khoáng sản                    | SKS        | 27,35               | 0,02          | 42,41                  | 0,03          | 15,06                             |
| 2.8      | Đất phát triển hạ tầng cấp<br>quốc gia, cấp tỉnh           | DHT        | 1.197,46            | 0,86          | 1.879,57               | 1,35          | 682,11                            |
|          | <i>Trong đó:</i>   |            |                     |               |                        |               |                                   |
| -        | Đất giao thông   | DGT        | 683,98              | 0,49          | 896,73                 | 0,64          | 212,75                            |

| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                           | Mã         | Hiện trạng năm 2020 |               | Quy hoạch đến năm 2030 |               | Biến động<br>Tăng (+)<br>Giảm (-) |
|----------|--|------------|---------------------|---------------|------------------------|---------------|-----------------------------------|
|          |  |            | Diện tích<br>(ha)   | Cơ cấu<br>(%) | Diện tích<br>(ha)      | Cơ cấu<br>(%) |                                   |
| -        | Đất thủy lợi                                   | DTL        | 112,85              | 0,08          | 371,82                 | 0,27          | 258,97                            |
| -        | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                     | DVH        | 2,85                | 0,00          | 24,05                  | 0,02          | 21,20                             |
| -        | Đất xây dựng cơ sở y tế                        | DYT        | 10,37               | 0,01          | 12,95                  | 0,01          | 2,58                              |
| -        | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo         | DGD        | 63,87               | 0,05          | 69,77                  | 0,05          | 5,90                              |
| -        | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao            | DTT        | 8,40                | 0,01          | 16,82                  | 0,01          | 8,42                              |
| -        | Đất công trình năng lượng                      | DNL        | 62,71               | 0,04          | 151,18                 | 0,11          | 88,47                             |
| -        | Đất công trình bưu chính, viễn thông           | DBV        | 1,62                | 0,00          | 1,99                   | 0,00          | 0,37                              |
| -        | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia               | DKG        |                     |               |                        |               |                                   |
| -        | Đất cơ sở tôn giáo                             | TON        |                     |               |                        |               |                                   |
| -        | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD        | 217,85              | 0,16          | 282,89                 | 0,20          | 65,04                             |
| -        | Đất có di tích lịch sử - văn hóa               | DDT        | 19,84               | 0,01          | 19,84                  | 0,01          |                                   |
| -        | Đất bãi thải, xử lý chất thải                  | DRA        | 8,13                | 0,01          | 19,50                  | 0,01          | 11,37                             |
| 2.9      | Đất danh lam thắng cảnh                        | DDL        |                     |               | 2,00                   | 0,00          | 2,00                              |
| 2.10     | Đất ở tại nông thôn                            | ONT        | 1.246,59            | 0,89          | 1.756,23               | 1,26          | 509,64                            |
| 2.11     | Đất ở tại đô thị                               | ODT        |                     |               | 120                    |               | 120                               |
| 2.12     | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                    | TSC        | 56,47               | 0,04          | 60,80                  | 0,04          | 4,33                              |
| 2.13     | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp      | DTS        | 1,31                | 0,00          | 2,33                   | 0,00          | 1,02                              |
| 2.14     | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao                  | DNG        |                     |               |                        |               |                                   |
| <b>3</b> | <b>Đất chưa sử dụng</b>                        | <b>CSD</b> | <b>4.738,27</b>     | <b>3,39</b>   | <b>564,68</b>          | <b>0,40</b>   | <b>-4.173,59</b>                  |

*Nguồn: Nhóm chuyên gia tư vấn*

(Ghi chú: Bảng chỉ tiêu các loại đất nêu trên là bảng chỉ tiêu được phân bổ từ Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trên địa bàn tỉnh Điện Biên thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050).

#### **4. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG XÃ HỘI**

##### **4.1. Định hướng phát triển Văn hóa – thể thao**

###### **4.1.1. Lĩnh vực văn hóa**

###### **a. Quan điểm phát triển**

Quy hoạch bảo tồn, phát triển văn hóa các dân tộc huyện Điện Biên là nhiệm vụ quan trọng, xuyên suốt của các cấp, các tổ chức chính trị - xã hội và Nhân dân các dân

tộc trong huyện; tạo điều kiện để các dân tộc bình đẳng, tăng cường đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ nhau cùng tiến bộ;

Quy hoạch phát triển văn hóa theo định hướng phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn huyện, phù hợp theo đặc điểm phân bố dân cư, truyền thống văn hóa vùng miền; gìn giữ, phát huy những giá trị, bản sắc văn hóa tốt đẹp, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại và bài trừ các hủ tục lạc hậu trong đời sống;

Quy hoạch văn hóa gắn chương trình bảo tồn, phát triển văn hóa các dân tộc với phát triển kinh tế - xã hội và phát triển du lịch, giữ vững ổn định chính trị, giải quyết các vấn đề xã hội và thực hiện tốt chính sách dân tộc, lấy mục tiêu xây dựng và phát triển văn hóa, con người Điện Biên đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững của đất nước, của tỉnh và của huyện.

Quy hoạch phát triển văn hóa phục vụ phát triển an ninh quốc phòng

b. Mục tiêu phát triển

*Mục tiêu chung*

Bảo tồn, phát triển văn hóa truyền thống của các dân tộc phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương, đặc biệt chú trọng địa bàn các dân tộc thiểu số tại khu vực vùng sâu, vùng xa, biên giới; tôn vinh giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc; phát huy vai trò của các chủ thể văn hóa và khích lệ sự sáng tạo giá trị văn hóa mới trong phát triển văn hóa truyền thống các dân tộc, góp phần giảm dần sự chênh lệch về mức sống và hưởng thụ văn hóa giữa các vùng, các dân tộc trong huyện.

Gắn bảo tồn, phát triển văn hóa với phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng nông thôn mới, đặc biệt gắn với phát triển du lịch. Phát triển văn hóa các dân tộc nhằm nâng cao mức hưởng thụ về văn hóa, góp phần nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh ở địa phương.

Bảo tồn phát triển văn hóa, xây dựng cơ sở hạ tầng văn hóa gắn với xây dựng nông thôn mới

*Mục tiêu cụ thể*

Đến năm 2025 trên 80% số thôn, bản đạt danh hiệu thôn, bản văn hóa; 95% cơ quan đơn vị đạt chuẩn văn hóa; trên 75% gia đình đạt hiệu văn hóa; trên 57% số xã và 77% số thôn, bản có nhà văn hóa, khu thể thao; thực hiện bảo tồn và phát triển 01 làng nghề hoặc cơ sở sản xuất về nghề thủ công truyền thống nhằm tạo ra sản phẩm thủ công đặc trưng của huyện, phục vụ phát triển du lịch theo hướng phát triển làng nghề gắn với du lịch cộng đồng, du lịch văn hóa lịch sử

Đến năm 2030 trên 95% thôn bản đạt danh hiệu thôn bản văn hóa, trên 90% hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa

Đến năm 2030 đầu tư xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng, phát huy giá trị bản sắc đối với 1 di tích quốc gia, 4 di tích cấp tỉnh, 3/5 di tích cấp huyện; có 03 di sản văn hóa phi vật thể được đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia; trên 85% số xã và trên 90% số thôn, bản có nhà văn hóa, khu thể thao.

c. Định hướng

Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện cơ bản các thiết chế văn hóa cơ sở, hạ tầng phục vụ luyện tập thể dục thể thao; bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị văn hóa truyền thống, làm nền tảng cho sự giao lưu văn hóa giữa các cộng đồng dân tộc trong huyện, trong tỉnh; duy trì và xây dựng những giá trị mới về văn hóa, phát huy nếp sống văn minh, gia đình văn hóa mới trong cộng đồng dân cư.

Thực hiện kiểm kê, rà soát kê và tiến tới lập hồ sơ khoa học, đề nghị cấp có thẩm quyền xếp hạng di tích theo quy định của Luật Di sản Văn hóa. Sưu tầm tài liệu, hiện vật liên quan đến lịch sử, văn hóa các dân tộc trong huyện, đặc biệt là những tư liệu, tài liệu, hiện vật cổ, quý hiếm liên quan đến di sản văn hóa và chiến dịch Điện Biên Phủ.

Bảo tồn, phục dựng và duy trì tổ chức hoạt động thường xuyên một số lễ hội tiêu biểu của các dân tộc nhằm kết hợp khai thác và phát triển du lịch như: Lễ hội Thành Bản Phủ, "Lễ Xên bản" của dân tộc Thái, "Lễ hội Tra hạt", "Cầu mưa" của dân tộc Khơ Mú, "Lễ hội Cầu mưa", "Tết Tẻ nước" của dân tộc Lào, "Ngày hội văn hóa dân tộc Mông"; bảo tồn dân ca, dân vũ, các trò chơi truyền thống của các dân tộc trên địa bàn huyện.

Giao lưu văn nghệ tại các bản văn hóa du lịch và các trò chơi dân gian dân tộc, nghệ thuật dân gian truyền thống như hát đối, hát giao duyên, hạn khuống, xòe cổ dân tộc Thái... Bên cạnh đó huyện đã quan tâm đầu tư các nguồn lực cho việc phát triển kinh tế, các sản phẩm nông nghiệp trở thành sản phẩm ocop tiêu biểu của tỉnh luôn được giới thiệu, quảng bá tại các sự kiện văn hóa, du lịch, các hội chợ của tỉnh và khu vực tổ chức.



Hỗ trợ đầu tư xây dựng bản văn hóa - du lịch đặc trưng; tiếp tục khoanh vùng bảo vệ, trùng tu, tôn tạo các di tích đã được xếp hạng; xây dựng ngân hàng dữ liệu về di sản văn hóa vào dữ liệu của tỉnh; đầu tư xây dựng Đoàn nghệ thuật tỉnh theo hướng dân tộc và hiện đại, vừa thực hiện các nhiệm vụ chính trị, vừa là nơi bảo tồn và phát huy các loại hình nghệ thuật truyền thống của các dân tộc trong tỉnh.

Tập trung xây dựng đời sống văn hoá ở cơ sở theo hướng phát huy và khôi phục những nét đặc sắc của văn hoá truyền thống các dân tộc.

Rà soát kiểm kê quỹ đất ưu tiên xây dựng sân vận động và nhà thi đấu thể thao phục vụ nhân dân trong huyện với mục tiêu mỗi xã 1 sân vận động.

Khuyến khích, hỗ trợ, tạo điều kiện cho các nghệ nhân mở các lớp truyền dạy về di sản văn hóa phi vật thể trong cộng đồng nhằm trao truyền tri thức các nghệ nhân đang nắm giữ cho thế hệ trẻ và nâng cao vai trò của nghệ nhân trong việc bảo tồn di sản văn hóa của dân tộc mình.

#### **4.1.2. Lĩnh vực thể dục - thể thao**

#### a. Quan điểm phát triển

Tiếp tục triển khai các Nghị quyết của Trung ương, của Tỉnh ủy về xây dựng và phát triển văn hóa con người toàn diện đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững. Tạo điều kiện phát triển mạnh mẽ phong trào thể dục thể thao quần chúng, nhất là trong lực lượng thanh thiếu niên, học sinh, sinh viên. Ưu tiên đầu tư phát triển các môn thể thao chuyên nghiệp, thể thao thành tích cao mà tỉnh có thể mạnh. Từng bước hình thành, tổ chức các sự kiện thể thao giải trí, thể thao đặc thù nhằm thu hút khách du lịch.

Về cơ sở hạ tầng: Quan tâm đầu tư phát triển các thiết chế văn hóa, thể dục thể thao trên địa bàn huyện. Trong đó, tập trung đầu tư hoàn thiện, phát triển các công trình thể thao như khu thể thao cấp huyện, xã, nhà sinh hoạt cộng đồng tại các thôn, bản còn thiếu. Huy động tối đa các nguồn lực đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng văn hóa, thể dục thể thao nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu hưởng thụ đời sống văn hóa tinh thần, luyện tập thể dục thể thao của nhân dân.

Tiếp tục phát triển sâu rộng và bền vững hoạt động thể dục thể thao, chú trọng phát triển thể dục thể thao ở vùng miền núi, các dân tộc thiểu số. Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động giáo dục thể chất và hoạt động thể thao trong trường học, phát triển các môn thể dục ngoại khóa. Xây dựng và triển khai đề án xoa mù bơi trong trường học, phòng chống tai nạn đuối nước.

Phát triển thể thao thành tích cao, tập trung vào các môn thể mạnh, môn thể thao Olympic. Tăng cường tổ chức cho các vận động viên tham gia thi đấu các giải trong tỉnh

Đẩy mạnh công tác xã hội hóa thể dục, thể thao, củng cố và nâng cao hiệu quả hoạt động các liên đoàn, hiệp hội thể thao.

#### b. Mục tiêu phát triển

1. Phát triển thể dục thể thao phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh, đồng thời gắn liền với mục tiêu công bằng, tiến bộ xã hội trong định hướng phát triển nhanh và bền vững. Nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, nhân dân về vai trò của thể dục thể thao trong phát triển kinh tế bền vững; là nền tảng tinh thần của xã hội.

2. Tiếp tục hoàn thiện thể chế, cơ chế quản lý thể dục thể thao nhằm tạo bước đột phá; tạo môi trường hoạt động tốt hơn cho các đơn vị, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực thể dục thể thao. Huy động mọi nguồn lực, trong đó tập trung đẩy mạnh xã hội hóa cho phát triển thể dục thể thao. Kiện toàn, củng cố tổ chức bộ máy ngành văn hóa, thể thao, chú trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động.

3. Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao cho các bộ môn thể thao thành tích cao; xây dựng cơ chế, chính sách nhằm khuyến khích, phát huy tối đa tiềm năng, khả năng sáng tạo; phát huy vai trò của khoa học, công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin, công nghệ số; xây dựng, củng cố hệ thống từ sản xuất đến cung ứng, quảng bá sản phẩm, dịch vụ thể thao tới công chúng. Đẩy mạnh giao lưu thể dục thể thao với các dân tộc khác trong và ngoài tỉnh để vừa giữ gìn bản sắc văn hóa truyền thống, vừa tiếp nhận văn hóa tốt đẹp của các dân tộc khác.

4. Nâng cao sức khỏe, tầm vóc con người Điện Biên, tăng cường thể lực của thanh niên và số năm sống khỏe trung bình của người dân.

5. Nâng cao tỷ lệ dân số tập luyện thể dục thể thao thường xuyên.



6. Phát hiện, bồi dưỡng và phát triển tài năng thể thao của huyện, đưa thể thao huyện Điện Biên đạt vị trí cao trong vùng, từng bước cải thiện thành tích, vị trí của thể thao huyện Điện Biên ở những môn thể thao có ưu thế.

**c. Định hướng phát triển**

Định hướng theo đúng định hướng chung của tỉnh là tại tất cả các địa phương đều bố trí Khu liên hợp thể dục thể thao và đảm bảo phân bố đầy đủ cơ sở hạ tầng TDTT đến từng khu dân cư, từng xã.

Phát triển phong trào thể dục thể thao quần chúng, đẩy mạnh công tác xã hội hóa, thành lập các tổ chức và câu lạc bộ thể thao, đa dạng hình thức tập luyện. Đầu tư cho thể thao trường học, đào tạo thể dục, thể thao thành tích cao.

Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất TDTT cấp huyện: đảm bảo có 3 công trình thể thao cơ bản là Sân vận động, nhà thi đấu và bể bơi.

Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất TDTT cấp xã: xây dựng cơ sở vật chất TDTT theo quy định xây dựng nông thôn mới.

Duy trì và Phát triển phong trào thể dục thể thao quần chúng, nâng cao sức khỏe, thể chất của người dân, đẩy mạnh hoạt động thể dục thể thao trường học. Tập trung đầu tư nâng cao chất lượng của một số môn thể thao mang tính truyền thống và có thể mạnh của địa phương như bơi, chạy để dành thành tích cao trong các giải thi đấu. Chú trọng đầu tư xây dựng thiết chế thể dục - thể thao cần thiết cho các hoạt động thể thao cộng đồng và thể thao thành tích cao của huyện. Mạng lưới thiết chế thể dục – thể thao trên địa bàn huyện Điện Biên trong thời kỳ quy hoạch sẽ gồm có 01 sân vận động huyện, 01 khu liên hợp thể thao, Các sân TDTT ở tất cả các xã, các khu vui chơi, rèn luyện thể dục thể thao ở các trường học và cơ quan đơn vị trên địa bàn.

**4.2. Định hướng phát triển giáo dục, đào tạo**

**4.2.1. Quan điểm phát triển**

Tiếp tục đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế; ưu tiên các nguồn lực đầu tư phát triển GD&ĐT trong các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Tập trung đổi mới nhưng phải bảo đảm tính kế thừa, phát huy những thành tựu giai đoạn trước, phát triển những nhân tố mới, tiếp thu có chọn lọc những kinh nghiệm của các địa phương trong tỉnh; đổi mới phải bảo đảm tính hệ thống, ở các cấp học. Tiếp tục triển khai có hiệu quả việc chuyển quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học; chú trọng chất lượng và hiệu quả giáo dục.

Phát triển giáo dục và đào tạo phải gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; học đi đôi với hành; lý luận gắn với thực tiễn; giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội.

Thực hiện dân chủ hóa, xã hội hóa trong GD&ĐT nhằm huy động tối đa các nguồn lực để đầu tư, phát triển GD&ĐT. Phát triển hài hòa giữa giáo dục công lập và ngoài công lập, giữa các vùng, miền. Tiếp tục ưu tiên đầu tư phát triển GD&ĐT ở các vùng khó khăn.

**4.2.2. Mục tiêu phát triển**

Giáo dục Mầm non:

Huy động trên 40% trẻ trong độ tuổi nhà trẻ và 100% trẻ trong độ tuổi mẫu giáo ra lớp; đảm bảo 100% trẻ trong trường mầm non được an toàn và học 2 buổi/ngày; tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân và thấp còi giảm dưới 8%; duy trì 100% trẻ em 5 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục mầm non.

Giáo dục THCS:

Huy động 100% học sinh hoàn thành chương trình Tiểu học vào lớp 6; duy trì tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS hàng năm > 99%

Giáo dục THPT:

Tỷ lệ học sinh khá, giỏi đạt 50% trở lên; tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông hằng năm đạt từ 90% trở lên. Từng bước nâng cao số lượng, chất lượng học sinh đạt giải quốc gia các môn văn hoá và năng khiếu; phấn đấu giai đoạn 2021-2030 đạt 25 giải quốc gia các môn văn hóa.

### **4.3. Định hướng phát triển y tế**

#### **4.3.1. Quan điểm phát triển**

Phát triển mạng lưới y tế hiện đại, đáp ứng nhu cầu sử dụng của người dân.

Nâng cao chất lượng khám chữa bệnh ở bệnh viện, ứng dụng khoa học y tế hiện đại, đáp ứng yêu cầu khám chữa bệnh của người dân trong huyện.

Phát triển y tế dự phòng, y tế cơ sở, y tế ngoài công lập, xã hội hóa ngành y tế với các dịch vụ đa dạng, chất lượng cao. Mở rộng các hình thức chăm sóc sức khỏe tại nhà.

Tăng cường thực hiện đồng bộ các giải pháp nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân và công tác dân số trong tình hình mới; tăng cường năng lực phòng, chống dịch bệnh gắn với đổi mới y tế cơ sở. Nâng cao chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh, khuyến khích các hình thức chăm sóc sức khỏe tại nhà.

Thực hiện có hiệu quả các Chương trình mục tiêu Quốc gia về y tế; tập trung nguồn lực để giảm mạnh tỷ lệ trẻ em bị suy dinh dưỡng.

#### **4.3.2. Mục tiêu phát triển**

Hoàn thiện mô hình Trung tâm Y tế huyện có chức năng cung cấp dịch vụ chuyên môn, kỹ thuật về y tế dự phòng, khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng, an toàn thực phẩm, dân số và các dịch vụ y tế khác theo quy định của pháp luật. Bố trí hài hòa nhân lực giữa 2 lĩnh vực phòng bệnh và khám chữa bệnh, sẵn sàng phối hợp, hỗ trợ lẫn nhau.

Đến năm 2030: Duy trì 100% xã đạt tiêu chí về y tế xã; 100% xã có Bác sỹ làm việc

Củng cố hệ thống y tế thôn: Bổ sung nhân viên y tế thôn đối với các thôn chưa có y tế thôn; sắp xếp lại mạng lưới cộng tác viên theo hướng tinh gọn đầu mối, sử dụng nhân viên y tế thôn làm cộng tác viên một số chương trình, dự án thuộc lĩnh vực y tế - dân số để có thể triển khai lồng ghép các hoạt động chăm sóc sức khỏe tại thôn.

Đổi mới cơ chế và phương thức hoạt động của y tế cấp xã để thực hiện vai trò là tuyến đầu của hệ thống y tế. Bổ sung danh mục dịch vụ kỹ thuật, danh mục thuốc tại cơ sở y tế xã, huyện để tăng khả năng tiếp cận dịch vụ y tế của người dân ngay tại y tế cơ

sở; thực hiện quản lý và nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe Nhân dân dựa trên các quy trình chuyên môn và các tiêu chuẩn về chất lượng do Bộ Y tế ban hành.

#### **4.4. Định hướng phát triển khoa học công nghệ**

Đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng phục vụ phát triển KT-XH huyện Điện Biên, đảm bảo quốc phòng, an ninh.

Ưu tiên ứng dụng một số công nghệ cao, công nghệ sạch vào sản xuất, nuôi trồng, chế biến nông, lâm sản, y dược.

Đẩy mạnh ứng dụng KHCN trong các ngành, lĩnh vực của huyện Điện Biên.

Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, hình thành các vườn ươm doanh nghiệp.

Phát triển thị trường KHCN, đổi mới công nghệ. Nghiên cứu tiếp cận, lựa chọn công nghệ phù hợp với đặc điểm sản xuất, trồng trọt, chế biến sản phẩm hàng hóa huyện.

Phát triển và ứng dụng công nghệ của cuộc CMCN 4.0, tiếp tục cải thiện, nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo của huyện. Xây dựng hạ tầng số, chuyển đổi số trong các lĩnh vực, bước đầu phát triển kinh tế số.

Đổi mới hoạt động cơ quan nhà nước hỗ trợ Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trên địa bàn huyện; nâng cao chất lượng mẫu mã sản phẩm đặc thù của huyện Điện Biên.

Hỗ trợ doanh nghiệp, HTX triển khai áp dụng hệ thống TCVN ISO, nâng cao năng lực chuyên môn cán bộ.

Đẩy mạnh việc ứng dụng, chuyển giao tiến bộ KHKT, KHCN, lựa chọn các tiến bộ KT phù hợp với điều kiện huyện Điện Biên.

Tăng cường đầu tư trang thiết bị, tăng cường tiềm lực các Tổ chức KHCN, Doanh nghiệp KHCN, bố trí Cán bộ chuyên trách về KHCN.

### **5. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT**

#### **5.1. Định hướng chuẩn bị kỹ thuật**

##### **5.1.1. Mục tiêu quy hoạch**

Lựa chọn các khu vực có quỹ đất thuận lợi để xây dựng mới kết hợp mở rộng các đô thị và điểm dân cư nông thôn hiện có.

Không chế các điều kiện kỹ thuật - bảo vệ đô thị và các điểm dân cư phù hợp với cấp loại, quy mô của từng đô thị, điểm dân cư.

Đề xuất các giải pháp phòng tránh, giảm thiểu các tai biến thiên nhiên và sự cố môi trường.

##### **5.1.2. Giải pháp quy hoạch**

##### **d. Định hướng cao độ nền xây dựng**

*Nguyên tắc chung:*

Đối với vùng trung du và miền núi tận dụng tối đa địa hình tự nhiên, chỉ san tạo mặt bằng khi thật cần thiết. Tổ chức nền xây dựng theo dạng giạt cấp. Mạng lưới đường thiết kế bám theo địa hình với độ dốc dọc  $\leq 10\%$ .

Phải bảo đảm an toàn cho các đô thị và các điểm dân cư, tần suất chống lũ phù hợp với cấp đô thị, tính chất khu vực xây dựng (tuân thủ QCVN 01:2021):

*Định hướng nền xây dựng*

Giải pháp quy hoạch cao độ nền có thể là tôn nền vượt cao độ mực nước tính toán; có thể là dùng hệ thống công trình bảo vệ đô thị khỏi ngập lụt và khống chế cao độ nền xây dựng cho các khu chức năng trong đô thị theo mực nước tính toán nội đồng.

Cao độ khống chế nền xây dựng cho các đô thị cần phù hợp với hệ thống thoát nước mưa, hệ thống tiêu thủy lợi và hệ thống công trình bảo vệ đô thị khỏi ngập lụt. Tận dụng đến mức cao nhất địa hình tự nhiên, hạn chế khối lượng san lấp và hạn chế chiều cao đất đắp.

Đối với những khu đô thị hiện có, những khu vực đã xây dựng có mật độ xây dựng cao, có cốt nền tương đối ổn định, công tác quy hoạch chiều cao phải phù hợp với hiện trạng xây dựng.

Đối với các khu dân cư sống ven các dòng suối với độ dốc lớn, suối hẹp thường hay bị lũ quét cần phải di dời đến các khu tái định cư.

Các điểm dân cư nông thôn: Cao độ khống chế xây dựng căn cứ vào mực nước cao nhất trung bình nhiều năm của hệ thống sông suối chảy qua khu vực dân cư.  $H_{xdmin} > H_{mực\ nước\ max} + 0,3m$ .

Lựa chọn cao độ nền xây dựng với  $h \geq 481m$ , giải pháp san lấp cục bộ trừ những công trình đặc thù.

*e. Định hướng thoát nước mưa:*

*Nguyên tắc chung:*

Tận dụng khai thác tối đa các trục tiêu thoát nước tự nhiên như: sông, suối, kênh mương tiêu thủy lợi.

xây dựng hệ thống thoát nước mưa tại các đô thị chưa có hệ thống thoát nước, tiếp tục xây dựng hoàn thiện hệ thống thoát nước tại các đô thị có hệ thống thoát nước mưa chưa hoàn chỉnh.

Đối với các khu đô thị mới, các khu công nghiệp tập trung sẽ xây hệ thống thoát nước riêng.

Các đô thị hiện hữu đang có hệ thống thoát chung, trong tương lai cần đầu tư xây dựng thành hệ thống nửa riêng hoặc riêng hoàn toàn.

Kết cấu là cống BTCT, mương xây nắp đan, mương xây hở tùy theo đặc điểm của từng đô thị và từng khu vực.

*Giải pháp thoát nước mưa:*

*Chỉ tiêu về hệ thống thoát nước:*

Đô thị loại IV: Mật độ đường cống thoát nước chính khu vực nội thị  $3 \div 3,5$  km/km<sup>2</sup>.

Đô thị loại V: Mật độ đường cống thoát nước chính khu vực nội thị  $2,5 \div 3$  km/km<sup>2</sup>.

*Quy định về thu gom nước mưa:*

Đô thị loại IV: 100% đường giao thông nội thị có cống thoát nước mưa, tối thiểu 60% đường có hệ thống thoát nước mưa.

Đô thị loại V: 100% đường giao thông nội thị có cống thoát nước mưa, tối thiểu 50% đường có hệ thống thoát nước mưa.

#### *Hệ thống thoát nước mưa:*

Trong các khu phố cũ của các đô thị đang dùng hệ thống cống thoát nước chung, trong tương lai cần cải tạo thành hệ thống riêng hoặc nửa riêng. Các khu vực xây dựng mới đề xuất giải pháp tách riêng hệ thống thoát nước mưa và nước bẩn.

#### *Mạng lưới thoát nước mưa:*

Chủ yếu thoát theo độ dốc địa hình tự nhiên, mạng lưới phân tán để giảm độ sâu chôn cống và giảm kích thước cống, phân bố đồng đều trên toàn bộ diện tích xây dựng đô thị, đảm bảo thoát nước nhanh cho các đô thị, không bị ngập úng cục bộ, đảm bảo vệ sinh môi trường đô thị.

Tận dụng hệ thống hồ, kênh mương trong các đô thị để điều hòa nước mưa và giảm chiều sâu chôn cống trước khi thoát ra các sông thoát nước chính cho đô thị.

Hướng thoát nước mưa chính là thoát về suối Pú Tiu.

### **5.2. Định hướng phát triển thủy lợi**

#### **Tập trung thực hiện một số nhóm nhiệm vụ và giải pháp sau:**

- Đầu tư xây dựng, sửa chữa, nâng cấp đập, hồ chứa thủy lợi, hoàn chỉnh hệ thống kênh mương;
- Xây dựng, củng cố hệ thống công trình phòng chống sạt lở bờ sông bảo đảm chống lũ theo tiêu chuẩn thiết kế;
- Vận hành hồ chứa nước thượng nguồn phục vụ cấp nước; phòng, chống hạn hán, thiếu nước, lũ, ngập lụt, úng, bảo đảm an toàn công trình;
- Triển khai công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước, kết nối nguồn nước giữa các hồ chứa nước, bổ sung cấp nước cho các khu công nghiệp, khu canh tác cây công nghiệp, hoa màu, cây ăn quả tập trung, khu nuôi trồng thủy sản...

#### **Thực hiện đầu tư các công trình chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020:**

- Xây dựng hồ chứa nước Huổi Trạng Tai;
- Xây dựng hồ chứa nước Huổi Bể.
- \* Nâng cấp hồ chứa, đập dâng theo quy định quản lý an toàn đập, hồ chứa:
  - Nâng cấp hồ chứa Pe Luông, xã Thanh Luông;
  - Nâng cấp hồ chứa Na Hưm, xã Na Tông.
- \* Xây mới công trình điển hình cấp nước cho các khu vực sản xuất tập trung, sản xuất hàng hóa:
  - Xây mới hồ Nậm Khẩn Hú, xã Thanh Nưa;
  - Xây mới đập Na Khoang (Nậm Núa), xã Mường Nhà;
  - Cải tạo, nâng cấp hồ Bản Ban, xã Mường Nhà;

- Cải tạo, nâng cấp đại thủy nông Nậm Rốm, xã Nậm Rốm

| TT               | Tên công trình            | Địa điểm       | Nâng cấp, sửa chữa | Xây mới | Diện tích tưới thiết kế |              |
|------------------|---------------------------|----------------|--------------------|---------|-------------------------|--------------|
|                  |                           |                |                    |         | Lúa chiêm               | Lúa mùa      |
| 1                | Thủy lợi Huổi Un          | Xã Mường Pồn   | x                  |         | 2                       | 160          |
| 2                | Phái Na Ten Mường Pồn 1   | Xã Mường Pồn   | x                  |         | 37                      | 37           |
| 3                | Đập Nà Pen                | Xã Nà Tấu      |                    | x       | 35                      | 50           |
| 4                | TL Nậm Liếng, bản che Cấn | Xã Mường Phăng | x                  |         | 21                      | 30           |
| 5                | Hồ Loọng Luông            | Xã Mường Phăng | x                  |         | 100                     | 150          |
| 6                | Đập Yên Hoà               | Xã Mường Phăng |                    | x       | 21                      | 30           |
| 7                | Thủy lợi Nà Pen           | Xã Nà Nhạn     | x                  |         | 40                      | 100          |
| 8                | Đập Huổi Cánh             | Xã Thanh An    | x                  |         | 46                      | 46           |
| 9                | H. Huổi Vè                | Xã Thanh Chấn  |                    | x       | 28                      | 40           |
| 10               | Hồ Nậm Ngát               | Xã Thanh Nưa   |                    | x       | 28                      | 40           |
| 11               | TL xã Thanh Nưa           | Xã Thanh Nưa   |                    | x       | 32                      | 40           |
| 12               | Hồ Hồng Sặt - Sam Mứn     | Xã Pa Thơm     | x                  |         | 346                     | 346          |
| 13               | Hồ Na Thìn                | Xã Pa Thơm     |                    | x       | 21                      | 30           |
| 14               | Hồ Hồng Khếnh             | Xã Thanh Hưng  | x                  |         | 230                     | 230          |
| 15               | Hồ Huổi Lé                | Xã Noong Hết   |                    | x       | 35                      | 50           |
| 16               | Hồ Na Liếng               | Xã Noong Luổng | x                  |         | 21                      | 30           |
| 17               | Hồ Pú Tiù                 | Xã Thanh Xương |                    | x       | 42                      | 60           |
| 18               | TN Co Nụ - Na Ten         | Xã Thanh Xương | x                  |         | 25                      | 36           |
| 19               | Thủy lợi Nậm Núa          | Xã Mường Nhà   | x                  |         | 36                      | 152          |
| 20               | TN Na Ư                   | Xã Na Ư        | x                  |         | 40                      | 50           |
| 21               | Huổi Ròng-Dùnh Thàng      | Xã Na Ư        |                    | x       | 56                      | 80           |
| 22               | Đập Nậm Ngám              | Xã Na Tông     |                    | x       | 25                      | 35           |
| <b>Tổng cộng</b> |                           |                |                    |         | <b>1.267</b>            | <b>1.822</b> |

**Công trình tiêu thoát nước**

\* Khu tiêu Noong Luổng: Xây dựng mới trục tiêu Bản On (kênh tiêu A1) nhằm giải quyết tiêu úng cho 200 ha vùng trũng Bản On thuộc xã Noong Luổng. Hướng tiêu tự chảy ra sông Nậm Rốm.

\* Khu tiêu Noong Hết: Cải tạo, mở rộng trục tiêu Bản Phủ để tiêu tự chảy cho 300 ha diện tích vùng trũng thuộc xã Noong Hết. Hướng tiêu tự chảy ra sông Nậm Rốm.

\* Khu tiêu Thanh An: Cải tạo, mở rộng ngòi tiêu Huổi Cánh để tiêu triệt để 200 ha diện tích vùng trũng thuộc xã Thanh An. Hướng tiêu tự chảy ra sông Nậm Rốm.

\* Khu tiêu Thanh Yên: Cải tạo, mở rộng trục tiêu Thanh Trường để tiêu tự chảy cho 150 ha diện tích vùng trũng thuộc xã Thanh Yên. Hướng tiêu tự chảy ra sông Nậm Rốm.

**Công trình phòng chống lũ:**

- Xây dựng kè chống sạt lở khu dân cư Bản Tầu, huyện Điện Biên

**5.3. Định hướng phát triển giao thông**

**5.3.1. Cao tốc:**

Quy hoạch tuyến Cao tốc Sơn La – Điện Biên kết nối từ tỉnh Sơn La đi cửa khẩu Tây Trang chạy qua huyện Điện Biên đã được xác định trong Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030 với quy mô 4 làn xe. Định hướng xây dựng trong giai đoạn sau năm 2030.

Tuy nhiên để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh, đề xuất xây dựng tuyến Điện Biên – Sơn La trong giai đoạn trước năm 2030 với quy mô tối thiểu



cấp III, 2 làn xe phục vụ phát triển kinh tế xã hội và tạo tiền đề cho việc hoàn thiện tuyến cao tốc Điện Biên - Sơn La giai đoạn sau năm 2030 theo Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ sau năm 2030 đã được Thủ tướng phê duyệt.

#### **5.3.2. Quốc lộ:**

Tiếp tục đầu tư nâng cấp, cải tạo các tuyến đường quốc lộ đi qua địa bàn huyện, nâng cao tính kết nối giao thông đối ngoại với các khu vực lân cận.

Mở rộng quy mô, cấp đường quốc lộ theo định hướng quy hoạch mạng lưới giao thông đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, trong đó:

- + Quốc lộ 12: Nâng cấp, cải tạo đoạn tuyến đường đi qua địa bàn huyện với chiều dài 29km đạt cấp III.mn, quy mô tối thiểu 2 làn xe. Tuyến đường cải tạo nâng cao kết nối 2 tỉnh biên giới Điện Biên và Lai Châu với nhau, nâng cao kết nối khu vực cửa khẩu Tây Trang (kết nối Điện Biên với Lào).

- + Quốc lộ 279: Nâng cấp, cải tạo đoạn qua huyện với chiều dài 33km đạt tiêu chuẩn đường cấp III - IV.mn quy mô 2-4 làn xe. Tuyến đường đóng chức năng trục chính kết nối huyện Điện Biên với nước bạn Lào và các vùng trong khu vực.

- + Quốc lộ 279C: Nâng cấp, cải tạo đoạn qua huyện đạt tiêu chuẩn đường cấp III - IV.mn quy mô 2-4 làn xe. Quy hoạch bổ sung tuyến Quốc lộ 279C kéo dài qua huyện Điện Biên có chiều dài 4,8Km, điểm đầu tại Km56+650/QL.279C, điểm cuối kết nối với huyện Sốp Cộp, Sơn La đạt tiêu chuẩn đường cấp III - IV.mn quy mô 2-4 làn xe.

#### **5.3.3. Đường tỉnh:**

Nâng cấp 2 tuyến đường tỉnh hiện trạng đảm bảo nhu cầu đi lại của người dân, đồng thời quy hoạch bổ sung một tuyến đường tỉnh nhằm đáp ứng nhu cầu phục vụ phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

- Đường tỉnh 143B: từ Pú Tỉu xã Thanh Xương - Điện Biên đến Tà Lỏ xã Noong U Điện Biên Đông, định hướng nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V.mn.

- Đường tỉnh 147: từ Nam Thanh đến Sam Mứn, định hướng nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp III.mn, tối thiểu 2 làn xe.

- Nâng cấp tuyến đường huyện lên tuyến đường tỉnh 139 từ Mường Nhà kết nối đi Pú Hồng - TT xã Phình Giàng - Phình Nhừ - Sa Dung, định hướng xây dựng đoạn đường qua huyện dài 10km đạt tiêu chuẩn cấp V.mn.

- Đối với tuyến đường vành đai biên giới qua địa bàn huyện nâng cấp quy mô cấp IV – V.mn đảm bảo quốc phòng an ninh và phục vụ phát triển kinh tế trên địa bàn huyện.

#### **5.3.4. Đường huyện:**

Cải tạo, nâng cấp, kéo dài, xây dựng mới các tuyến đường huyện đạt tiêu chuẩn đường cấp VI miền núi – GTNT A, mặt đường cứng hóa 100%. Đối với các dự án đầu tư được duyệt xây dựng theo cấp VI miền núi, đối với các tuyến mở mới do địa hình phức tạp mức đầu tư lớn nguồn vốn khó khăn thì đầu tư theo GTNTA. Một số tuyến đường huyện chính qua khu vực trung tâm các huyện xây dựng đạt tiêu chuẩn đường cấp V.mn

Đường giao thông nông thôn

Nâng cấp, mở rộng, bê tông hóa hoặc nhựa hóa 100% hệ thống các tuyến đường xã. Đảm bảo các xã có đường giao thông đi lại thuận tiện trong 4 mùa. Nâng cấp các tuyến đường trục thôn xóm đạt tỷ lệ cứng hóa khoảng 90%, gắn liền với các tiêu chí phát triển xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện

Bến xe: Quy hoạch hệ thống bến xe, điểm dừng đỗ giao thông đường bộ sẽ thiết lập được mạng lưới vận tải hành khách khoa học, hợp lý, tổ chức điều hành thuận tiện, tạo điều kiện quản lý tốt phương tiện tham gia vận tải hành khách trên các tuyến nhằm phục vụ vận tải trên địa bàn huyện và toàn tỉnh. Trên địa bàn huyện Điện Biên Quy hoạch bến xe khách huyện Điện Biên đạt quy mô loại 4, diện tích khoảng 3.000m<sup>2</sup>.

Công trình logistics và trạm dừng nghỉ:

Với lợi thế là huyện có vành đai Biên giới với nước Lào cùng với sự giao thương hàng hóa giữa Việt Nam và Lào thông qua các cửa khẩu là lợi thế lớn để phát triển các trung tâm Logistics của tỉnh Điện Biên trên địa bàn huyện. Trong đó:

+ Phát triển trung tâm Logistics ICD quy mô lớn tại cửa khẩu quốc tế Tây Trang nhằm phát triển đây là khu trung tâm Logistics của tỉnh Điện Biên với chức năng: vận chuyển hàng hóa, lưu trữ hàng hóa, lưu kho, lưu bãi, xử lý hàng hóa bao gồm dán tem, dán nhãn, chia tách, gom hàng, làm thủ tục hải quan... Trung tâm logistics có vai trò giúp cho hoạt động xuất nhập khẩu, luân chuyển hàng hóa một cách hiệu quả với giá thành thấp.

+ Phát triển 1 trung tâm Logistics tại cửa khẩu Huổi Puốc phục phát triển các hoạt động giao thương giữa Việt Nam và Lào. Trung tâm Logistics tại khu vực này ngoài phục vụ hoạt động trong tỉnh Điện Biên còn hướng đến phát triển phục vụ nhu cầu của khu vực tỉnh Sơn La. Là nơi phân phối, giao thương hàng hóa cho khu vực 2 tỉnh Điện Biên – Sơn La.

#### 5.4. Định hướng cấp nước

##### 5.4.1. Tiêu chuẩn dùng nước – Nhu cầu dùng nước

###### a. Tiêu chuẩn dùng nước

Tiêu chuẩn cấp nước được lấy dựa theo quy chuẩn, tiêu chuẩn QCVN 01-2021 và TCXDVN 33-2006.

Đối với đô thị

Bảng 9: Tiêu chuẩn dùng nước

| Đối tượng                             | Tiêu chuẩn cấp nước |         | Tỷ lệ cấp |
|---------------------------------------|---------------------|---------|-----------|
|                                       | (l/ng.ngđ)          |         | (%)       |
|                                       | Đợt đầu             | Dài hạn | Dài hạn   |
| Đô thị loại IV, V                     |                     |         |           |
| + Đô thị                              | 100                 | 120     | 100       |
| + Nông thôn                           | 80                  | 100     | 95        |
| Công cộng (%) Qsh                     | 10-20               |         |           |
| Công nghiệp (m <sup>3</sup> /ha.ngày) | Trên 20             | Trên 20 |           |

Nguồn: nhóm chuyên gia tư vấn tổng hợp

b. Nhu cầu dùng nước

Nước cấp sinh hoạt khu vực nội thị: 100-120 l/ng.ngđ

Bảng 10: Bảng tính toán nhu cầu cấp nước huyện Điện Biên

| Số TT    | Tên đơn vị hành chính                 | Loại đô thị | Dân số mới | Chỉ tiêu cấp nước | Đơn vị tính | Công suất (m3/ngđ) |
|----------|---------------------------------------|-------------|------------|-------------------|-------------|--------------------|
| 7        | Huyện Điện Biên                       | V           | 113.847,00 | 120,00            | l/người.ngđ | 11.824,18          |
|          | Đô thị Mường Nhà                      | V           | 4.267,00   | 120,00            | l/người.ngđ | 512,04             |
|          | Đô thị Bản Phủ                        | V           | 9.067,00   | 120,00            | l/người.ngđ | 1.088,04           |
|          | Thị trấn Pú Tiu                       | V           | 8.640,00   | 120,00            | l/người.ngđ | 1.036,80           |
|          | Ngoại thị                             |             | 91.873,00  | 100,00            | l/người.ngđ | 9.187,30           |
| I        | Nước cấp sinh hoạt                    |             |            | Qsh               |             | 11.824,18          |
| II       | Nước công cộng                        |             |            | Qcc               | 10-20%      | 1.314,26           |
| III      | Nước khu công nghiệp, cụm công nghiệp |             |            | Qcn               |             | 3.557,40           |
| IV       | Nước tưới cây, rửa đường              |             |            | Qsh               | 10%         | 1.182,42           |
| V        | Nước dự phòng, rò rỉ                  |             |            | Q(I-IV)           | 15%         | 2.681,74           |
| VI       | Nước bản thân nhà máy                 |             |            | Q(I-V)            | 5%          | 1.028,00           |
| VII      | Nước cấp ngày trung bình              |             |            | Qtb               |             | 21.588,00          |
| VIII     | Nước cấp ngày lớn nhất                |             |            | Qngày max         | K=1,2       | 25.905,60          |
| Làm tròn |                                       |             |            |                   |             | 25.900,00          |

Nguồn: nhóm chuyên gia tư vấn tổng hợp

#### 5.4.2. Nguồn cấp

Nguồn nước mặt: Nguồn nước mặt trên địa bàn thành phố chủ yếu khai thác nguồn nước từ các phụ lưu chính như: Nậm Lúa, Nậm Rốm... Cung cấp nước chủ yếu cho sản xuất và sinh hoạt.

- Nước ngầm: Điện Biên là tỉnh thuộc vùng nghèo nước ngầm. Tuy thung lũng Điện Biên thuộc vùng có trữ lượng nước ngầm khá nhưng về lâu dài không thể đáp ứng cho các nhu cầu sử dụng. Vì vậy, không khai thác nguồn nước ngầm cung cấp cho các nhu cầu dùng nước sinh hoạt và công nghiệp trong tỉnh.

- Lựa chọn nguồn nước: Nhìn chung, nguồn cung cấp nước chủ yếu hiện nay của huyện là nước mặt. Mặt khác do tập quán sinh hoạt và sản xuất còn nhiều hạn chế gây ảnh hưởng đến chất lượng nước, cần phải xử lý làm sạch trước khi đưa vào sử dụng trong sinh hoạt. đồng thời cần bảo vệ, phát triển rừng đầu nguồn để bảo vệ nguồn sinh thủy.

#### 5.4.3. Định hướng cấp nước

##### a. Phương án cấp nước

##### Phân vùng cấp nước

Do điều kiện địa hình của tỉnh Điện Biên tương đối phức tạp, chủ yếu là đồi núi, và bị chia cắt mạnh, dân cư phân bố lẻ tẻ gây khó khăn không nhỏ cho việc thiết kế hệ thống cấp nước liên vùng, liên huyện. Chính vì vậy, sẽ phân vùng cấp nước theo từng huyện, thị và thành phố. Với nguồn nước mặt chủ yếu khai thác từ 3 hệ thống lưu vực

sông lớn như: Sông Đà, Sông Mã, và Sông Mê Kông với các phụ lưu chính như: Nậm Ma, Nậm Bum, Nậm Pồ, Nậm Múc, Nậm Muôi, Nậm Húa, Suối Lư, Nậm Rón, Nậm Núa....

Nguồn nước: Từ các sông, hồ, suối từ các phụ lưu chính như: Nậm Núa, Nậm Róm....

Cấp nước Đô thị: Định hướng xây mới nhà máy nước bao gồm NMN Mường Nhà với công suất 5.700 m<sup>3</sup>/ngđ. Cải tạo, nâng công suất NMN CCN Na Hai lên công suất: 1.600 m<sup>3</sup>/ngđ. Xây mới NMN KCN Tây Bắc với công suất: 3.500 m<sup>3</sup>/ngđ.

Cấp nước Nông thôn: Hệ thống cấp nước tập trung bao gồm hệ tự chảy, mó nước, máng lần lù, bể chứa...giếng đào hoặc từ sông, suối, hồ....

#### *b. Phương án cấp nước đô thị và nông thôn*

##### *- Cấp nước đô thị:*

Đối với các thị trấn đã có hệ thống cấp nước: Cải tạo, nâng công suất NMN CCN Na Hai lên công suất: 1.600 m<sup>3</sup>/ngđ. Xây mới NMN KCN Tây Bắc với công suất: 3.500 m<sup>3</sup>/ngđ.

+ Đối với các thị trấn mới: Định hướng xây mới nhà máy nước bao gồm NMN Mường Nhà với công suất 5.700 m<sup>3</sup>/ngđ.

##### *Cấp nước nông thôn:*

Định hướng phân vùng các công trình cấp nước tập trung và Hệ thống cấp nước phân tán.

##### *\* Định hướng phân vùng các công trình cấp nước tập trung:*

+ Lợi dụng điều kiện thiên nhiên cũng như nguồn nước sẵn có để xây dựng các công trình chứa nước như: Bể, hồ vại địa kỹ thuật, ao... xây dựng đường ống dẫn, đào giếng để tạo nguồn nước sinh hoạt cho vùng nông thôn miền núi..

+ Xây dựng các bể hoặc các túi đựng nước mưa theo các hộ hoặc cụm hộ gia đình (tùy theo điều kiện cụ thể bố trí cho hợp lý) để có đủ nước cấp theo tiêu chuẩn thiết kế.

+ Ở những vùng bằng phẳng, gần công trình thủy lợi, gần sông suối có nguồn nước thường xuyên có thể sử dụng hình thức cấp nước bằng bơm nước mặt, hoặc lấy nước từ kênh mương vào cấp cho các xóm.

+ Đối với huyện Điện Biên dân cư sẽ sử dụng nguồn nước từ các sông, hồ, suối từ các phụ lưu chính như: Nậm Lúa, Nậm Róm....

##### *\* Hệ thống cấp nước phân tán:*

+ Giếng khoan lắp bơm tay: Được sử dụng cho những nơi dân cư thưa thớt hoặc quy mô chỉ vài chục gia đình.

+ Giếng thu nước ngầm tầng nông: Thường được gọi là giếng đào hoặc giếng khơi. Loại giếng này có rất nhiều trong tỉnh. Tuy nhiên do xây dựng không đảm bảo, bảo quản còn sơ sài trong quá trình sử dụng nên nhiều giếng có chất lượng kém.

+ Lu chứa nước mưa: Được áp dụng ở quy mô hộ gia đình ở những nơi khó khăn hoặc không thể khai thác được nước ngầm và nước mặt về phương diện kỹ thuật hoặc

kinh tế với thể tích là 2m<sup>3</sup>. Trong quá trình thu hứng nước mưa cần loại bỏ nước mưa đầu con vì chứa nhiều cặn bẩn

- Cấp nước khu, cụm công nghiệp:

+ Cấp nước các khu công nghiệp: Do đặc thù địa hình miền núi bị chia cắt nhiều nên các khu công nghiệp được cấp nước cục bộ, tùy theo nguồn nước từng khu vực để có những lựa chọn phù hợp. Dự kiến xây dựng mới các nhà máy nước tập trung cho từng khu công nghiệp. Những cụm công nghiệp gần thành phố, các thị trấn có thể lấy nước sinh hoạt và sản xuất từ trạm cấp nước tập trung của thành phố và các thị trấn.

+ Cấp nước các cụm công nghiệp: Các cụm công nghiệp trên địa bàn Huyện gần các khu đô thị dự kiến sẽ được cung cấp nước sạch từ các trạm cấp nước tập trung của các đô thị. Các cụm công nghiệp xa khu đô thị sẽ được các doanh nghiệp tại cụm công nghiệp đầu tư hệ thống cấp nước tập trung sử dụng nguồn nước ngầm hoặc nước mặt.

### *c. Giải pháp cấp nước*

Bảo vệ nguồn nước:

+ Khu vực bảo vệ cấp 1: Nghiêm cấm các hoạt động xây dựng công trình nhà ở, xả nước thải, CTR, chăn nuôi, chăn thả gia súc, gia cầm, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản, khai thác khoáng sản, sử dụng hóa chất độc, phân hữu cơ và phân khoáng để bón cây.

+ Khu vực bảo vệ cấp 2: Nước thải, chất thải từ các hoạt động sinh hoạt, dịch vụ và sản xuất phải được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn môi trường

- Khu vực bảo vệ nguồn nước ngầm: cần khai thác hợp lý và bảo vệ tránh nguồn nước bị sy thoái và ô nhiễm:

+ Khu vực nghiêm cấm xây dựng: với bán kính 50m tính từ tâm giếng cấm xây dựng các công trình không phải là công trình cấp nước.

+ Khu vực hạn chế xây dựng: với bán kính 300m tiếp theo tính từ vùng nghiêm cấm, các công trình xây dựng tại khu vực này cần có hệ thống thoát nước hoàn chỉnh, cấm xả nước thải ra môi trường để tránh làm ô nhiễm nguồn nước ngầm.

- Nước thải sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp cần phải xử lý đạt tiêu chuẩn cho phép trước khi xả ra các sông.

### *d. Cấp nước sạch đô thị:*

- Đối với các đô thị cũ đã có nhà máy nước tiến hành cải tạo, nâng công suất các nhà máy nước cũ và thay thế các đường ống cấp nước đã hỏng đảm bảo nguồn cấp ổn định và lâu dài.

- Đối với các đô thị chưa có nhà máy nước tiến hành xây dựng mới các nhà máy nước và mạng lưới cấp nước đồng bộ để đảm bảo cấp nước đến các hộ dân.

### *e. Cấp nước sinh hoạt nông thôn:*

- Các công trình cấp nước tập trung kém hiệu quả và sử dụng nước ngầm bị hạn chế dự kiến bỏ các công trình này và thay thế bằng mạng lưới đường ống mới lấy nước từ các đô thị và từ các nguồn lớn đảm bảo.

## **5.5. Định hướng cấp điện**

### **5.5.1. Dự báo nhu cầu phụ tải**

Dự báo nhu cầu phụ tải điện huyện Điện Biên giai đoạn 2021-2030 thông qua 05 nhóm phụ tải chính gồm:

Phụ tải điện Quản lý và tiêu dùng dân cư: nhu cầu điện cho phụ tải này được tính theo định mức sử dụng điện W/người đến giai đoạn quy hoạch theo các khu vực điện hình khác nhau đặc trưng cho mức độ sử dụng điện. (theo QCVN 01:2021/BXD)

Phụ tải điện Thương mại - Dịch vụ: nhu cầu điện cho phụ tải này được tính theo % nhu cầu phụ tải điện sinh hoạt. (theo QCVN 01:2021/BXD)

Phụ tải Công nghiệp - Xây dựng: Định mức điện tiêu thụ cho từng khu, cụm công nghiệp của tỉnh được tính theo chỉ tiêu từ 0,1 - 0,25MW/ha đất quy hoạch sản xuất. (theo QCVN 01:2021/BXD).

Phụ tải Nông nghiệp - Lâm nghiệp - Thủy sản: Đối với tỉnh Điện Biên nói chung và huyện Điện Biên nói riêng, phụ tải này chủ yếu là nhu cầu điện phục vụ bơm tưới các vùng chăn nuôi tập trung, vùng chuyên canh cây công nghiệp ngắn ngày.

Phụ tải Hoạt động khác: Phụ tải này được dự báo cho nhu cầu rạp hát, nhà chiếu bóng, nhà văn hóa, triển lãm khu di tích lịch sử, vui chơi giải trí, sân bãi thể thao, trường học, bệnh viện, chiếu sáng công cộng, kho bãi, thông tin liên lạc,....

#### **5.5.2. Định hướng phát triển**

Các định hướng phát triển chính giai đoạn này gồm:

Đảm bảo khai thác và phát huy tối đa các tiềm năng, lợi thế về nguồn NLTT

Phát triển hạ tầng điện lực và NLTT theo lộ trình, gắn liền với tăng trưởng xanh, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu;

Phân bố, khai thác và sử dụng hợp lý, hiệu quả NLTT, đảm bảo an ninh năng lượng Quốc gia nói chung và tỉnh Điện Biên nói riêng;

Hỗ trợ nghiên cứu, phát triển và ứng dụng các công nghệ NLTT.

#### **5.5.3. Tiêu chí phát triển công trình đường dây và TBA**

##### **a. Cấu trúc lưới điện**

Lưới điện truyền tải 110kV, 220kV được thiết kế mạch vòng hoặc được cấp điện từ 02 đường dây đến đảm bảo cung cấp điện an toàn ổn định cho các phụ tải, ngoài ra còn phải có độ dự phòng cho phát triển các năm tiếp theo;

Các đường dây trên không xây dựng mới hoặc cải tạo sử dụng cột thép nhiều mạch để tiết kiệm đất. Có thể thiết kế đường dây 220kV và 110kV đi trên cùng một cột.

Sử dụng dây dẫn loại TACSR và GZTACSR để giảm tổn thất và tăng khả năng mang tải từ 1,5-2 lần đối với ACSR truyền thống.

##### **b. Tiết diện dây dẫn**

Lưới 110kV: Dây dẫn trên không có tiết diện  $\geq 240\text{mm}^2$  hoặc cáp ngầm tương đương.

Lưới 220KV: Dây dẫn có tiết diện tối thiểu  $\geq 400\text{mm}^2$  hoặc dây phân pha có tổng tiết diện  $\geq 600\text{mm}^2$ , có dự phòng để phát triển cho giai đoạn kế tiếp.

Lắp đặt MBA, trạm điện



Lắp đặt ít nhất 2 MBA/TBA (trong đó: CS tối thiểu 125MVA đối với MBA 220kV và từ 25-63MVA đối với MBA 110kV), mang tải từ (70-80) % CS định mức để đảm bảo hiệu suất cao nhất.

Hệ số công suất yêu cầu phải đạt  $\geq 0,92$ .

#### **5.5.4. Định hướng quy hoạch mạng lưới cấp điện**

##### **a. Lưới điện cao thế 110kV-220kV**

TBA 110kV Điện Biên 2 tiếp tục hoàn thiện Giai đoạn 2, nâng cấp 01 máy 25MVA thành 2x25MVA trong giai đoạn 2021-2025; định hướng 2025-2030 hoàn thành công suất 2x25MVA.

TBA 110kV XM Điện Biên chuyên dùng cho Nhà máy XM Điện Biên tiếp tục duy trì vận hành công suất 1x12.5MVA.

Xây mới TBA 110kV Huổi Chan 1 công suất 2x16MVA trong giai đoạn 2021-2025; duy trì công suất 2x16MVA giai đoạn 2026-2030.

Xây dựng mới tuyến mạch đơn 220kV từ TBA 220kV Điện Biên xây mới đi TBA 220kV Lai Châu; đoạn đi qua khu vực huyện Điện Biên có chiều dài khoảng 35Km.

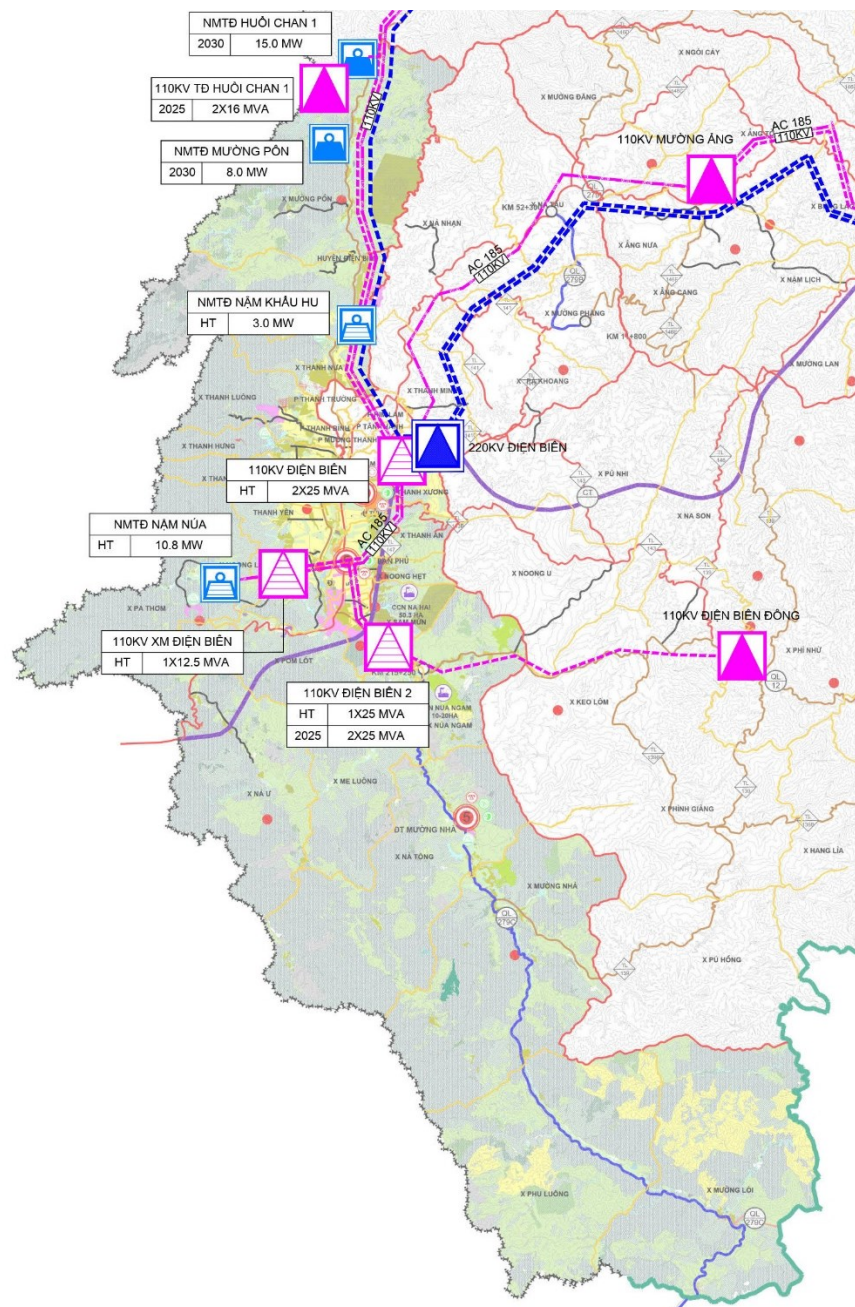
Xây dựng mới tuyến mạch đơn 110kV từ TBA 110kV Điện Biên 2 đi TBA 110kV Điện Biên Đông; chiều dài tuyến 28Km với tiết diện cáp AC 240.

Hoàn thiện mạch còn lại tuyến mạch kép 110kV từ TBA 110kV Điện Biên đi TBA 110kV XM Điện Biên; chiều dài tuyến 24,56Km với tiết diện cáp AC 240.

Hoàn thiện mạch còn lại tuyến mạch kép 110kV từ TBA 110kV Điện Biên đi TBA 110kV Mường Chà; chiều dài tuyến 46,8Km với tiết diện cáp AC 240.

##### **b. Lưới điện trung thế**

Tiếp tục duy trì và phát triển các cấp điện trung áp 22kV, 35kV theo kế hoạch của Cty Điện lực Điện Biên.



Hình 18: Định hướng phát triển cấp điện huyện Điện Biên

### c. Phát triển nguồn năng lượng tái tạo

Với lợi thế địa hình tự nhiên, kết quả nghiên cứu ở giai đoạn trước, Huyện Điện Biên có tiềm năng lớn phát triển NLTT đặc biệt là thủy điện.

Duy trì vận hành khai thác 02 Nhà máy thủy điện Nậm Núa và Nậm Khẩu Hu với tổng công suất 13.8MW.

Xây mới 02 dự án Nhà máy thủy điện Huổi Chan 1 công suất 15.0MW và Nhà máy thủy điện Mường Pồn công suất 8.0MW

Đến năm 2030, Trên địa bàn Huyện có 04 Nhà máy thủy điện, tổng công suất 36.5MW.

### 5.6. Định hướng thông tin truyền thông

### **5.6.1. Mục tiêu phát triển**

Đến năm 2030, hạ tầng thông tin truyền thông trên địa bàn huyện Điện Biên đáp ứng yêu cầu xây dựng đô thị thông minh, tiên phong thử nghiệm các công nghệ mô hình mới, đổi mới căn bản, toàn diện hoạt động quản lý, điều hành của chính quyền, đảm bảo hạ tầng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp số, đáp ứng phương thức sống mới, phương thức làm việc mới trong một môi trường an toàn, rộng khắp

Xây dựng mã địa chỉ bưu chính đến 100% hộ gia đình. Ứng dụng mã địa chỉ bưu chính đến từng gia đình cập nhật trên dữ liệu bản đồ số Việt Nam V-map.

Mạng di động 5G được triển khai tại huyện Điện Biên trong giai đoạn 2021-2025. Đến năm 2030, phủ sóng mạng thông tin di động 5G tại 100% khu dân cư.

Triển khai xây dựng hạ tầng lõi của đô thị thông minh và phát triển Chính quyền điện tử. 100% hồ sơ công việc tại cấp thành phố và trên 80% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng.

### **5.6.2. Định hướng phát triển**

Quy hoạch đáp ứng nhu cầu phát triển, bùng nổ công nghệ thông tin, đảm bảo đồng bộ. Thực hiện xây dựng chính quyền điện tử, đô thị thông minh hướng tới xây dựng chính quyền số. Tập trung phát triển hạ tầng viễn thông. Xây dựng Trung tâm giám sát an toàn thông tin và đô thị thông minh; mạng di động 5G được phủ sóng toàn huyện; xây dựng huyện Điện Biên trở thành đô thị thông minh; hoàn thành xây dựng chính quyền điện tử hướng đến xây dựng Chính quyền số phục vụ phát triển kinh tế số và xã hội số.

#### **+ Mạng ngoại vi:**

Xây dựng hệ thống công ga theo nguyên tắc tổ chức mạng ngoại vi có khả năng cho các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông khác sử dụng để phát triển dịch vụ

Các công ga cáp và nắp ga đã được chuẩn hoá về kích thước cũng như kiểu dáng theo quy chuẩn của ngành.

Cáp trong mạng nội bộ khu vực thiếu kẻ chủ yếu sử dụng cáp công có dầu chống ẩm đi trong ống ga ngầm có tiết diện lõi phù hợp.

Các tủ, hộp cáp dùng loại vỏ nội phiên ngoại, bố trí tại các ngã ba, ngã tư nhằm thuận lợi cho việc lắp đặt và quản lý sau này.

#### **+ Mạng di động:**

Xây dựng mới trạm thu phát sóng của nhà cung cấp dịch vụ chính, phát triển trạm BTS theo công nghệ đa tần giúp các doanh nghiệp có thể sử dụng chung khai thác trên các băng tần khác nhau.

Cải tạo hoặc di dời các trạm BTS không đảm bảo về an toàn, vị trí ảnh hưởng đến mỹ quan đô thị. Ứng dụng các mô hình trạm thu phát nhỏ gọn có thể ngụy trang vào công trình cảnh quan đảm bảo mỹ quan đô thị.

#### **+ Mạng Internet:**

Sử dụng mạng băng thông rộng, xây dựng các đường DSLAM từ trung tâm viễn thông thành phố đến các khu vực mới, đảm bảo dung lượng thuê bao được kết nối với

băng thông rộng, Đặc biệt khu vực dịch vụ này cần khai thác các điểm truy cập Internet công cộng, với mỗi khu dịch vụ có một điểm truy cập.

Lắp đặt các điểm phát sóng wifi công cộng tại các khu vực trung tâm hành chính và các phường nội thị.

## 5.7. Định hướng Thoát nước thải, Chất thải rắn, nghĩa trang

### 5.7.1. Thoát nước thải

Chỉ tiêu thoát nước thải

Bảng 11: Bảng chỉ tiêu thoát nước thải

| Đối tượng                | Tiêu chuẩn cấp nước |         | Tiêu chuẩn thoát nước lấy bằng % tiêu chuẩn cấp nước |                | Tỷ lệ thu gom, xử lý nước thải |
|--------------------------|---------------------|---------|--|----------------|--------------------------------|
|                          | (l/ng.ngđ)          |         | (l/ng.ngđ)   |                | (%)                            |
|                          | Đợt đầu             | Dài hạn | Đợt đầu (80%)  | Dài hạn (100%) | Dài hạn                        |
| Đô thị loại IV ,V        |                     |         |  |                |                                |
| + Đô thị                 | 120                 | 150     | 96   | 150            | 100                            |
| + Nông thôn              | 100                 | 120     | 80   | 120            | 100                            |
| Công cộng (%) Qsh        | 10-20               |         | 10-20  |                | 100                            |
| Công nghiệp (m3/ha.ngày) | Trên 20             | Trên 20 | Lấy bằng 100% tiêu chuẩn cấp nước                    |                | 100                            |

Nguồn: nhóm chuyên gia tư vấn tổng hợp

#### Quan điểm quy hoạch

Nước thải sinh hoạt đô thị:

Sẽ xây dựng các khu xử lý nước thải riêng cho từng đô thị, mỗi đô thị hình thức xử lý có thể xây dựng tập trung hoặc xử lý phân tán phụ thuộc vào vị trí và điều kiện địa hình để áp dụng.

- Các đô thị cũ: Hệ thống thoát nước thải là hệ thống thoát nước hỗn hợp

+ Đối với các khu vực đô thị cũ đã có hệ thống thoát nước chung, sẽ xây dựng hệ thống cống bao tách nước thải đưa về các nhà máy xử lý để làm sạch đạt tiêu chuẩn môi trường.

+ Đối với các khu vực đô thị xây dựng mới sẽ xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng.

- Các đô thị mới: Xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải riêng hoàn toàn với nước mưa

Việc xác định cụ thể hình thức xử lý, quy mô, vị trí các khu xử lý trong từng đô thị phụ thuộc phần lớn vào địa hình, điều kiện kinh tế của các đô thị đó và sẽ được cụ thể hóa trong đồ án quy hoạch chung xây dựng của từng đô thị.

Công nghệ xử lý nước thải cho từng đô thị cũng sẽ khác nhau, ưu tiên sử dụng dây chuyền công nghệ hiện đại cho các nhà máy xử lý nước thải tại các đô thị lớn như

thành phố, thị xã, còn với các đô thị nhỏ như thị trấn, thị tứ có thể sử dụng phương pháp xử lý sinh học tự nhiên bằng hồ sinh học, cánh đồng tưới, cánh đồng lọc...).

Nước thải sinh hoạt của từng đô thị phải được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn môi trường QCVN 14:2008/BTNMT, TCVN 7222-2002 trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

#### *Dự báo về phát sinh thoát nước thải*

Lưu lượng Thoát nước thải trên địa bàn huyện Điện Biên đến năm 2030 là :

- Nước thải sinh hoạt sinh hoạt, công cộng khoảng: 15.800 m<sup>3</sup>/ngàyđêm
- Nước thải khu công nghiệp, cụm công nghiệp khoảng: 4.270 m<sup>3</sup>/ngàyđêm

#### *Giải pháp quy hoạch*

Khu vực đô thị huyện Điện Biên

+ Thực hiện theo dự án, nước thải tại khu vực trung tâm huyện sẽ được thu gom chung cùng mạng lưới thoát nước mưa, sau đó qua hệ thống cống bao và giếng tách để tách riêng nước thải, mạng lưới cống bao. Các trạm bơm đặt ở những vị trí thích hợp để bơm nước thải về nhà máy xử lý được nhanh và an toàn nhất.

Sẽ bố trí trạm xử lý tập trung và phân tán phù hợp với vị trí và điều kiện tự nhiên địa hình.

Khu vực nông thôn:

- Các cụm dân cư sống tập trung, xây dựng hệ thống thoát nước chung. Nước thải được xử lý cục bộ qua bể tự hoại sau đó theo hệ thống cống chung về các giếng tách nước thải, nước thải sẽ được xử lý tại các trạm làm sạch công suất nhỏ bằng các phương pháp hóa học hoặc sinh học tự nhiên tận dụng các ao hồ, bãi trồng cây...

- Các hộ dân sống phân tán, rải rác kiểu nhà vườn thì khuyến khích, hỗ trợ sử dụng xí tự hoại, bể phốt 3-4 ngăn hợp vệ sinh. Giai đoạn sau có thể xử lý nước thải theo cụm phân tán nhỏ sử dụng các hình thức xử lý làm sạch tự nhiên bằng giếng thấm, bãi lọc trồng cây....

- Khu vực các trại chăn nuôi gia súc lớn: sẽ sử dụng hầm biogas để xử lý phân, nước thải, đồng thời tận dụng khí đốt cho sinh hoạt.

#### **5.7.2. Quản lý chất thải rắn**

##### *Chỉ tiêu*

*Bảng 12: Bảng chỉ tiêu chất thải rắn*

| Loại đô thị     | Lượng rác thải phát sinh<br>(kg/người/ngày) | Tỷ lệ thu gom |
|-----------------|---|---------------|
| Loại IV         | 0,9   | ≥ 90%         |
| Loại V          | 0,8   | ≥ 85%         |
| Khu công nghiệp | tối thiểu 0,3 (tấn/ha)                      |               |

*Nguồn: nhóm chuyên gia tư vấn tổng hợp*

##### *Mục tiêu*



*Giai đoạn 2020 đến năm 2025.*

- 95% tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường.

- 95% tổng lượng chất thải rắn công nghiệp không nguy hại và 100% tổng lượng chất thải rắn nguy hại phát sinh được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường.

- 100% lượng chất thải rắn y tế không nguy hại và chất thải rắn y tế nguy hại được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường.

- 80% lượng chất thải rắn phát sinh tại các điểm dân cư nông thôn và các làng nghề được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường.

(Theo quy hoạch quản lý chất thải rắn vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đến năm 2030).

*Giai đoạn sau 2025 đến năm 2030.*

- 100% tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường.

- 100% tổng lượng chất thải rắn công nghiệp phát sinh được thu gom và xử lý.

- 100% lượng chất thải rắn y tế không nguy hại và nguy hại phát sinh tại các cơ sở y tế, bệnh viện được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường.

- 90% lượng chất thải rắn phát sinh tại các điểm dân cư nông thôn được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường.

(Theo quy hoạch quản lý chất thải rắn vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đến năm 2030).

- Dự báo tổng khối lượng CTR phát sinh, xác định phương thức phân loại, thu gom, vận chuyển chất thải rắn; xác định các cơ sở xử lý chất thải rắn và phạm vi phục vụ đáp ứng nhu cầu xử lý chất thải rắn cho toàn tỉnh.

- Nâng cao hiệu quả quản lý tổng hợp chất thải rắn, phòng ngừa, giảm thiểu phát sinh chất thải tại nguồn, tăng cường tái sử dụng, tái chế để giảm thiểu tối đa khối lượng chất thải phải chôn lấp.

*Dự báo về nguồn và khối lượng chất thải đến năm 2030*

Khối lượng CTR trên địa bàn huyện Điện Biên đến năm 2030 là :

- CTR sinh hoạt, công nghiệp khoảng: 101,06 tấn/ngày.

- CTR công nghiệp khoảng: 31,26 tấn/ngày.

*Định hướng khu xử lý chất thải rắn tập trung*

Rác thải của huyện Điện Biên được thu gom và vận chuyển về khu xử lý BCL Pom Lót (xã Pom Lót, huyện Điện Biên). Xử lý CTRSH; CTRCN thông thường khu vực huyện Điện Biên và thành phố Điện Biên Phủ với công nghệ xử lý thu hồi thành phần có khả năng tái chế; phương pháp đốt, CTRSH quy mô nhỏ; Chế biến phân hữu cơ quy mô nhỏ; Chôn lấp hợp vệ sinh. Qui mô đến năm 2030 dự kiến: 20ha

CTR y tế của các trạm y tế, phòng khám, bệnh viện tuyến huyện... được thu gom và đưa về hệ thống xử lý CTR y tế của bệnh viện đa khoa của huyện



### 5.7.3. Nghĩa trang

#### Chỉ tiêu đất nghĩa trang

Bảng 13: Phân cấp nghĩa trang theo qui mô đất đai và loại đô thị

| Cấp nghĩa trang | Quy mô đất (ha) | Loại đô thị phục vụ |
|-----------------|-----------------|---------------------|
| Cấp IV          |                 | Loại IV; loại V     |

Nguồn: nhóm chuyên gia tư vấn tổng hợp

Bảng 14: Bảng các chỉ tiêu an táng theo cấp nghĩa trang

|                 | Tỷ lệ đất an táng/diện tích tổng thể nghĩa trang (%) |   |
|-----------------|--|---|
| Cấp nghĩa trang | Đất an táng mộ phần                                  | Đất giao thông cây xanh, tâm linh và công trình phụ trợ |
| Cấp I           | 45; 50   | 55; 50  |
| Cấp II          | >50; 55  | >50; 45   |
| Cấp III         | >55; 60  | >45; 40   |
| Cấp IV          | >60; 70  | >40; 30   |

Nguồn: nhóm chuyên gia tư vấn tổng hợp

#### Mục tiêu

Mục tiêu đến năm 2030

- Xây dựng nghĩa trang đáp ứng được đến năm 2030
- Xây dựng nghĩa trang thành công viên nghĩa trang, trong đó có những yếu tố mang tính tưởng niệm, tạo không gian tưởng nhớ đến người đã khuất với môi trường tự nhiên và không gian yên tĩnh.
- Đóng cửa, di dời các nghĩa địa vào nghĩa trang tập trung; quy hoạch chỉnh trang tôn tạo cảnh quan các nghĩa địa tại các xã, phường trên toàn tỉnh. Xác định vị trí và quy mô các nghĩa địa cần đóng cửa, di chuyển hoặc quy hoạch cải tạo mở rộng thành nghĩa trang tập trung tại các xã vùng nông thôn còn lại trên địa bàn
- Xét về mặt vệ sinh môi trường và để đảm bảo đáp ứng yêu cầu về diện tích tăng do sự gia tăng dân số, cần tăng tỷ lệ hỏa táng.

#### Định hướng quy hoạch

Giai đoạn đến năm 2030, dự kiến xây dựng nghĩa trang tập trung diện tích khoảng 10 ha phục vụ cho đô thị Mù Cang Lũ, xây dựng nghĩa trang tập trung diện tích khoảng 10 ha phục vụ cho đô thị Bản Phủ, xây dựng nghĩa trang tập trung diện tích khoảng 10 ha phục vụ cho thị trấn Pù Thịu

Huyện Điện Biên đến năm 2030 Bố trí quy hoạch 1 nhà tang lễ.

Áp dụng công nghệ táng hiện đại cho nghĩa trang quy hoạch mới tại huyện

#### Nghĩa trang nông thôn

- Thực hiện theo chương trình nông thôn mới.

Mỗi thị trấn huyện lỵ dự kiến quy hoạch nghĩa trang tập trung riêng (nếu hai hoặc nhiều đô thị gần nhau thì sử dụng chung một nghĩa trang). Công nghệ táng là mai táng

phù hợp (hung táng, cát táng, chôn cất 1 lần,...).

Ngoài ra, tại khu vực nông thôn, mỗi xã có quy hoạch nghĩa trang tập trung riêng, tuân thủ theo quy hoạch xây dựng nông thôn đã phê duyệt.

## **PHẦN THỨ 3: ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN**

### **1. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**

#### **1.1. *Giải pháp đột phá***

- Tạo nguồn thu từ quỹ đất để phục vụ cho đầu tư phát triển kinh tế, hạ tầng
- Cơ cấu ngành nông nghiệp góp phần nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.
- Tiếp tục tranh thủ nguồn lực của Trung ương, Tỉnh hỗ trợ ưu tiên đầu tư trước các dự án cấp thiết tạo bứt phá cho huyện.
- Đẩy mạnh xúc tiến, quảng bá du lịch: Nâng cao vai trò của các cơ quan truyền thông trong công tác tuyên truyền, quảng bá hình ảnh của huyện Điện Biên đến với du khách trong và ngoài nước.
- Ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo.
- Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Tổ chức tư vấn, hướng nghiệp, dạy nghề cho học
- sinh, người trong độ tuổi lao động để tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, công nghiệp cho huyện nhất là trong lĩnh vực xây dựng, du lịch, năng lượng, nông nghiệp, công nghệ thông tin ...
- Siết chặt kỷ luật, kỷ cương đi đôi với tạo môi trường, điều kiện để thúc đẩy đổi mới, sáng tạo và bảo vệ cán bộ dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm, dám đột phá vì lợi ích chung.

#### **1.2. *Giải pháp về phát triển kinh tế***

- Thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội phải bám sát nội dung các quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội huyện Điện Biên đến năm 2030, quy hoạch phát triển ngành, vùng sản xuất, khu dân cư, khu đô thị, gắn với chương trình dự án xúc tiến đầu tư và xây dựng lộ trình đầu tư... tạo điều kiện tối đa theo thẩm quyền để quản lý tốt quy hoạch, thu hút và kêu gọi các nhà đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.
- Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo chuyển dịch kinh tế đúng định hướng; tranh thủ sự hỗ trợ và quan tâm của các cấp, các ngành; phát huy các thành phần kinh tế, huy động các nguồn lực sẵn có và nguồn lực bên ngoài để thực hiện các chương trình dự án đúng theo quy hoạch của huyện. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học - kỹ thuật, công nghệ mới vào sản xuất nông nghiệp gắn với công nghiệp chế biến; kịp thời tổng kết kinh nghiệm, nhân rộng các mô hình làm kinh tế giỏi và có hiệu quả; tháo gỡ kịp thời những khó khăn, vướng mắc trong sản xuất, kinh doanh cho người dân và doanh nghiệp.
- Huy động và quản lý tốt các nguồn vốn đầu tư; có giải pháp thu hút nhiều nguồn lực đầu tư ngoài ngân sách Nhà nước, nhất là vốn trong doanh nghiệp và nhân dân trên địa bàn đầu tư cho phát triển sản xuất, kinh doanh theo phương thức “Nhà nước và Nhân dân cùng làm”; thực hiện các biện pháp thu hút, hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho mọi thành phần kinh tế đến đầu tư trong huyện; chủ động và tranh thủ sự giúp đỡ của tỉnh trong công tác xúc tiến đầu tư, tạo môi trường đầu tư thông thoáng, cải cách thủ tục hành chính.

+ Khai thác tối đa các nguồn vốn, hỗ trợ của Trung ương, tỉnh đầu tư cho phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng đặc biệt là xây dựng kết cấu hạ tầng (năng lượng, giao thông, thủy lợi, y tế, giáo dục, văn hóa...) các chương trình mục tiêu quốc gia để đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội; đồng thời, tạo thêm nguồn thu từ quỹ đất ở địa phương.

+ Phối hợp cùng các ngành đẩy mạnh triển khai các chính sách tín dụng để các thành phần kinh tế tiếp cận với các nguồn vốn dễ dàng, thuận lợi đáp ứng kịp thời về vốn cho sản xuất, kinh doanh; triển khai các chính sách tín dụng nhà nước cho các doanh nghiệp có dự án thuộc các đối tượng hỗ trợ theo quy định.

+ Bám sát danh mục dự án kêu gọi vận động đầu tư của tỉnh để đầu tư các dự án có quy mô lớn thuộc các nhóm ngành năng lượng, du lịch, công nghiệp, khu đô thị, giáo dục, y tế; tranh thủ vốn tài trợ ODA đầu tư kết cấu hạ tầng.

### **1.3. Giải pháp phát triển văn hoá – xã hội**

- Chú trọng đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa, nhằm phát triển văn hóa gắn giữ gìn bản sắc văn hóa vùng miền trong huyện; chú trọng xây dựng con người mới, phát triển văn hóa, văn nghệ theo định hướng Nghị quyết Trung ương và văn kiện Đại hội của Đảng.

- Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất và đời sống, tạo môi trường thân thiện với tự nhiên và sản phẩm sạch, an toàn.

- Triển khai đồng bộ các giải pháp phát triển giáo dục – đào tạo, nhất là đào tạo nguồn lao động có tay nghề phục vụ các dự án lớn trên địa bàn.

- Triển khai kịp thời, đầy đủ các chính sách an sinh xã hội.

- Đẩy mạnh xã hội hóa trên các lĩnh vực về giáo dục, y tế, văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao theo hướng “Nhà nước và nhân dân cùng làm”; ưu tiên kêu gọi đầu tư các lĩnh vực xã hội bức xúc, nhất là phát triển nguồn nhân lực, nâng cao dân trí.

### **1.4. Giải pháp về phát triển và cung ứng nguồn nhân lực**

#### **1.4.1. Giải pháp đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**

- Xây dựng và thực hiện đào tạo và nâng cao chất lượng chuyên môn nghiệp vụ, năng lực và ý thức trách nhiệm của đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý đất đai ở các cấp, đặc biệt là ở cấp huyện, cán bộ địa chính xã, phường, thị trấn để đáp ứng yêu cầu về đổi mới ngành và hội nhập quốc tế.

- Chú trọng công tác đào tạo cán bộ chuyên môn có đủ năng lực lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đạt hiệu quả và chất lượng.

- Nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp đã được phê duyệt.

- Xây dựng các chương trình đào tạo ngắn hạn trên cơ sở đào tạo theo chuyên đề, ưu tiên đào tạo cho cán bộ lập, thực hiện và giám sát quy hoạch sử dụng đất ở địa phương.

#### **1.4.2. Huy động các nguồn lực trong xã hội cho phát triển nhân lực**

- Mở rộng hợp tác với các cơ sở đào tạo có uy tín trong và ngoài tỉnh để đào tạo lao động kỹ thuật lành nghề. Khuyến khích các doanh nghiệp góp vốn và trang bị phương tiện để nâng cao chất lượng đào tạo hoặc liên kết đào tạo tại doanh nghiệp, ngân sách tỉnh và huyện sẽ hỗ trợ một phần kinh phí. Tạo sự liên kết giữa cơ quan quản lý nhà nước về phát triển công nghiệp, các cơ quan tư vấn về phát triển kinh tế - kỹ thuật công nghệ, các doanh nghiệp với các trường đại học, các cơ sở đào tạo công nhân kỹ thuật để hỗ trợ nhau trong vấn đề đào tạo, cung ứng, sử dụng nhân lực có hiệu quả nhất.

- Đẩy mạnh công tác xã hội hóa về giáo dục, đào tạo nghề nhằm huy động mọi nguồn lực trong xã hội để phát triển giáo dục, đào tạo nghề, đa dạng hóa các loại hình đào tạo. Đào tạo nghề gắn với gắn với giải quyết việc làm cho người lao động Xây dựng

và thực hiện chiến lược phát triển nhân lực của huyện, trong đó xác định rõ cơ cấu ngành nghề, tỷ trọng trong các lĩnh vực, cấp bậc đào tạo đáp ứng nhu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện; chú trọng đào tạo, dạy nghề cho người lao động, trang bị kiến thức nhằm thay đổi tư duy kinh tế, tác phong công nghiệp cho người lao động.

- Ưu tiên đào tạo lao động cung cấp cho các khu du lịch, cụm tiểu thủ công nghiệp.... Đào tạo các ngành then chốt trên địa bàn huyện.

- Để đảm bảo nhu cầu vốn cho phát triển nhân lực trong xã hội, cần huy động vốn từ nhiều nguồn khác nhau. Huy động các nguồn vốn xây dựng cơ bản, sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khoa học, vốn hỗ trợ phát triển chính thức ODA, vốn FDI, hợp tác quốc tế và huy động nguồn vốn của các doanh nghiệp, vốn trong dân thông qua xã hội hoá để thực hiện các dự án cho phát triển nhân lực.

#### *1.4.3. Giải pháp chính sách, thu hút nhân lực, nhân lực chất lượng cao*

- Triển khai nhiệm vụ đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước và quản lý doanh nghiệp. Phát triển đồng bộ đội ngũ nhân lực có chất lượng, đủ mạnh ở mọi lĩnh vực, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững.

Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có phẩm chất và năng lực tốt để đáp ứng nhu cầu đổi mới phát triển KT-XH trong thời kỳ công nghiệp hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. Thường xuyên bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức quản lý Nhà nước, kỹ năng, tác phong cho đội ngũ cán bộ, công chức quản lý, ưu tiên cấp tỉnh và cấp cơ sở và ngành nghề du lịch, công nghiệp.

Đối với đội ngũ doanh nhân, tập trung ưu tiên hỗ trợ đào tạo những doanh nhân xuất phát từ các chủ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Các làng nghề thực hiện các chương trình và hình thức đào tạo, đào tạo lại gồm cả nâng cao kỹ năng tác nghiệp hướng tới tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế nhằm đáp ứng tình hình mới, phối hợp doanh nghiệp với cơ sở đào tạo nghề.

Xây dựng các cơ chế, chính sách nhằm khai thác tiềm lực, thu hút nguồn lực từ đội ngũ cán bộ, khoa học, kỹ thuật, nhân lực có trình độ cao, các chuyên gia giỏi, công nhân lành nghề.

Có chính sách ưu tiên đào tạo trong và ngoài nước cho đội ngũ cán bộ, công chức, cán bộ quản lý phục vụ lâu dài trên địa bàn tỉnh.

Tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ phục vụ tái cấu trúc nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, góp phần tăng nhanh năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Thực hiện các chương trình, đề án đào tạo nhân lực chất lượng cao đối với các ngành, lĩnh vực chủ yếu, mũi nhọn. Chú trọng phát hiện, bồi dưỡng, phát huy nhân tài, đào tạo nhân lực cho phát triển kinh tế tri thức. Điều chỉnh cơ cấu đào tạo theo hướng sát nhu cầu thực tế, tập trung vào các nghề, lĩnh vực thị trường có nhu cầu cao như: kế toán, công nhân kỹ thuật có tay nghề cao, giáo viên, hướng dẫn viên du lịch, nghiên cứu khoa học ứng dụng, giáo dục ý chí khát vọng vươn lên làm giàu chính đáng, xây dựng quê hương giàu đẹp, văn minh cho con người từ ghế nhà trường, giảng đường đại học đến môi trường làm việc. Gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ phục vụ tái cấu trúc nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, góp phần tăng nhanh năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

### **1.5. Giải pháp nâng cao trình độ và ứng dụng khoa học công nghệ**

Khoa học - công nghệ là chìa khoá cho tiến trình CNH-HĐH trên địa bàn huyện. Để đạt được mục đích đó, huyện Điện Biên cần tăng cường việc ứng dụng KH-CN vào sản xuất nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, hạ giá thành. Trong nông nghiệp, ứng dụng các loại giống mới có năng suất chất lượng cao, khả năng chịu đựng tốt, thích ứng với điều kiện sinh thái của huyện. Kỹ thuật chăm sóc cây, con, công nghệ sơ chế và bảo quản sản phẩm sau thu hoạch. Trong công nghiệp, ứng dụng các công nghệ mới trong sản xuất, chế biến các sản phẩm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ cập các tri thức về KHCN trong nhân dân thông qua việc thực hiện tốt các chương trình khuyến công, khuyến thương, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến dịch vụ. Các chương trình bồi dưỡng KHCN cho các doanh nghiệp, các chương trình huấn luyện KHKT, khoa học thường thức ngắn hạn cho công nhân và nông dân...

Có chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư công nghệ mới như: Được vay vốn với lãi suất ưu đãi, miễn giảm thuế cho các sản phẩm đang trong thời kỳ sản xuất bằng công nghệ mới.

Có chính sách khuyến khích các hình thức hoạt động chuyển giao, tư vấn KHCN vào sản xuất kinh doanh đối với cơ quan, cá nhân nghiên cứu KHCN và các dịch vụ này được miễn hoặc giảm thuế. Khuyến khích cán bộ KHCN tham gia các chương trình nghiên cứu, làm tư vấn, làm cộng tác viên cho các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất thuộc mọi thành phần kinh tế.

+ Phát triển mạnh hệ thống dịch vụ nông nghiệp trong huyện, kết hợp với sự trợ giúp của cơ quan khuyến nông tỉnh, để tổ chức trình diễn và chuyển giao các loại giống cây trồng vật nuôi và công nghệ mới cho hộ nông dân. Tổ chức tốt hệ thống dịch vụ thú y để phòng và nhanh chóng dập tắt các nạn dịch bệnh.

+ Nghiên cứu phát triển ứng dụng công nghệ thích hợp để phát triển TTCN và các sản phẩm làng nghề nhằm nâng cao hiệu quả và cải tiến mẫu mã. Trong sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là công nghệ sau thu hoạch như: hệ thống sấy, hệ thống kho tàng, công nghệ bảo quản, sơ chế, chế biến các loại sản phẩm nông nghiệp như lúa, ngô, đậu đỗ, rau quả, trái cây... nhằm giảm tối đa tổn thất, nâng cao chất lượng sản phẩm và hiệu quả kinh tế, tạo đầu ra ổn định cho sản xuất, đáp ứng yêu cầu phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu.

Phát triển mạnh nguồn nhân lực cho hoạt động khoa học và công nghệ, nhất là tại các cơ quan khuyến nông, khuyến công, khuyến thương... có chính sách thu hút lực lượng cán bộ, chuyên gia khoa học - kỹ thuật phục vụ nghiên cứu, tư vấn, chuyển giao, trực tiếp tham gia sản xuất kinh doanh trên địa bàn huyện.

### **1.6. Giải pháp mở rộng thị trường**

Tăng cường hợp tác kinh tế, đầu tư, thương mại. Đẩy mạnh xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường. Coi trọng cả thị trường trong nước và thị trường nước ngoài, cả thị trường truyền thống và thị trường mới. Tăng cường công tác thông tin kinh tế, thị trường, sản phẩm, giá cả.

Phòng kinh tế hạ tầng làm tốt công tác thông tin kinh tế, nghiên cứu thị trường của huyện và chính sách phát triển thị trường đối với từng loại sản phẩm, hàng hoá.



Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư kinh doanh du lịch, thương mại, cung ứng vật tư, phân bón, nguyên liệu, máy móc, trang thiết bị nhằm đáp ứng đầy đủ nhu cầu sản xuất cũng như tiêu dùng trên địa bàn huyện.

Tăng cường công tác thông tin kinh tế, thị trường, sản phẩm, giá cả để các tổ chức kinh tế, người sản xuất nắm bắt kịp thời có kế hoạch sản xuất, tiêu thụ sản phẩm một cách nhanh chóng, đáp ứng yêu cầu thị trường, chủ động xây dựng các mối quan hệ chặt chẽ giữa các khâu trong quá trình sản xuất, nhất là từ khi cung ứng nguyên liệu, vật tư kỹ thuật, tổ chức sản xuất cho đến khi tiêu thụ sản phẩm. Như vậy thương nghiệp huyện cần được sắp xếp, tổ chức, quản lý và phát triển theo hướng gắn kết chặt chẽ với người sản xuất, hình thành hệ thống đại lý cung ứng vật tư, phân bón, máy móc, thiết bị kỹ thuật, thu mua và tiêu thụ sản phẩm.

Tổ chức tham gia các hội chợ, triển lãm về các sản phẩm đặc thù của huyện, kết hợp giới thiệu các sản phẩm làng nghề, nông nghiệp truyền thống và kết hợp giới thiệu qua mạng Internet.

Tổ chức gắn kết sản xuất làng nghề với các hoạt động du lịch trong tỉnh, trong nước và khu vực để mở rộng thị trường.

#### **1.7. Giải pháp về quốc phòng – an ninh**

- Tăng cường vai trò lãnh đạo của các cấp ủy đảng bảo đảm tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt đối với lực lượng vũ trang huyện; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước về quốc phòng - an ninh; xây dựng lực lượng vũ trang huyện cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, có số lượng hợp lý, với chất lượng tổng hợp và khả năng chiến đấu cao, sẵn sàng trong mọi tình huống, đảm bảo giữ vững ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; đẩy mạnh phong trào “Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc” trong tình hình mới.

- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với đảm bảo quốc phòng, an ninh; quốc phòng, an ninh với kinh tế đảm bảo hài hòa, phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội huyện Điện Biên và các nội dung đề ra trong nghị quyết Đại hội.

- Tăng cường công tác bồi dưỡng kiến thức quốc phòng; xây dựng nền quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân vững chắc trong thực hiện chiến lược bảo vệ Tổ quốc; phát huy hiệu quả hoạt động của lực lượng vũ trang huyện, nhất là dân quân, tự vệ, các mô hình tự quản về an ninh, trật tự và lực lượng cốt cán trong các tổ chức, tầng lớp nhân dân thực hiện nhiệm vụ quốc phòng- an ninh trên địa bàn.

#### **1.8. Giải pháp thực hiện Quy hoạch**

Huyện cần thực hiện tốt việc tăng cường mối quan hệ công tác giữa quản lý quy hoạch và xây dựng kế hoạch để từng bước đưa các chương trình dự án ưu tiên đầu tư trong quy hoạch đã được phê duyệt vào kế hoạch thực hiện hàng năm.

Huyện cần thành lập “Ban quản lý, chỉ đạo thực hiện quy hoạch huyện” bao gồm: Đứng đầu là UBND Huyện, các thành viên gồm có các phòng, ngành, UBND các xã, phường trong đó phòng Tài chính kế hoạch là thường trực để triển khai thực hiện quy hoạch trên địa bàn Huyện một cách có hiệu quả. Ban chỉ đạo giúp cấp ủy và UBND Huyện xây dựng chương trình, kế hoạch triển khai thực hiện quy hoạch, trong đó xác định nhiệm vụ cụ thể cho các cơ quan, đơn vị và các xã, phường thực hiện theo đúng quy hoạch đã phê duyệt.

Trên cơ sở định hướng của các ngành và các lĩnh vực trong quy hoạch, các phòng, ban, ngành của Huyện cùng các xã, phường phối hợp với các sở, ngành lập các quy hoạch chi tiết về xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, phát triển các khu đô thị, cụm dân cư, giáo dục, y tế, văn hoá, hệ thống các chợ, siêu thị ... công khai quy hoạch tổng thể và các quy hoạch chi tiết trên địa bàn Huyện để nhân dân trong Huyện thực hiện và các đối tác bên ngoài nghiên cứu tham gia đầu tư.

Phòng Tài chính-kế hoạch Huyện là cơ quan đầu mối giúp UBND Huyện điều hành thực hiện quy hoạch, trong đó chú trọng việc xác định và triển khai thực hiện các dự án ưu tiên đầu tư, đặc biệt là các dự án đem lại hiệu quả cao về kinh tế - xã hội, mang tính đột phá, tạo nguồn thu mới cho ngân sách. Thường xuyên theo dõi kết quả thực hiện quy hoạch, phát triển những vấn đề không còn phù hợp với thực tế, trình UBND tỉnh xem xét điều chỉnh quy hoạch theo định kỳ.

UBND Huyện tích cực phối hợp thực hiện theo các chương trình, kế hoạch để đẩy mạnh tiến độ thực hiện các công trình của Tỉnh và TW đầu tư xây dựng trên địa bàn, nhất là công tác đền bù giải phóng mặt bằng, cung cấp lao động và các điều kiện cũng như các dịch vụ hỗ trợ đi kèm.

## **2. CÁC GIẢI PHÁP NGUỒN VỐN VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN**

Tập trung thu hút các nguồn vốn cho đầu tư phát triển đô thị, hoàn thiện kết cấu hạ tầng đô thị bằng các nguồn vốn khác nhau, trong đó chú trọng nguồn vốn từ xã hội hóa với hình thức đối tác công tư (PPP). Hoàn thiện các công trình đang thực hiện dở dang bằng cách kết hợp các nguồn vốn và thể chế chính sách; theo thứ tự ưu tiên sẽ tập trung nguồn lực để trả nợ các công trình đã có phê duyệt quyết toán

- *Huy động vốn từ ngân sách nhà nước:* Vốn ngân sách bao gồm ngân sách huyện, ngân sách tỉnh và Trung ương đầu tư vào các công trình thiết yếu như thủy lợi, giao thông, y tế và giáo dục. Ngân sách huyện chủ yếu là từ nguồn thu thuế và phí trên cơ sở thực hiện đầy đủ luật ngân sách nhà nước. Ngân sách Trung ương được huy động từ các nguồn vốn trái phiếu chính phủ, vốn ODA và các nguồn vốn phi chính phủ khác.

- *Huy động vốn doanh nghiệp:* Bao gồm cả các các nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài và các doanh nghiệp trong nước.

- *Huy động vốn từ quỹ đất đai:* Tiếp tục giao đất đến từng hộ gia đình, cho thuê đất dài hạn, thực hiện phương thức đấu giá quyền sử dụng đất nhằm tạo ra nguồn vốn đầu tư cho địa phương. Bố trí sử dụng nguồn tài nguyên đất đai một cách hợp lý giữa các ngành, lĩnh vực trong nền kinh tế.

Chuyển đổi quỹ đất đai thành nguồn vốn bằng cách rà soát lại quỹ đất trên cơ sở xây dựng quy hoạch sử dụng đất đai của huyện, đặc biệt là vùng quy hoạch khu đô thị, từ đó tiến hành giao đất cho các ngành, các đơn vị, cơ sở, doanh nghiệp và cá nhân sử dụng theo phương thức cụ thể để huy động vốn.

Đầu tư một số tuyến đường giao thông quan trọng, gắn với một số công trình phúc lợi công cộng để tạo thêm quỹ đất mới có giá trị cao hơn.

Thực hiện phương thức đấu thầu các khu đất để huy động vốn.

- *Tạo môi trường thông thoáng và có chính sách hấp dẫn để thu hút các nguồn vốn bên ngoài:*

Cải thiện môi trường đầu tư trên địa bàn huyện để thu hút vốn đầu tư trực tiếp của các doanh nghiệp, cá nhân trong tỉnh, từ các tỉnh khác, và vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, bao gồm các hình thức như hợp tác kinh doanh, liên doanh liên kết, đầu tư 100%, hình thức BOT,...

Xây dựng các dự án hạ tầng quan trọng, các dự án kinh tế cộng đồng có sức thuyết phục và hiệu quả, nhằm tranh thủ nguồn vốn tín dụng trong nước và vay vốn các ngân hàng và tổ chức tài chính quốc tế như vốn ODA, vốn quốc tế tài trợ cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, vốn quốc tế tài trợ cho các dự án vùng đồng bào dân tộc ít người, vùng kém phát triển...

- *Tăng cường xúc tiến đầu tư, thương mại:* Tăng cường các hoạt động xúc tiến đầu tư, thương mại, hợp tác kinh tế với các đơn vị kinh tế lớn trong tỉnh, ngoài tỉnh.

- *Kết hợp huy động, sử dụng các nguồn vốn cho các chương trình một cách hợp lý:*

Chương trình đầu tư xây dựng, cải thiện hệ thống kết cấu hạ tầng về giao thông, điện, cấp thoát nước, thủy lợi: dùng vốn ngân sách, ODA, huy động theo hình thức BOT, BTO, BT, đóng góp của các doanh nghiệp và nhân dân.

Chương trình đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở ngành y tế, giáo dục - đào tạo, văn hoá thể dục thể thao: dùng vốn ngân sách kết hợp việc thực hiện xã hội hoá chương trình đầu tư bằng huy động sức dân, vốn đóng góp của dân, các doanh nghiệp, các nhà đầu tư dân lập, các nhà tài trợ trong và ngoài nước.

Chương trình đầu tư xây dựng và phát triển công nghiệp, dịch vụ, thương mại: chủ yếu là thu hút các nguồn vốn từ các hộ kinh doanh, các doanh nghiệp trong nước, đầu tư trực tiếp nước ngoài, kết hợp một phần vốn ngân sách cho công tác khuyến công, khuyến thương, xúc tiến đầu tư, thương mại.

Chương trình đầu tư xây dựng phát triển ngành nông nghiệp có năng suất và hiệu quả kinh tế cao, đặc biệt là phát triển cây ăn quả và chăn nuôi: vốn đầu tư cho chương trình này chủ yếu dùng các chính sách khuyến khích nhân dân, doanh nghiệp, trang trại và các đối tượng khác bỏ vốn tự có và vay vốn tín dụng ưu đãi đầu tư phát triển sản xuất. Ngoài ra ngân sách cũng cần tham gia một tỷ lệ hợp lý vào lĩnh vực hỗ trợ-hướng dẫn kỹ thuật, cung cấp thông tin, xúc tiến đầu tư-thương mại, áp dụng công nghệ sinh học và giống mới.

### **3. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM**

#### **3.1. Nguyên tắc xác định dự án ưu tiên đầu tư**

- Phù hợp với chính sách, pháp luật của Nhà nước, các chiến lược phát triển quốc gia, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực quốc gia trên địa bàn.

- Phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển của huyện.

- Có tính cấp thiết, tháo gỡ, khắc phục những hạn chế, điểm nghẽn cản trở quá trình phát triển của huyện.

- Mang lại lợi ích kinh tế - xã hội tích cực, có tính lan tỏa sâu rộng giữa các vùng, miền.

- Phù hợp với cân đối tổng thể về nguồn lực.

- Đảm bảo về môi trường, an toàn xã hội và an ninh quốc phòng.

- Phù hợp, đồng bộ được với các dự án đã quy hoạch ở cấp cao hơn

Cụ thể:

1) Các dự án hạ tầng khung giao thông trục chính của huyện có tính chất đối ngoại, kết nối huyện với các khu du lịch, khu trọng điểm kinh tế của các địa phương lân cận, kết nối xuyên suốt nội bộ.

2) Các dự án có ý nghĩa cho việc mở rộng huyện. Các dự án chỉnh trang đô thị tập trung vào các hệ thống mương dẫn nước thải, xử lý thoát nước mặt, hệ thống an toàn giao thông

3) Quy hoạch, đầu tư xây dựng các khu đô thị, khu dân cư, khu nhà ở xã hội đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đáp ứng nhu cầu của các nhóm lao động trong các khu, cụm công nghiệp, nhân dân trong và ngoài địa phương.

4) Hạ tầng các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp được thực hiện đồng bộ, nhất là hệ thống xử lý nước thải, thu gom rác thải công nghiệp.

5) Các dự án du lịch văn hoá, làng nghề, sinh thái, nghỉ dưỡng, thể thao, giải trí gắn với các biện pháp bảo vệ môi trường sinh thái, các vị trí ưu tiên trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh.

6) Đào tạo, thu hút nguồn nhân lực, cung cấp đầy đủ và ngày càng nâng cao trình độ nguồn nhân lực trong các ngành công nghiệp, xây dựng, dịch vụ, thương mại, nông nghiệp công nghệ cao.

7) Xây dựng huyện Điện Biên là huyện xanh, có cảnh quan, môi trường sống đẹp, văn minh, hiện đại, gìn giữ và phát huy các truyền thống lịch sử, văn hóa.

### ***3.2. Luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng của huyện, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện dự án***

- Nhóm tiêu chí ưu tiên về kinh tế: Phù hợp với các trụ cột ưu tiên phát triển trong quy hoạch; cụ thể hóa các mục tiêu về quy mô kinh tế, tính khả thi về nguồn lực, thời gian thực hiện.

- Nhóm tiêu chí ưu tiên về xã hội: Phù hợp với các ưu tiên phát triển về xã hội trong quy hoạch; cụ thể hóa các mục tiêu về xã hội như lao động, việc làm, thu nhập, văn hóa, an toàn và công bằng xã hội.

- Nhóm tiêu chí về môi trường: Phù hợp với các ưu tiên về bảo đảm môi trường trong quy hoạch như tiêu chuẩn xả thải, mức độ xử lý ô nhiễm môi trường, các quy chuẩn trong quản lý môi trường...

- Nhóm tiêu chí về an ninh quốc phòng: Phù hợp với ưu tiên bảo đảm về an ninh quốc phòng.

